

BỘ Y TẾ

BỆNH HỌC VÀ ĐIỀU TRỊ ĐÔNG Y

SÁCH ĐÀO TẠO BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chủ biên:
PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BỘ Y TẾ

BỆNH HỌC VÀ ĐIỀU TRỊ ĐÔNG Y

SÁCH ĐÀO TẠO BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Mã số: Đ.08.Z.32

Chủ biên: PGS.TS. PHAN QUAN CHÍ HIẾU

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2007

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN:

Vụ Khoa học & Đào tạo, Bộ Y tế

CHỦ BIÊN:

PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu

NHỮNG NGƯỜI BIÊN SOẠN:

PGS.TS. Nguyễn Thị Bay

ThS. BS. Ngô Anh Dũng

THAM GIA TỔ CHỨC BẢN THẢO:

ThS. Phí Văn Thâm

© Bản quyền thuộc Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo)

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện một số điều của Luật Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế đã ban hành chương trình khung đào tạo Bác sĩ y học cổ truyền. Bộ Y tế tổ chức biên soạn tài liệu dạy - học các môn học chuyên môn, cơ bản chuyên ngành theo chương trình trên nhằm từng bước xây dựng bộ tài liệu dạy - học chuẩn về chuyên môn để đảm bảo chất lượng đào tạo nhân lực y tế.

Sách “*Bệnh học và điều trị đồng y*” được biên soạn dựa trên chương trình giáo dục đại học của Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở chương trình khung đã được phê duyệt. Sách được biên soạn dựa trên cơ sở kiến thức cơ bản, hệ thống; nội dung chính xác, khoa học, cập nhật các tiến bộ khoa học, kỹ thuật hiện đại và thực tiễn Việt Nam.

Sách “*Bệnh học và điều trị đồng y*” đã được biên soạn bởi các nhà giáo giàu kinh nghiệm và tâm huyết của bộ môn Y học cổ truyền của Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. Sách “*Bệnh học và điều trị đồng y*” đã được Hội đồng chuyên môn thẩm định sách và tài liệu dạy - học chuyên ngành bác sĩ y học cổ truyền của Bộ Y tế thẩm định vào năm 2006. Bộ Y tế ban hành là tài liệu dạy - học đạt chuẩn chuyên môn của ngành y tế trong giai đoạn 2006 - 2010. Trong quá trình sử dụng sách phải được chỉnh lý, bổ sung và cập nhật.

Bộ Y tế xin chân thành cảm ơn các Nhà giáo, các chuyên gia của Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh đã dành nhiều công sức hoàn thành cuốn sách, PGS.TS. Nguyễn Nhược Kim và PGS.TS. Chu Quốc Trường đã đọc và phản biện để cuốn sách sớm hoàn thành kịp thời phục vụ cho công tác đào tạo nhân lực y tế.

Vì lần đầu xuất bản nên còn có khiếm khuyết, chúng tôi mong được ý kiến đóng góp của đồng nghiệp, các bạn sinh viên và các độc giả để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
BỘ Y TẾ

MỘT SỐ TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. Đớm	Đảm
2. Chối nắn	Không ưa sờ nắn
3. Tiêu phân vàng nát	Đại tiện phân vàng nát
4. Nướu răng	Lợi
5. Tiểu sỉn đở	Tiểu tiện sỉn đở
6. Cầu táo	Đại tiện phân táo
7. Tiểu sỉn	Tiểu tiện ít
8. Ói mửa	Nôn mửa

LỜI NÓI ĐẦU

Bệnh học và điều trị đông y đề cập đến toàn bộ những bệnh chứng của Đông y học, giúp người sinh viên có được cái nhìn vừa toàn diện, vừa cơ bản về lý luận bệnh học và điều trị học Đông y.

Nhận thức này rất quan trọng, tạo tiền đề cần thiết giúp học viên thuận lợi hơn khi học tập tiếp theo những phần bệnh học và điều trị kết hợp Đông y và Tây y (được đề cập trong Bài giảng điều trị kết hợp). Đây cũng là mục tiêu cuối cùng của quá trình đào tạo người thầy thuốc kết hợp Đông tây y.

Bệnh học và điều trị đông y được trình bày theo hai chương lớn. Chương thứ nhất mô tả những bệnh chứng do ngoại nhân gây ra, bao gồm:

- Bệnh học và điều trị bệnh ngoại cảm Thương hàn
- Bệnh học và điều trị bệnh ngoại cảm Ôn bệnh
- Bệnh học và điều trị bệnh ngoại cảm Lục đâm

Chương thứ hai đề cập đến những bệnh chứng do nội nhân và nguyên nhân khác gây ra. Nhóm bệnh lý này chủ yếu xuất hiện ở các tạng phủ, bao gồm

- Bệnh học và điều trị bệnh Phế - Đại trường
- Bệnh học và điều trị bệnh Tỳ - Vị
- Bệnh học và điều trị bệnh Thận - Bàng quang
- Bệnh học và điều trị bệnh Can - Đởm
- Bệnh học và điều trị bệnh Tâm - Tâm bào - Tiểu trường - Tam tiêu

Phần điều trị của mỗi bệnh chứng đều được phân tích cụ thể trên cơ sở lý luận Đông y (được tính Đông y, học thuyết kinh lạc) và được lặp lại nhiều lần để các bạn sinh viên dễ dàng học tập.

Để tập trung giúp sinh viên có được cái nhìn vừa toàn diện, vừa cơ bản về lý luận bệnh học và điều trị học Đông y, nên chúng tôi cố gắng tôn trọng ý kiến, quan niệm của người xưa và chuyển tải toàn bộ nguyên bản lý luận từ các tài liệu kinh điển. Vì thế, sẽ không tránh khỏi những ưu tư về hiệu quả thực sự của những phương cách trị liệu của y học cổ truyền trong một số tình huống lâm sàng (tình trạng trụy tim mạch, hôn mê...) cũng như tính thực tế của một số vị thuốc hiện rất ít được sử dụng.

Cũng với lý do nêu trên mà chúng tôi chưa đề cập cụ thể, chi tiết về liều dùng của thuốc cũng như chi tiết kỹ thuật châm cứu trong tài liệu này. *Những phần rất quan trọng nêu trên sẽ được cập nhật cụ thể, chi tiết (liều lượng thuốc, kỹ thuật châm cứu..) trong những tài liệu về điều trị kết hợp Đông tây y.*

Để giúp sinh viên phân tích được cụ thể vai trò của thuốc và huyệt trong từng phương pháp trị liệu, chúng tôi có dành thêm ở phần cuối của quyển sách này những cách kê đơn thuốc Đông y, qua đó các bạn sinh viên có thể dễ dàng hiểu được vị trí, vai trò quan trọng (theo thứ tự Quân, Thân, Tá, Sú) của từng vị thuốc, của từng huyệt sử dụng trong trị liệu của Đông y học.

Đồng thời, quyển sách này cũng tập hợp những điểm quan trọng cần ghi nhớ, xếp vào những ô có đánh dấu, nhằm giúp sinh viên có thể nhanh chóng kiểm tra lại những điểm mấu chốt, quan trọng của những nội dung học tập.

Tất cả các bài giảng môn bệnh học và điều trị đều có kèm theo phần câu hỏi trắc nghiệm (tự ôn tập) giúp sinh viên tự học. Những bài giảng lý thuyết này sẽ được minh họa trên thực tế tại các cơ sở thực tập y học cổ truyền (Cơ sở 3-Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, Viện y dược học dân tộc TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện y học dân tộc TP. Hồ Chí Minh...).

Khoa y học cổ truyền, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh rất mong được các bạn sinh viên tham khảo kỹ lời giới thiệu của quyển sách này trước khi tham gia vào quá trình học tập môn học và rất mong được sự đóng góp ý kiến của các bạn sinh viên và các đồng nghiệp.

THAY MẶT NHỮNG TÁC GIẢ
PGS. TS. PHAN QUAN CHÍ HIẾU

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. BỆNH CHỨNG DO NGOẠI NHÂN	9
Bài 1. Bệnh học ngoại cảm	<i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i>
1. Đại cương	9
2. Phân loại bệnh ngoại cảm	10
Câu hỏi ôn tập	17
Đáp án	20
Bài 2. Bệnh học ngoại cảm Thương hàn	<i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i>
1. Đại cương	21
2. Bệnh học ngoại cảm thương hàn (lục kinh hình chứng)	25
Câu hỏi ôn tập	42
Đáp án	45
Bài 3. Bệnh ngoại cảm Ôn bệnh	<i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i>
1. Đại cương	46
2. Nguyên nhân gây bệnh	47
3. Sinh bệnh lý của ngoại cảm ôn bệnh	47
4. Những điểm khác nhau giữa ngoại cảm ôn bệnh và ngoại cảm thương hàn	48
5. Bệnh học và điều trị	49
Câu hỏi ôn tập	63
Đáp án	67
Bài 4. Bệnh ngoại cảm Lục đậm	<i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i>
1. Đại cương	68
2. Những chứng bệnh thường gặp	68
3. Phụ lục	98
Câu hỏi ôn tập	102
Đáp án	107
CHƯƠNG II. BỆNH DO NỘI NHÂN VÀ NGUYÊN NHÂN KHÁC	118
Bài 5. Bệnh học Phế - Đại trườn	<i>ThS. Ngô Anh Dũng</i>
1. Đại cương	118
2. Những hội chứng bệnh Phế - Đại trườn	119

Câu hỏi ôn tập	119	
Đáp án	123	
Bài 6. Bệnh học Tỳ – Vị	124	
1. Đại cương	125	
2. Những hội chứng bệnh Tỳ – Vị	128	
Câu hỏi ôn tập	140	
Đáp án	145	
Bài 7. Bệnh học Thận – Bàng quang	<i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i>	146
1. Đại cương	146	
2. Những bệnh chứng Thận - Bàng quang	151	
Câu hỏi ôn tập	172	
Đáp án	177	
Bài 8. Bệnh học Can - Đởm	<i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i>	178
1. Đại cương	178	
2. Những bệnh chứng tạng Can - phủ Đởm	181	
Câu hỏi ôn tập	198	
Đáp án	203	
Bài 9. Bệnh học Tâm - Tiểu trướng	<i>PGS. TS. Nguyễn Thị Bay</i>	
Tâm bào - Tâm tiêu	204	
1. Đại cương	204	
2. Những bệnh chứng Tâm - Tiểu trướng	215	
Câu hỏi ôn tập	239	
Đáp án	245	
Bài 10. Cách kê đơn thuốc	<i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu; ThS. BS. Ngô Anh Dũng</i>	246
1. Những phương cách kê đơn thuốc	246	
2. Những nội dung quan trọng trong cách kê đơn thuốc theo lý luận đông y	248	
3. Sự phối ngũ các vị thuốc trong một đơn thuốc	252	
4. Sự cấm kỵ trong khi dùng thuốc	253	
Câu hỏi ôn tập	254	
Đáp án	256	
Tài liệu tham khảo		257

CHƯƠNG I

BỆNH CHỨNG DO NGOẠI NHÂN

Bài 1

BỆNH HỌC NGOẠI CẨM

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, sinh viên PHẢI:

1. Trình bày được khái niệm bệnh ngoại cảm và những phân loại bệnh ngoại cảm theo Đông y.
2. Nêu được những đặc điểm riêng và phân biệt được sự khác nhau giữa những loại ngoại cảm: Lục đàm, Thương hàn, Ôn bệnh, Dịch lỵ.
3. Dựa vào tên bệnh Đông y, sinh viên sẽ xác định được loại ngoại tà nào gây bệnh cũng như vị trí bệnh của tất cả các loại bệnh ngoại cảm.

1. ĐẠI CƯƠNG

Theo Y học cổ truyền (Đông y), bệnh ngoại cảm là những bệnh có nguyên nhân từ sự không thích ứng được của cơ thể với những tác động từ những yếu tố của môi trường bên ngoài (*do khí hậu, thời tiết của môi trường bên ngoài trở nên thái quá, trái thường, vượt quá khả năng thích ứng của cơ thể người bệnh*).

- Theo quan niệm của Đông y học: có 6 loại khí hậu, thời tiết khác nhau trong tự nhiên bao gồm: Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hỏa. Đây là những tình trạng thời tiết, khí hậu hiện diện bình thường trong năm và biến đổi theo quy luật chung của tự nhiên. Chúng được gọi dưới tên chung là **lục khí**. Bình thường, các loại khí hậu này thật sự cần thiết cho sự sống, cho sức khoẻ; chỉ khi trái thường (trở nên thái quá hoặc bất cập, hoặc xuất hiện không đúng với thời gian qui định) chúng mới có điều kiện gây bệnh. Khi ấy, lục khí được gọi là **lục đàm** hay **lục tà**.

- Bệnh ngoại cảm luôn luôn có quan hệ với thời tiết, với những mùa trong năm (xuân, hạ, thu, đông...) nên những nhóm bệnh ngoại cảm khác nhau (bệnh phong, bệnh hàn, bệnh thủ, bệnh thấp...) cũng tùy thời điểm trong năm mà xuất hiện nhiều ít khác nhau. Ví như mùa xuân nhiều bệnh phong, mùa hạ nhiều bệnh thủ, mùa trưởng hạ nhiều bệnh thấp, mùa thu nhiều bệnh táo, mùa đông nhiều bệnh hàn.
- Một tính chất rất cần quan tâm là tính chất thay đổi rất phức tạp của khí hậu thời tiết. Cho nên, trong diễn tiến của bệnh, bệnh ngoại cảm cũng biến đổi rất nhiều (hóa phong, hóa hàn, hóa nhiệt, hóa táo, hóa hoả khác nhau...). Vì thế chứng trạng của bệnh cảnh ngoại cảm thường rối ren, phức tạp.
- Bệnh ngoại cảm phát sinh có liên quan chặt chẽ với thời tiết. Nhưng thể chất của từng cá nhân cũng tham gia quan trọng vào diễn tiến của bệnh. Tình trạng của cơ thể (khỏe, yếu) sẽ phản ứng với nguyên nhân gây bệnh rất khác nhau. Cho nên với cùng một nguyên nhân gây bệnh, bệnh ngoại cảm cũng phát sinh nhiều dạng khác nhau. Vì thế, trong thực tiễn điều trị, người thầy thuốc Đông y khi xét đoán và điều trị bệnh ngoại cảm luôn luôn phải xem xét mối tương quan giữa sức mạnh của nguyên nhân gây bệnh (*độc lực*, *Đông y học gọi chung dưới danh từ tà khí*) và sức chống đỡ, khả năng thích ứng của cơ thể (chính khí).
- Cũng cần phân biệt sáu thứ khí trên là lục khí từ ngoài thiên nhiên môi trường (ngoại phong, ngoại hàn, ngoại thủ, ngoại thấp, ngoại táo, ngoại hỏa) đưa tới khác với 6 loại: Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hỏa do bên trong cơ thể sinh ra, do rối loạn công năng của các tạng phủ gây nên. Chúng được gọi tên là *nội phong*; *nội hàn*; *nội thủ*; *nội thấp*; *nội táo*; *nội hỏa*.

- Bệnh ngoại cảm bao gồm tất cả các bệnh có nguyên nhân từ môi trường khí hậu tự nhiên bên ngoài; do khí hậu, thời tiết của môi trường bên ngoài trở nên thái quá, trái thường vượt quá khả năng thích ứng của cơ thể người bệnh.
 - Bệnh biểu hiện nặng nhẹ tùy thuộc vào mối tương quan giữa sức mạnh của nguyên nhân gây bệnh (tà khí) và sức chống đỡ, khả năng thích ứng của cơ thể (chính khí).
 - Có nhiều cách khảo sát bệnh ngoại cảm: theo Lục đậm, theo Thương hàn, theo Ôn bệnh

2. PHÂN LOẠI BỆNH NGOẠI CẢM

Do luôn có mối tương quan giữa thay đổi của môi trường bên ngoài và tình trạng chung của cơ thể mà bệnh ngoại cảm được nêu trong các tài liệu cổ rất đa dạng và phức tạp. Tùy theo quan điểm, kinh nghiệm của từng tác giả mà có một cách biện chứng và xếp xắp khác nhau. Có thể nhận thấy 4 cách phân loại bệnh ngoại cảm.

2.1. Ngoại cảm lục đậm

2.1.1. Đại cương

Trong các tài liệu Đông y, những bệnh lý ngoại cảm thuộc nhóm này thường có những đặc điểm:

- Tên gọi các bệnh chứng luôn có các tên của lục đậm đi kèm như: phong hàn phạm kinh lạc, Bàng quang thấp nhiệt, Can Đởm thấp nhiệt, Thấp nhiệt tý, Hàn trệ Can mạch...
- Triệu chứng lâm sàng của nhóm bệnh lý này thường xuất hiện:
 - + Ở phần vây: biểu hiện với sốt, sợ gió, sợ lạnh, đổ mồ hôi, mạch phù ...
 - + Ở phần nồng - bên ngoài của cơ thể như tôn lạc, kinh lạc..
 - + Một số ít trường hợp bệnh biểu hiện ở hệ thống phủ.
 - + Biểu hiện của ngoại cảm lục đậm ở hệ thống tạng ít thấy hơn. Nhóm bệnh chứng này được ghi nhận trong các tài liệu kinh điển như hàn thấp khốn tỳ.

Bệnh ngoại cảm lục đậm có 3 mức độ

- Cảm mạo.
- Thương.
- Trúng.

2.1.2. Những bệnh chứng thường gặp

Những bệnh chứng của bệnh ngoại cảm lục đậm thường được khảo sát theo 3 cách.

2.1.2.1. Theo vị trí nồng - sâu của hệ kinh lạc

Có thể liệt kê những bệnh từ nồng vào sâu như

Ngoại tà phạm vào tôn lạc

Triệu chứng chính: đau nhức tại chỗ. Đau có tính chất lan tỏa, khó xác định. Bệnh thường dễ trị, tiên lượng tốt.

Hàn tà phạm vào kinh Cân

Đây là những tình trạng mà *ngoại tà tấn công cục bộ vào một đoạn lô trình của kinh Cân*.

Triệu chứng chính: đau, đau co rút, đau kèm cảm giác tê bì. Có thể kèm giảm vận động tại chỗ (vì đau). Vị trí đau tùy thuộc vào hệ kinh Cân nào bị tổn thương (*tham khảo bài 12 kinh Cân - Học thuyết kinh lạc - Sách Châm cứu học, cùng tác giả*). Không có biểu hiện của các triệu chứng của tạng phủ tương ứng. Điều trị nhóm bệnh lý này bắt buộc phải dùng phép “*Phản châm*” “Thiêu châm”. Tiên lượng bệnh tốt.

Những bệnh cảnh thường gặp:

- *Phong hàn phạm kinh Cân Đại trường* (đoạn ở vai), thường thấy trong đau vai do viêm gân cơ trên gai, viêm gân cơ 2 đầu.
- *Phong hàn phạm kinh Cân Tiểu trường* (đoạn ở vai). Thường thấy trong đau vai do viêm gân cơ dưới gai.
- *Phong hàn phạm kinh Cân Đởm* (đoạn ở vai gáy). Thường thấy trong vẹo cổ cấp.
- *Phong hàn phạm kinh Cân Bàng quang* (đoạn ở lưng). Thường thấy trong đau thần kinh liên sườn.
- *Phong hàn phạm kinh Cân Đởm* (đoạn ở lưng). Thường thấy trong đau thần kinh liên sườn.

Ngoại tà phạm vào chính kinh

Trong những sách Đông y học, những nguyên nhân thường thấy nhất ở nhóm bệnh lý này là phong, hàn và nhiệt. Nhóm bệnh lý này biểu hiện những tình trạng *ngoại tà tấn công cục bộ vào một đoạn lộ trình của chính kinh và đến các bộ phận nóng của cơ thể có liên quan đến đường kinh* (bệnh lý xảy ra trong trường hợp ngoại tà phạm vào toàn bộ kinh chính thường được đề cập và biện luận theo Thương hàn luận).

Điểm quan trọng dùng để phân biệt bệnh ở kinh Cân và bệnh ở kinh chính:

- Bệnh ở kinh Cân không có biểu hiện của các triệu chứng của tạng phủ tương ứng, trong khi bệnh ở kinh chính sẽ có kèm những triệu chứng của tạng phủ tương ứng hoặc ở đoạn đường kinh chính tương ứng.
- Bệnh ở kinh Cân luôn có triệu chứng đau nhức xuất hiện kèm theo, trong khi bệnh ở kinh chính không bắt buộc phải có.

Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

- + *Hàn trệ Can mạch*. Triệu chứng chính đau nhiều vùng bụng dưới, đau như co thắt, vặn xoắn, cảm giác lạnh bụng. Đau bụng kinh, đau bụng dưới lan xuống bộ sinh dục, vùng bụng dưới nổi cục. Điều trị phải ôn kinh, tán hàn.
- + *Phong hàn phạm kinh Bàng quang* (đoạn ở lưng và chi dưới). Thường thấy trong viêm thần kinh tọa.
- + *Phong hàn phạm kinh Đởm* (đoạn ở lưng và chi dưới). Thường thấy trong viêm thần kinh tọa.
- + *Phong hàn phạm kinh Vị* (đoạn ở đầu mặt). Thường thấy trong liệt mặt ngoại biên, đau dây thần kinh mặt.
- + *Phong nhiệt phạm chính kinh*: triệu chứng chính đau nhức tại chỗ, vùng đau nóng đỏ. Chườm lạnh dễ chịu. Sốt cao, sợ nóng. Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

- Phong nhiệt phạm kinh Dương minh Vị và Đại trường (đoạn ở đầu). Thường gặp trong liệt mặt, đau dây thần kinh mặt.
- Phong nhiệt phạm kinh Vị (đoạn ở ngực). Thường gặp trong viêm tuyến vú.
- Phong nhiệt phạm kinh Đởm (đoạn ở hông sườn). Thường gặp trong đau dây thần kinh liên sườn, zona liên sườn.

Ngoại tà phạm vào kỳ kinh bát mạch

Triệu chứng chính tùy thuộc vào kỳ mạch nào bị xâm phạm (*tham khảo thêm bài Kỳ kinh bát mạch - Sách Châm cứu học, cùng tác giả*). Thường gặp trong nhóm bệnh chứng này:

- *Phong nhiệt phạm mạch Đới*. Thường gặp trong liệt hai chi dưới do viêm tủy cấp.
- *Phong nhiệt phạm mạch Đốc*. Thường gặp trong liệt tứ chi do viêm tủy cấp, viêm màng não, uốn ván, bại não, viêm não.
- *Thấp nhiệt phạm vào mạch Xung*. Thường gặp trong viêm âm đạo, viêm phần phụ, viêm đường tiêu thấp ở phụ nữ.

2.1.2.2. Theo vị trí nóng -sâu của tổ chức

Ngoại tà phạm biểu

Đây là những bệnh cảnh ngoại tà xâm phạm vào phần ngoài của cơ thể (vệ phận). Thường gặp trong bệnh cảm cảm cúm và gồm:

- Ngoại cảm phong hàn.
- Ngoại cảm phong nhiệt

Ngoại tà phạm vào các quan tiết

Đây là những bệnh lý đau nhức ở các khớp xương. Triệu chứng chính thay đổi tùy theo loại ngoại nhân gây bệnh và vị trí của khớp bị thương tổn. Bệnh thường được trình bày trong chương Tý chứng.

2.1.2.3. Theo vị trí của phủ (tạng) bị tổn thương

Ngoại tà phạm vào phủ

- *Thấp nhiệt Đại trường*
 - + Triệu chứng sốt cao, phiền khát, đau nhiều quanh rốn, mót rặn (lý cấp hậu trọng), bụng trướng, ruột sôi, trung tiện mùi hôi hám, phân nhầy nhớt, đặc dính như bọt cua, hoặc đi ra phân lẩn nhầy máu, hoặc ra máu tươi.
 - + Thường gặp trong hội chứng ly, viêm loét đại trực tràng.

- *Nhiệt kết Đại trường*
 - + Triệu chứng chính sốt cơn, đau bụng, bụng trương, chói nắn, táo bón hoặc nhiệt kết bàng lưu
 - + Thường gặp trong táo bón cấp tính của những bệnh có sốt cao.
 - + Bệnh cảnh này tương tự như H/C Dương minh trong cách biện luận theo Thương hàn luận.
- *Nhiệt bức Đại trường*
 - + Triệu chứng chính sốt, khát nước, đau bụng, ruột sôi, tiêu phân vàng nát, hoặc nhầy nhốt, hậu môn nóng đỏ, mặt đỏ, tay chân nóng, lưỡi đỏ, rêu vàng.
 - + Thường gặp trong tất cả những trường hợp tiêu chảy nhiễm trùng, viêm dạ dày -ruột cấp, ngộ độc thức ăn.
- *Đại trường hàn kết*
 - + Bụng đau nhiều, chói nắn, đầy trương, miệng nhạt, táo bón. Mắt trắng, môi nhợt, tay chân mát, lưỡi trắng, ít rêu. Mạch trầm, huyền.
 - + Thường gặp trong tất cả những trường hợp bí đại tiện.
- *Vị thấp nhiệt*
 - + Triệu chứng chính miệng đắng, khát nước mà không dám uống. Sốt hoặc có cảm giác nóng, sốt cơn. Đau thượng vị, buồn nôn, nôn mửa, trương bụng, tiêu chảy. Tay chân nặng nề, cảm giác nặng nề toàn thân.
 - + Thường gặp trong nhiễm trùng ruột, viêm dạ dày ruột cấp.
- *Vị nhiệt ủng thịnh*
 - + Triệu chứng chính miệng khô khát, môi nứt nẻ, dễ đói, sôi ruột, chảy máu nướu răng, đại tiện bí kết, tiểu, sển đỏ.
 - + Thường gặp trong sốt phát ban, herpes.
- *Can Đởm thấp nhiệt*
 - + Triệu chứng chính sốt cao rét run, hàn nhiệt vãng lai, vàng da, miệng đắng, chán ăn, mất ngon miệng. Đau bụng thượng vị, đau lan hông sườn, buồn nôn, nôn mửa thức ăn chưa tiêu.
 - + Thường gặp trong viêm gan cấp, viêm ống mật, túi mật, viêm phần phụ, viêm sinh dục.
- *Nhiệt kết Bàng quang (thấp nhiệt Bàng quang)*
 - + Triệu chứng chính tiểu vàng, tiểu máu, tiểu gắt, bụng dưới trương đầy, mót đái mà đái không hết, đái đục (chứng lâm lậu).
 - + Thường gặp trong viêm bàng quang cấp, nhiễm trùng niệu thấp.

Ngoại tà phạm vào tạng

Tình trạng này ít được đề cập hơn (so với kinh lạc và hệ thống phu) và bao gồm:

- Phong hàn thúc Phế

- + Triệu chứng chính sợ lạnh hoặc sợ gió, ho mạnh, ồn ào, ho có đờm, đờm trong, hô hấp ngắn, mũi nghẹt, chảy nước mũi. Đau đầu hoặc đau nặng, đau nhức lưng và toàn thân, đau 2 bả vai, đau gáy.
- + Thường gặp trong cảm cúm, viêm đường hô hấp trên do siêu virus (giai đoạn khởi phát), hen phế quản.

- Phong nhiệt phạm Phế

- + Triệu chứng chính sốt hoặc cảm giác nóng, sợ gió, đau họng, đau ngực. Ho khạc đàm vàng dầy, ho ra máu. Táo bón, tiêu són (ít).
- + Thường gặp trong giai đoạn toàn phát của nhiễm trùng đường hô hấp, viêm họng cấp, viêm phổi thùy, phế quản phế viêm.

- Táo khí thương Phế

- + Triệu chứng chính miệng khô, khát nước. Đau ngực. Ho mạnh ồn ào. Ho gây đau, ho khan, ho có đờm, máu. Cổ họng khô, khan tiếng.
- + Thường gặp trong giai đoạn toàn phát của nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi thùy, phế quản phế viêm, viêm họng cấp.

- Hàn thấp khốn (khốn) Tỳ

- + Triệu chứng chính buồn nôn, tiêu chảy phân lỏng. Đau thượng vị, đau dạ dày, trướng bụng, ăn kém, lợm giọng.
- + Thường gặp trong tiêu chảy cấp do dị ứng thức ăn hoặc do lạnh.

- Nhiệt nhập Tâm bào

- + Triệu chứng chính mê sảng, nói lắp nhảm, hôn mê, lìm lịm, vật vã, sốt cao. Bệnh cảnh này được đề cập trong cách biện luận theo ôn bệnh dưới bệnh cảnh nhiệt nhập huyết phận.
- + Thường gặp trong các tình trạng nhiễm trùng nhiễm độc thần kinh, viêm não màng não.

2.2. Ngoại cảm thương hàn

2.2.1. Đại cương

Phương pháp biện giải bệnh ngoại cảm này được Trương Trọng Cảnh tổng hợp và trình bày trong “Thương hàn luận” và có những đặc điểm chính sau đây:

- *Tên gọi của các bệnh chứng* luôn bắt đầu bởi một trong sáu bệnh cảnh:
 - + Thái dương chứng.
 - + Dương minh chứng.
 - + Thiếu dương chứng.
 - + Thái âm chứng.
 - + Thiếu âm chứng.
 - + Quyết âm chứng.

Sáu bệnh cảnh lâm sàng nêu trên được sắp xếp từ ngoài vào trong, thể hiện sáu giai đoạn bệnh khác nhau của bệnh ngoại cảm.

- *Diễn biến của bệnh có quy luật*. Bệnh cảnh lâm sàng nếu diễn biến từ ngoài vào trong là bệnh từ nhẹ đến nặng và ngược lại.

2.2.2. Những bệnh chứng của Ngoại cảm Thương hàn

Bao gồm 6 bệnh cảnh chính (tham khảo thêm bài “Bệnh học Ngoại cảm Thương hàn”, trang 14).

- *Hội chứng Thái dương*. Triệu chứng chính mạch phù; đầu cổ cứng, đau, sợ lạnh.
- *Hội chứng Thiếu dương*. Triệu chứng chính miệng đắng, họng khô, mắt hoa, hàn nhiệt vãng lai, không muốn ăn, tâm phiền, hay ói (nôn).
- *Hội chứng Dương minh*. Triệu chứng chính sốt cao, khát nước, phiền táo.
- *Hội chứng Thái âm*. Triệu chứng chính bụng đầy đau, ói (nôn) mửa, tiêu chảy, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trì hoãn.
- *Hội chứng Thiếu âm*. Triệu chứng chính biểu hiện ở tạng Tâm và Thận.
- *Hội chứng Quyết âm*. Triệu chứng chính chân tay quyết nghịch.

2.3. Ôn bệnh (có thể gọi Ngoại cảm Ôn bệnh) (tham khảo thêm bài “Bệnh học Ngoại cảm Ôn bệnh”, trang 46)

2.3.1. Đại cương

Đó là những bệnh ngoại cảm có đặc điểm:

- Khởi phát bằng bệnh cảnh nhiệt: sốt cao, khát nước.
- Diễn biến theo qui luật.
- Bệnh cảnh thường nặng, cấp ngay từ đầu, để lại nhiều di họa, biến chứng.

Diệp Thiên Sỹ, Ngô Cúc Thông đã tổng hợp và lý giải những bệnh chứng này trong các sách “Ôn nhiệt bệnh” và “Ôn bệnh điều biện”.

2.3.2. Những bệnh chứng của Ngoại cảm Ôn bệnh

Có 2 kiểu bàn luận về diễn biến của ôn bệnh

- Từ trên xuống (Ngô Cúc Thông): đây là cách biện giải diễn biến bệnh theo Tam tiêu và có 3 giai đoạn.
 - + *Nhiệt tà ở Thượng tiêu (Tâm Phế).*
 - + *Nhiệt tà ở Trung tiêu (Tỳ Vị).*
 - + *Nhiệt tà ở Hạ tiêu (Can Thận).*
- Từ nồng vào sâu (Diệp Thiên Sỹ): theo cách biện giải này, diễn biến của ôn bệnh bao gồm 4 giai đoạn.
 - + *Nhiệt tà ở Vệ phận.*
 - + *Nhiệt tà ở Khí phận.*
 - + *Nhiệt tà ở Dinh phận.*
 - + *Nhiệt tà ở Huyết phận.*

2.4. Dịch lỵ

Dịch lỵ là những loại bệnh đặc biệt. Bệnh không chỉ do nguyên nhân lục đậm tác động vào và có những đặc điểm

- Bệnh cảnh rất nặng, dễ tử vong, nguy cấp, diễn biến rất nhanh.
- Lây lan thành dịch.
- Thường xảy ra sau thiên tai, dịch họa.
- Nguyên nhân bệnh là do lệ khí. Lệ khí được hình thành do tà khí lục đậm (Thủy, Hỏa khí) phối hợp với tử khí từ xác chết (người và vật) bốc tỏa ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

A. CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đậm
 - A. Hàn tà phạm vào tân lạc
 - B. Hàn trệ Can mạch
 - C. Phong nhiệt phạm kinh Đởm
 - D. Thái dương kinh chứng
 - E. Ngoại cảm phong hàn

2. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đâm
 - A. Phong nhiệt phạm mạch Đối
 - B. Dương minh kinh chứng
 - C. Phong nhiệt phạm kinh Vị
 - D. Ngoại cảm phong hàn
 - E. Thấp nhiệt Đại trường
3. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đâm
 - A. Thiếu dương chứng
 - B. Hàn tà phạm kinh Cân
 - C. Phong hàn phạm kinh Đởm
 - D. Phong nhiệt phạm vào mạch Xung
 - E. Nhiệt kết Đại trường
4. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đâm
 - A. Thiếu âm hóa nhiệt
 - B. Phong hàn phạm kinh Đại trường
 - C. Phong hàn phạm kinh Vị
 - D. Thấp nhiệt phạm vào mạch Xung
 - E. Ngoại cảm phong nhiệt
5. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đâm
 - F. Phong nhiệt phạm mạch Đốc
 - G. Thấp nhiệt Đại trường
 - H. Quyết âm hàn quyết
 - I. Thấp nhiệt tỳ
 - J. Can Đởm thấp nhiệt
6. Nguyên nhân gây bệnh của Bàng quang thấp nhiệt
 - A. Ngoại thấp
 - B. Ngoại nhiệt
 - C. Nội thấp
 - D. Nội nhiệt
 - E. Ngoại thấp và ngoại nhiệt

7. Nguyên nhân gây bệnh của Táo khí thương Phế
 - A. Ngoại nhiệt
 - B. Ngoại táo
 - C. Nội táo
 - D. Nội nhiệt
 - E. Ngoại táo và ngoại nhiệt
8. Vị trí bệnh (nơi tổn thương) của Thấp nhiệt Đại trường
 - A. Kinh chính Đại trường
 - B. Kinh Cân Đại trường
 - C. Kinh biệt Đại trường
 - D. Phủ Đại trường
 - E. Biệt lạc Đại trường
9. Vị trí bệnh (nơi tổn thương) của Phong hàn phạm Phế
 - A. Kinh chính Phế
 - B. Kinh Cân Phế
 - C. Kinh Biệt Phế
 - D. Tạng Phế
 - E. Dinh phận
10. Bệnh danh nào KHÔNG thuộc nhóm bệnh ngoại cảm
 - A. Bàng quang hư hàn
 - B. Can Đởm thấp nhiệt
 - C. Vị nhiệt ủng thịnh
 - D. Nhiệt nhập huyết phận
 - E. Quyết âm chứng

B. CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN

1. Có bao nhiêu cách phân loại bệnh chứng ngoại cảm?
2. Đặc điểm chính để phân biệt nhóm bệnh chứng ngoại cảm lục đậm với ngoại cảm thương hàn và ngoại cảm ôn bệnh?
3. Đặc điểm chính để phân biệt nhóm ngoại cảm thương hàn và ngoại cảm ôn bệnh?
4. Đặc điểm chính để phân biệt nhóm bệnh dịch lệ và ngoại cảm ôn bệnh?

5. Tên gọi của những bệnh chứng ngoại cảm thương hàn?
6. Tên gọi của những bệnh chứng ngoại cảm ôn bệnh?

ĐÁP ÁN

A. CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

STT	Đáp án
1	D
2	B
3	A
4	A
5	C

STT	Đáp án
6	E
7	B
8	D
9	D
10	A

B. CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN

1. Có 4 cách phân loại
2. Diễn biến có qui luật ở nhóm ngoại cảm thương hàn và ôn bệnh
3. Luôn luôn khởi phát bằng bệnh cảnh nhiệt ở nhóm ngoại cảm ôn bệnh
4. Lây lan thành dịch và xảy ra lúc có thiên tai, dịch họa ở nhóm dịch lẻ
5. Thái dương chứng, Thiếu dương chứng, Dương minh chứng, Thái âm chứng, Thiếu âm chứng, Quyết âm chứng
6. Nhiệt ở Thượng tiêu, nhiệt ở Trung tiêu, nhiệt ở Hạ tiêu.
Nhiệt ở Vệ phận, nhiệt ở Khí phận, nhiệt ở Dinh phận, nhiệt ở Huyết phận

Bài 2

BỆNH HỌC NGOẠI CẨM THƯƠNG HÀN

MỤC TIÊU

Sau khi học xong, sinh viên PHẢI

1. Định nghĩa được bệnh thương hàn theo Đông y.
2. Trình bày được qui luật truyền biến của bệnh thương hàn.
3. Liệt kê được những triệu chứng chính của từng bệnh cảnh của Lục kinh.
4. Liệt kê được tên, thành phần cấu tạo bài thuốc chính cho từng bệnh cảnh và phân tích được cơ sở lý luận của bài thuốc sử dụng.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Tác giả

Trương Trọng Cảnh còn có tên là Trương Cơ, người Niết Dương, Nam Quận đời Đông Hán (nay là huyện Nam Dương, Hà Nam, Trung Quốc). Sinh vào khoảng 142 - 210 thời Hán Linh Đế (168 - 188), làm quan cho đến đời Vua Kiến An (198 - 219)

Ông học rộng, tài cao, nổi tiếng liêm khiết. Ông được 2 thầy thuốc truyền nghề là Hà Ngung và sau đó là Trương Bá Tổ.

Dòng họ ông rất đông, hơn 200 người, nhưng chỉ trong hơn 10 năm (thời Kiến An) chết mất hơn 2/3, trong đó 70% vì thương hàn. Đó là động cơ thúc giục ông nghiên cứu, tìm hiểu và viết sách về bệnh thương hàn.

1.2. Tác phẩm

Trương Trọng Cảnh có 2 tác phẩm: Kim quỹ yếu lược và Thương hàn luận (*Thương hàn tạp bệnh luận*).

Quyển Thương hàn luận được ông đúc kết kinh nghiệm lâm sàng từ đời Hán trở về trước, dựa vào Nội kinh mà biên soạn thành.

Thương hàn luận nguyên bản đã thất lạc. Hiện nay chỉ còn lại bản của Vương Thúc Hòa (đời Tây Tần) biên tập gồm 10 quyển, 22 thiên, 397 pháp và 113 phương; vận dụng khoảng 80 vị thuốc vào điều trị (*)

Bộ sách gồm có hai phần

- Phần bệnh sốt ngoại cảm với sáu loại bệnh cảnh.
- Phần tạp bệnh: đề cập đến hơn 40 loại bệnh nội, ngoại, phụ, sản khoa.

1.3. Đặc điểm chung

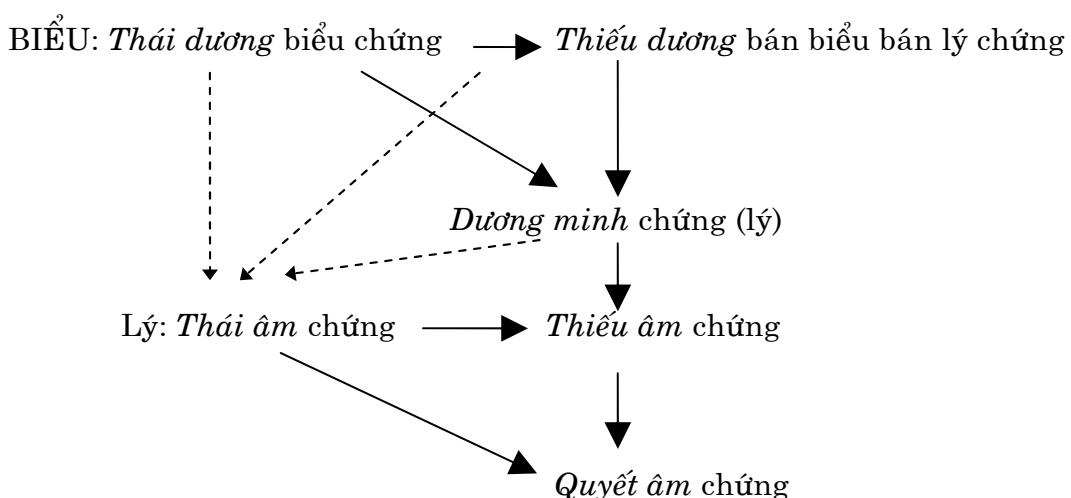
- “Thương hàn” có hai nghĩa
 - + *Rỗng*: là tên gọi chung tất cả bệnh ngoại cảm có sốt, do lục đậm gây bệnh.
 - + *Hẹp*: là tên gọi những bệnh ngoại cảm chỉ do phong hàn tà gây ra
 - “Thương hàn luận” là cách khảo sát diễn tiến bệnh ngoại cảm theo sáu giai đoạn chính yếu.
- Sáu giai đoạn bệnh bao gồm
- + Thái dương
 - + Dương minh
 - + Thiếu dương
 - + Thái âm
 - + Thiếu âm
 - + Quyết âm.
- Những giai đoạn này phản ảnh
 - + Mối tương quan giữa sức đề kháng của cơ thể (*chính khí*) và tác nhân gây bệnh (*tà khí*).
 - + Vị trí của bệnh: ở biểu, lý hoặc bán biểu bán lý. Nói chung, vị trí bệnh ở sâu bên trong nặng hơn, khó chữa hơn bệnh ở ngoài nồng.

	Giai đoạn bệnh	
	3 kinh dương	3 kinh âm
Mối quan hệ chính - tà	Tà khí thịnh, chính khí chưa suy	Chính khí suy yếu
Vị trí bệnh	Biểu hiện bệnh ở biểu, ở ngoài, ở phủ	Biểu hiện ở lý, ở tạng
Tính chất	Chủ yếu nhiệt chứng, thực chứng	Chủ yếu hàn chứng, hư chứng

(*) Nguyễn Trung Hòa - Giáo trình Thương hàn và Ôn bệnh học - Hội YHDT Tây Ninh tái xuất bản năm 1985 - Lưu hành nội bộ, trang 8 - 11

Quá trình truyền biến của bệnh

- Truyền biến của Thương hàn luận
 - + *Truyền* là bệnh phát triển theo quy luật nhất định.
 - + *Biến* là thay đổi, cải biến tính chất dưới điều kiện đặc biệt nào đó.
- Nói chung *truyền* và *biến* luôn phối hợp chung với nhau và chịu ảnh hưởng bởi ba nhân tố
 - *Chính khí thịnh suy*: chính khí thịnh, sức chống đỡ của cơ thể mạnh, bệnh tà sẽ không truyền được vào trong. Ngược lại, nếu chính khí suy hư, bệnh tà sẽ dễ dàng truyền được vào sâu bên trong. Ngoài ra, nếu bệnh tà đã vào trong, nhưng khi chính khí được phục hồi, chống đỡ được tà, sẽ làm bệnh từ âm chuyển dương, từ nặng chuyển sang nhẹ.
 - *Tà khí thịnh suy*: tà khí mạnh là yếu tố thuận lợi để bệnh chuyển vào trong, trở thành nặng.
 - *Điều trị không thích hợp*
- Quy luật truyền biến của Thương hàn luận
 - Có 4 kiểu truyền biến
 - + *Tuần kinh (Truyền kinh)*: thông thường bệnh ngoại cảm sẽ được truyền từ kinh này sang kinh khác theo diễn tiến từ nhẹ đến nặng. Có những cách truyền kinh sau: (xem sơ đồ)
 - Có thể tuần tự từ Thái dương sang Thiếu dương; tiếp đến là Dương minh; tiếp đến là Thái âm; tiếp đến là Thiếu âm và cuối cùng là Quyết âm.
 - Hoặc cũng có thể chuyển ngay từ kinh dương bất kỳ nào sang hệ thống kinh âm.



Ghi chú: → “Truyền kinh”

“Biểu lý truyền nhau”, biểu lý tương truyền”

- + *Trực trúng*: bệnh tà đi thẳng vào tam âm (không từ Dương kinh truyền vào). Thường trực trúng Thái âm và Quyết âm. Thí dụ: đột nhiên nôn ói, tiêu chảy, lạnh mát tay chân, bụng đầy, không khát (*Thái âm trực trúng*).

Nguyên nhân: cơ thể yếu, dương khí thiếu, chính khí suy làm ngoại tà trực tiếp phạm vào tam âm (Hư hàn chứng).

- + *Lý chứng chuyển ra biểu chứng*: bệnh ở tam âm chuyển thành tam dương; bệnh ở bên trong chuyển dần ra bên ngoài; do chính khí dần hồi phục, bệnh diễn tiến tốt. Thí dụ: trực trúng Thiếu âm có nôn mửa, tiêu chảy, sau thời gian điều trị ngưng tiêu chảy và đi tiêu táo kết, phát sốt, khát. Đó là Thái âm bệnh nhờ dương khí ở trường vị khôi phục lại nhưng tà vẫn còn, do đó bệnh chuyển thành Dương minh.
- + *Tính bệnh*: chứng trạng một kinh chưa giải khỏi hoàn toàn lại xuất hiện chứng trạng một kinh khác; nguyên nhân do truyền biến.
- Những nguyên tắc điều trị chung
 - + *Tam dương bệnh*: chính khí mạnh, tà khí thịnh, nguyên tắc điều trị chủ yếu là *khu tà* (tác động đến nguyên nhân bệnh).
 - + *Tam âm bệnh*: chính khí suy, điều trị chủ yếu là *phù chính* (nâng đỡ tổng trạng) và tùy theo tình trạng của bệnh để khu tà.
- Một số định nghĩa
 - + Bệnh chứng thương hàn có thể đơn độc xuất hiện ở một kinh; cũng có thể hai, ba kinh cùng bệnh (hợp bệnh).
 - + Bệnh ở một kinh chưa khỏi; xuất hiện thêm kinh khác bệnh; có thứ tự trước sau áong bệnh).

- Bệnh thương hàn được định nghĩa theo 2 cách:

- + *Rỗng*: là tên gọi chung tất cả bệnh ngoại cảm có sốt, do lục âm gây bệnh.
- + *Hẹp*: là tên gọi những bệnh ngoại cảm chỉ do phong hàn tà gây ra
- Thương hàn luận khảo sát những bệnh ngoại cảm mà diễn tiến bệnh có qui luật theo 6 giai đoạn Thái dương, Dương minh, Thiếu dương, Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm.
- 6 giai đoạn diễn biến bệnh thương hàn phản ảnh tương quan lực lượng giữa sức đề kháng của cơ thể (*chính khí*) và tác nhân gây bệnh (*tà khí*).
- Nguyên tắc điều trị chung bệnh ngoại cảm thương hàn
 - + *Tam dương bệnh*: chính khí mạnh, tà khí thịnh, nguyên tắc điều trị chủ yếu là *khu tà*.
 - + *Tam âm bệnh*: chính khí suy, điều trị chủ yếu là *phù chính*, nâng đỡ tổng trạng và tùy theo tình trạng của bệnh để khu tà.

2. BỆNH HỌC NGOẠI CẨM THƯƠNG HÀN (LỤC KINH HÌNH CHỨNG)

2.1. Thái dương chứng

2.1.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học Đông y của hệ thống Thái dương

Thái dương bao gồm Túc Thái dương Bàng quang kinh và Thủ Thái dương Tiêu trường kinh. Quan hệ biểu lý với Túc Thiếu âm Thận và Thủ Thiếu âm Tâm.

Túc Thái dương Bàng quang kinh bắt đầu từ gốc trong mắt đến trán, giao ở đỉnh vào não, biệt xuống cổ đến giáp tích trong lưng. Đoạn ngầm của đường kinh đi đến Thận và Bàng quang, xuống chân.

- Là đường kinh dài nhất, diện che phủ lớn nhất, thể hiện Thái dương chủ biểu toàn thân.
- Thái dương kinh đi ở lưng, song song với Đốc mạch. Đốc mạch là tổng các kinh dương, là bể của dương mạch, tương thông với Thái dương. Do đó Thái dương chủ biểu, thống soái vinh vệ, ở ngoài bì mao, kháng ngoại tà.
- Thái dương kinh đi ở ngoài biểu, trong thuộc phủ Bàng quang. Bàng quang có tác dụng chủ tàng tân dịch và khí hóa, công năng khí hóa này dựa vào sự giúp đỡ của Thận khí và không tách rời công năng khí hóa của Tam tiêu. Ngoài ra vệ khí tuy ở hạ tiêu, nhưng phải thông qua sự giúp đỡ của trung tiêu, mà khai phá ở thượng tiêu. Nó phải dựa vào sự tuyên phát của Phế để đưa đi toàn thân. Do đó công năng của Thái dương và Phế hợp đồng với nhau chủ biểu (*tham khảo thêm bài học thuyết Tạng tượng*).

2.1.2. Bệnh lý

- Nguyên nhân: do phong hàn ngoại nhập
- Bệnh trình: thời kỳ đầu của ngoại cảm
- Vị trí: bệnh ở biểu
- Tính chất: thuộc dương, thuộc biểu
- Triệu chứng quan trọng của bệnh ở giai đoạn Thái dương
 - + Mạch phù (biểu chứng)
 - + Đầu cổ cứng, đau (vùng do hệ thống kinh Thái dương chi phổi)
 - + Sợ lạnh (tà ở biểu, Vệ khí bị tổn thương)

Do thể chất không giống nhau, cảm tà nồng sâu khác nhau, bệnh tình nặng nhẹ khác nhau, nên Thái dương chứng được phân làm hai loại

- Thái dương kinh chứng
- Thái dương phủ chứng.

2.1.2.1. Thái dương kinh chứng

Triệu chứng chung: sợ lạnh, phát sốt, đầu cổ cứng đau, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù.

Thái dương kinh chứng bao gồm hai nhóm bệnh

- Thái dương trúng phong
- Thái dương thương hàn
 - a. *Thái dương trúng phong*
 - Triệu chứng: Phát sốt, *đổ mồ hôi*, sợ gió lạnh, đầu cổ cứng đau, *mạch phù, hoãn* (biểu hư chứng).
 - Pháp trị: giải cơ khu phong, điều hòa dinh vệ. (*Quế chi thang*)
 - + Bài Quế chi thang có tác dụng giải cơ phát biểu, điều hòa dinh vệ. Chủ trị: sốt, sợ gió, đau đầu, ngạt mũi, nôn.

Trần Úy chú giải bài thuốc này như sau:

“*Quế chi tân ôn, thuộc dương. Thuộc được khổ bình, thuộc âm. Quế chi lại có thêm vị tân của Sinh khương, đồng khí tương cầu có thể nhờ nó để điều hòa dương khí của chu thân. Thuộc được lại được vị cam khổ của Đại táo và Cam thảo, cả hai hợp nhau để hóa, có thể nhờ nó để tư nhuận cho âm dịch toàn thân. Trường Trọng Cảnh đã dùng chúng để đại bổ dưỡng cho âm dương, bổ dưỡng cho cái nguồn của mồ hôi. Nhờ vậy, nó là loại được căn bản để thắng tà vây. Ngoài ra húp cháo lỏng là để hỗ trợ, tức là dùng thủy cốc hỗ trợ cho mồ hôi. Vì thế sau khi ra mồ hôi người bệnh không bị tổn thương nguyên khí*”.

Phân tích bài thuốc Quế chi thang: (Pháp hân)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Quế chi	Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Trị cổ lãnh trầm hàn, giải biểu
Đại táo	Ngot ôn. Bổ Tỳ ích khí, dưỡng Vị, sinh tân dịch. Điều hòa các vị thuốc
Bạch thược	Chua đắng, hơi hàn. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm
Gừng sống	Cay ôn. Tân hàn, ôn trung. Thông mạch
Cam thảo	Ngot, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Bách hội	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Vì là thuần dương nên chủ biếu.	
Đại chùy	Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ sau tả)	Giải biếu
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Ngoại quan	Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biếu
Phong trì	Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biếu
Phong môn	Khu phong phần trên cơ thể	Trị cảm, đau đầu Trị cảm, đau cứng gáy
Nghinh hương	Huyệt tại chỗ	Trị ngạt mũi

b. *Thái dương thương hàn*

- Triệu chứng: phát sốt, sợ lạnh, *không mồ hôi*, đau cổ cứng đau, *mạch phù khẩn* (biểu thực chứng).
- Điều trị: Tân ôn phát hán (*Ma hoàng thang*).
 - + Bài Ma hoàng thang có tác dụng phát hán giải biếu, tuyên phế bình suyễn. Chủ trị: sốt, nhức đầu, đau nhức mình, suyễn, ngạt mũi, chảy nước mũi.

Uông Ngang giải thích bài thuốc như sau:

“Ma hoàng khí bạc tân ôn, là loại chuyên được của Phế khí, nay chạy trong Thái dương nó có thể khai tấu lý hàn tà; Quế chi tân ôn có thể dẫn tà khí ở doanh phân đạt ra cơ biếu; Hạnh nhân khổ cam tán hàn mà giáng khí; Cam thảo cam bình phát tán mà hòa trung”.

Phân tích bài thuốc Ma hoàng thang: (Pháp hán)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Ma hoàng	Cay đắng, ôn. Khai thấu lý, làm ra mồ hôi, lợi tiểu tiện
Quế chi	Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Trị cổ lãnh trầm hàn
Hạnh nhân	Vị đắng, hàn. Giáng khí, tán hàn. Chữa ho
Cam thảo	Ngọt, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Bách hội	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Giải biểu	
Đại chùy	Mình nóng, mồ hôi tự ra: (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi: (bổ sau tả)	Giải biểu
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Ngoại quan	Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biểu
Phong trì	Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biểu trị cảm, đau đầu

2.1.2.2. Thái dương phủ chứng

Do khí của kinh và phủ tương thông với nhau, nên Thái dương biểu chứng không giải được, bệnh sẽ theo kinh vào phủ (*Bàng quang và Tiểu trướng*). Giai đoạn này được gọi là Thái dương phủ chứng

- Nếu tà và thủy kết, khí hóa bất lợi gây ra súc thủy chứng.
- Nếu tà và huyết kết gây ra súc huyết chứng.

a. Thái dương súc thủy

- Phát sốt, cứ xế chiều là có sốt cơn, đổ mồ hôi, phiền khát hoặc khát muốn uống, uống vào thì mửa, năm sáu ngày không đi đồng, lưỡi ráo mà khát, **TỪ DUỐI VÙNG TIM ĐẾN BỤNG DUỐI RĂN ĐẦY MÀ ĐAU**, tiểu bất lợi. (Bệnh ở Bàng quang khí phận).
- Điều trị; thông dương hành thủy, ngoại sơ nội lợi. (*Ngũ linh tán*).
 - + Bài Ngũ linh tán có tác dụng chữa chứng Thái dương súc thủy, phá kết khí ở hung cách.
 - + Phân tích bài thuốc Ngũ linh tán

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Phục linh	Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thấm thấp, bổ Tỳ định Tâm
Trư linh	Lợi niệu, thấm thấp
Quế chi	Cay ngọt, đại nhiệt hơi độc, ôn hóa Bàng quang, sơ tán ngoại tà
Trạch tả	Ngọt nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang
Bạch truật	Ngọt đắng, hơi ôn Kiện Vị, hòa trung, táo thấp

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Quan nguyên	Mộ huyệt của Tiếu trườn. Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch	Phá kết khí từ
Trung cực	Mộ huyệt của Thái dương Bàng quang. Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch	Hung cách đến vùng bụng dưới
Nội quan	Hội của Quyết âm và Âm duy mạch Đặc hiệu trị bệnh vùng hung cách	

b. *Thái dương súc huyệt*

- Thái dương bệnh 6-7 ngày biểu chứng vẫn còn, mạch vi mà trầm, người phát cuồng bởi có nhiệt ở hạ tiêu, **BUNG DUỐI PHẢI RẮN ĐẦY, TIẾU TIỆN TỰ LỢI, TIẾU RA HUYẾT ĐEN NHÁNH.** (Bệnh ở Bàng quang huyệt thận).
- Điều trị: trực ứ huyệt. (*Đế đương thang*)
 - + Bài Đế đương thang có tác dụng trực ứ huyệt. Chủ trị: Thái dương súc huyệt, bụng dưới rắn đầy, phát cuồng. Kinh nguyệt không thông lợi (thuộc chứng thực).
 - + Phân tích bài Đế đương thang: (Pháp tiêu)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Thủy điệt	Khổ, bình có độc. Phá huyệt, hoạt ứ. Dùng cho kinh bế, ngoại thương huyệt ứ
Mang trùng	Khổ, hơi hàn, có độc. Phá huyệt, hoạt ứ. Dùng cho kinh bế, ngoại thương huyệt ứ
Đào nhân	Đắng, ngọt, bình. Phá huyệt, hành ứ, nhuận táo, hoạt trường
Đại hoàng	Đắng, hàn. Hạ vị trườn tích trệ. Tả huyệt phân thực nhiệt, hạ ứ huyệt, phá trũng hè

* Trường hợp này có thể sử dụng công thức huyệt châm cứu như trường hợp của hội chứng Thái dương súc thủy.

THÁI DƯƠNG CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Thái dương chứng: mạch phù; đau cổ cứng, đau; sợ lạnh.
- Bệnh chứng ở Thái dương bao gồm Thái dương kinh chứng (khi bệnh còn ở đường kinh) và Thái dương phủ chứng (khi bệnh xâm phạm phủ).
- Thái dương kinh chứng gồm *Thái dương trúng phong* và *Thái dương thương hàn*
- Có *đổ mồ hôi* hay không *đổ mồ hôi* là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa Thái dương trúng phong và Thái dương thương hàn
- Thái dương phủ chứng gồm *Thái dương súc thủy* và *Thái dương súc huyết*
- Triệu chứng quan trọng để phân biệt Thái dương súc thủy và Thái dương súc huyết: *tiểu thông* và *không thông*, *tình chí bình thường* hay *không*.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái dương trúng phong: Quế chi thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái dương thương hàn: Ma hoàng thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái dương súc thủy: Ngũ linh tán
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái dương súc huyết: Đế dương thang

2.2. Dương minh chứng

2.2.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Dương minh

Hệ thống Dương minh bao gồm Túc Dương minh Vị và Thủ Dương minh Đại trường. Hệ thống này có quan hệ biểu lý với Túc Thái âm Tỳ và Thủ Thái âm Phế. Hệ thống Dương minh chịu ảnh hưởng bởi khí Táo (từ trời) và hành Kim (từ đất).

- Vị chủ thu nạp, nghiền nát thủy cốc, ghét táo thích nhuận, lấy giáng làm thuận.
- Tỳ chủ vận hóa, vận chuyển chất tinh vi, thích táo ghét thấp, có khuynh hướng đi lên.
- Đại trường thải cặn bã, nhưng phải dựa vào sự túc giáng của Phế khí và sự phân bố tân dịch của Tỳ.

Quá trình thu nạp thủy cốc, nghiền nát, hấp thu, bài tiết phải dựa vào Dương minh và Thái âm, và chỉ khi quá trình này bình thường thì tinh thủy cốc mới cung dưỡng cho toàn thân mà hóa sinh khí huyết.

2.2.2. Bệnh lý

Bệnh cảnh Dương minh thường do Thái dương tà không giải, nhiệt tà phát triển vào sâu hơn (*thương lý*).

Bệnh lý của Dương minh bao gồm 2 thể

- *Kinh chứng* là chỉ nhiệt tà bao phủ toàn thân.
- *Phủ chứng* là chỉ Vị trường táo nhiệt, cầu táo.

2.2.2.1. Dương minh kinh chứng

- *Sốt cao, đổ mồ hôi, khát thích uống nước, tâm phiền, rêu vàng khô, mạch hồng đại.*

- Điều trị: thanh nhiệt sinh tân. (*Bạch hổ thang*)

- + Bài thuốc Bạch hổ thang có tác dụng chữa trị bệnh ngoại tà nhập vào lý, thích hợp với trường hợp kinh Dương minh bị nhiệt thậm.

Kha Vận Bá giải thích bài thuốc Bạch hổ thang như sau:

"Thạch cao vị tân hàn; tân có thể giải nhiệt ở cơ nhục, hàn có thể thăng hỏa ở Vị phủ. Tính của hàn là trầm, giáng; vị tân có thể chạy ra ngoài; nó đóng vai Quân với vai trò nội ngoại của nó. Tri mẫu khổ nhuận; khổ dùng để tả hỏa; nhuận đóng vai tư nhuận táo khí; dùng nó đóng vai Thần. Dùng Cam thảo, Cánh mẽ điều hòa trung cung, và lại nó có thể tả hỏa từ trong Thổ. Thổ đóng vai ruộng nương cà cấy, cả hai hòa hoãn được cái hàn trong hàn được, hóa được cái khổ trong khổ được..."

- + Phân tích bài thuốc Bạch hổ thang (Phép thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Sinh thạch cao	Vị ngọt, cay, tính hàn. Vào 3 kinh Phế, Vị, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát
Tri mẫu	Vị đắng, lạnh. Tư Thận, tả hỏa
Cam thảo	Ngọt ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc
Cánh mẽ	Ích Vị, sinh tân

- + Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Đại chày	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Chủ biểu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi: (bổ sau tả)	Kinh nghiệm hiện nay, phối hợp Đại chày và Khúc trì chữa sốt cao
Thập tuyêt	Kỳ huyệt. Kinh nghiệm chữa sốt cao bằng cách thích nặn ra ít máu	Hạ sốt

2.2.2.2. Dương minh phủ chứng

- Sốt cao, tăng vào chiều tối, xuất hán liên miên, táo bón, bụng đầy đau, sợ ấm, phiền táo, lảm nhảm, mạch trầm hưu lực.
- Điều trị: Đại thừa khí thang
 - + Bài Đại thừa khí thang được dùng chữa chứng đại tiện táo kết, chữa các chứng kết nhiệt ở trong mà thành mẫn, bã, táo, thực.

Y Tông Kim Giám chép: “các chứng kết nhiệt ở trong mà thành mẫn, bã, táo, thực đều dùng Đại thừa khí thang để hạ. Mẫn là bụng sườn trước, đầy, cho nên dùng Hậu phác để thông khí tiết chứng đầy. Bã là tức cứng vùng thượng vị, cho nên dùng Chỉ thực để phá khí kết. Táo là phân táo trong ruột khô quánh, cho nên dùng Mang tiêu để nhuận táo làm mềm chất rắn. Thực là bụng đau, đại tiện bí không thông cho nên dùng Đại hoàng để công tích tả nhiệt. Nhưng phải xét trong 4 chứng đó, chứng nào nặng hơn để dùng được cái nào nhiều cái nào ít cho vừa phải mới có thể khỏi được”.

- + Phân tích bài Đại thừa khí thang (Pháp hạ)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Đại hoàng	Đắng, lạnh. Vào Tỳ, Vị, Đại trường, Can, Tâm bào. Hạ tích trệ trướng vị, tả thực nhiệt huyết phật
Mang tiêu	Mẫn, lạnh. Vào Đại trường, Tam tiêu. Thông đại tiện, nhuận kiêm, tán kết.
Chỉ thực	Đắng, hàn. Vào Tỳ, Vị. Phá kết, tiêu tích trệ, hóa đờm trừ bã.
Hậu phác	Cay, đắng ấm vào Tỳ, Vị, Đại trường. Hành khí, hóa đờm trừ nôn mửa.

- + Công thức huyết sử dụng

Tên huyết	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Thiên khu	Mộ huyết của Đại trường	Hạ tích trệ trướng vị
Chi câu	Kinh hỏa huyết của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trướng vị	Trị táo bón
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Thanh nhiệt, hạ sốt

DƯƠNG MINH CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Dương minh chứng: sốt cao, khát nước dữ.
- Bệnh chứng ở Dương minh bao gồm Dương minh kinh chứng (khi bệnh còn ở đường kinh) và Dương minh phủ chứng (khi bệnh xâm phạm phủ).
- Chủ chứng của Dương minh kinh chứng: sốt cao, khát dữ, mạch hồng đại
- Chủ chứng của Dương minh phủ chứng: sốt cao, táo bón
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Dương minh kinh chứng: Bạch hổ thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Dương minh phủ chứng: Đại thừa khí thang

2.3. Thiếu dương chứng

2.3.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Thiếu dương

Hệ thống Thiếu dương bao gồm Túc Thiếu dương Đởm và Thủ Thiếu dương Tam tiêu. Quan hệ biểu lý với Túc Quyết âm Can và Thủ Quyết âm Tâm bào.

Đởm dựa vào Can, tính chủ sơ tiết, thích điêu đạt, cho nên Đởm phủ điêu hòa thì Tỳ Vị không bệnh. Tam tiêu là đường vận hành thủy hỏa. Công năng sơ tiết của Đởm bình thường thì Tam tiêu thông sướng, thủy hỏa thăng giáng bình thường. Thiếu dương ở giữa Thái dương và Dương minh gọi là bán biểu bán lý.

2.3.2. Bệnh lý

Khi bệnh vào đến Thiếu dương, chính tà đánh nhau, tướng hỏa bị uất dẫn đến Đởm nhiệt uất chứng. (*Miệng đắng, họng khô, mắt hoa*).

- Nguyên nhân gây bệnh Thiếu dương
 - + Bản kinh bệnh: thường do thể chất yếu, ngoại tà xâm phạm đến.
 - + Kinh khác truyền biến: thường do điêu trị sai, tà khí từ Thái dương chuyển đến hoặc bệnh từ Dương minh chuyển ra.
- Triệu chứng: miệng đắng, họng khô, mắt hoa, hàn nhiệt vãng lai, không muốn ăn, tâm phiền, hay ói.
- Điêu trị: hòa giải Thiếu dương. (*Tiểu sài hồ thang*)
 - + Bài Tiểu sài hồ thang được dùng chữa chứng Thiếu dương thoát nóng, thoát rét, ngực sườn đầy tức, lìm lịm không muốn ăn uống, lòng phiền hay nôn.
 - + Phân tích bài Tiểu sài hồ thang (Pháp hòa)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Sài hồ	Hạ sốt. Giải biểu hàn ở kinh Thiếu dương
Hoàng cầm	Đắng, hàn. Tả Phế hỏa, thanh thấp nhiệt.
Sinh khương	Cay ôn. Ôn dương tán hàn. Hồi dương thông mạch
Nhân sâm	Ngọt, hơi đắng, ôn. Đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân
Đại táo	Ngọt ôn. Bổ Tỳ ích Khí. Dưỡng Vị sinh tân dịch. Điều hòa các vị thuốc
Chích Cam thảo	Ngọt ôn. Điều hòa các vị thuốc
Bán hạ	Cay, ôn. Táo thấp, hóa đờm, giáng nghịch, chống nôn

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Hậu khê	Du Mộc huyệt/Tiểu trường. Một trong bát mạch giao hội huyệt, thông với mạch Đốc	Kinh nghiệm phối hợp với
Đại chày	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh	Đại chày, Giản sử
Giản sử	Kinh Kim huyệt / Tâm bào	trị nóng rét qua lại

THIẾU DƯƠNG CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Thiếu dương chứng: khi nóng khi lạnh (hàn nhiệt vãng lai), miệng đắng, họng khô, mắt hoa.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thiếu dương chứng: Tiểu sài hồ thang

2.4. Thái âm chứng

2.4.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Thái âm

Hệ thống Thái âm bao gồm Thủ Thái âm Phế và Túc Thái âm Tỳ. Hệ thống Thái âm có quan hệ biểu lý với hệ thống Dương minh gồm Thủ Dương minh Đại trường và Túc dương minh Vị

- Vị chủ thu nạp, nghiên nát thủy cốc. Truyền đạt đi toàn thân nhờ Tỳ khí và Phế khí.
- Tỳ chủ thấp, tính thăng, chủ vận hóa. Vị chủ táo, tính giáng, chủ hành tân dịch. Tỳ Vị kết hợp duy trì sự hoạt động sinh lý bình thường của cơ thể.

2.4.2. Bệnh lý

Thái âm bệnh là giai đoạn đầu của âm bệnh, phản ảnh tình trạng bệnh ngoại cảm thương hàn trở nên trầm trọng hơn, với nhiều chứng trạng biểu hiện bắt đầu rối loạn chức năng của các tạng.

- Nguyên nhân
 - + Hàn thấp trực trúng.
 - + Tam dương bệnh chuyển tới.
 - + Điều trị sai.
 - + Tỳ dương hư tổn, ngoại tà nội ẩn.

Đặc điểm của Thái âm bệnh là Tỳ hư, hàn thấp nội sinh. Thái âm có quan hệ biểu lý với Dương minh, nên trong quá trình bệnh lý có ảnh hưởng qua lại, có phân hư thực. Vì thế có câu: “*Thực tắc Dương minh, Hư tắc Thái âm*”.

- Triệu chứng: *bụng đầy đau, ói mửa, tiêu chảy*, thích ẩm, thích ấm, không khát, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trì hoãn.
- Điều trị: ôn trung tán hàn. (*Lý trung thang*)
+ Phân tích bài Lý trung thang (Pháp ôn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Nhân sâm	Ngọt, hơi đắng, ôn. Đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân
Bạch truật	Ngọt, đắng, hơi ôn. Kiện Vị hòa trung, táo thấp, hóa đờm, lợi tiểu
Cam thảo	Ngọt ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc
Can khương	Cay ôn. Ôn dương tán hàn

- + Công thức huyết sử dụng

Tên huyết	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Thái bạch	Nguyên huyết/Tỳ	Kiện Tỳ
Phong long	Lạc huyết/Vị	Trù thấp
Tỳ du	Du huyết/Tỳ và Vị	Ôn trung
Vị du		
Trung quản	Mộ huyết/Vị	Kiện Tỳ
Túc tam lý	Hợp Thổ huyết/Vị	

THÁI ÂM CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Thái âm chứng *bụng đầy đau, ói mửa, tiêu chảy*, thích ẩm, mạch trì hoãn..
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái âm chứng: Lý trung thang

2.5. Thiếu âm chứng

2.5.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Thiếu âm

Hệ thống Thiếu âm bao gồm Thủ Thiếu âm Tâm và Túc Thiếu âm Thận. Hệ thống Thiếu âm có quan hệ biểu lý với hệ thống Thái dương gồm Thủ Thái dương Tiểu trường và Túc Thái dương Bàng quang.

Tâm Thận là gốc âm dương của cơ thể. Tâm thuộc Hỏa, chủ huyết mạch, chủ thần, thống lĩnh hoạt động sinh lý toàn thân. Thận thủy chủ tàng tinh, tàng thủy, chứa nguyên âm, nguyên dương, là gốc tiên thiên. Tâm hỏa làm ấm

Thận thủy và Thận thủy làm mát Tâm hỏa. Tâm Thận tương giao, thủy hỏa ký tế duy trì sự hoạt động bình thường của cơ thể.

2.5.2. Bệnh lý

Bệnh ở giai đoạn nặng, biểu hiện Tâm Thận bất túc

Nguyên nhân

- Ngoại tà trực trung (ở người già yếu, hoặc Thận khí suy)
- Truyền biến từ ngoài vào trong (kinh khác truyền đến).

Bệnh cảnh lâm sàng bao gồm 2 thể

- Thiếu âm hóa hàn chứng.
- Thiếu âm hóa nhiệt chứng.

2.5.2.1. Thiếu âm hóa hàn chứng

a. Dương hư hàn chứng

- Triệu chứng
 - + Không sốt, sợ lạnh, muốn ngủ, muốn ói nhưng không ói được
 - + Tâm phiền, khát, tiểu trong, lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch vi
- Điều trị: cấp ôn Thiếu âm (*Tứ nghịch thang*)

Bài thuốc Tứ nghịch thang có tác dụng hồi dương cứu nghịch. Chủ trị: tiêu chảy mất nước gây trụy mạch, ra mồ hôi hoặc mất máu nhiều gây choáng, mạch trầm vi, tay chân quyết nghịch.

Phương giải: “*Tứ nghịch thang theo Tiền Hoàng là mệnh danh theo tác dụng. Nó dùng chữa chứng tứ chi quyết nghịch, đó là do chân dương hư suy, âm tà hành hành khắp, dương khí không đủ sung dưỡng cho chân tay... Dùng Cam thảo vi quân vì cam thảo ngọt, tính hòa hoãn có thể làm hoãn cái thế hoành hành lên của âm khí. Can khương ôn trung, có thể cứu Vị dương, ôn Tỳ thổ... Phụ tử chế cay nóng dữ chạy thẳng đến hạ tiêu, nó bỗ mạnh vào chân dương mệnh môn, cho nên có thể chữa hàn tà nghịch lên ở hạ tiêu...*”

Chú ý: trong “Danh từ Đông y” (3) có nêu Tứ nghịch tán có công thức (*Sài hồ, Chích Cam thảo, Chỉ thực, Bạch thược*) và tác dụng điều trị cũng hoàn toàn khác (*thấu giải uất nhiệt, điều hòa Can Tỳ*) với Tứ nghịch thang.

- + Phân tích bài Tứ nghịch thang: (Pháp bổ - ôn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Cam thảo	Ngot ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc
Can khương	Cay ôn. Ôn dương tán hàn
Phụ tử (chế)	Cay ngọt, đại nhiệt, có độc Bổ hỏa trợ dương, hồi dương cứu nghịch, trực phong hàn thấp tà

b. Âm thịnh cách dương chứng

- Triệu chứng: tay chân lạnh, không sợ lạnh, mặt đỏ, người lìm lịm, tiểu trong, mạch vi tuyệt (triệu chứng của Thiếu âm chân hàn giả nhiệt).
- Điều trị: hồi dương cứu nghịch (Thông mạch tứ nghịch tán)
 - + Phân tích bài Thông mạch tứ nghịch tán: (Pháp bổ - ôn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Cam thảo	Ngọt ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc
Thông bạch	Vị cay, bình, không độc. Phát biếu, hòa trung, thông dương, hoạt huyết
Can khương	Cay ôn. Ôn dương tán hàn
Phụ tử chế	Cay ngọt, đại nhiệt, có độc Bổ hỏa trợ dương, hồi dương cứu nghịch, trực phong hàn thấp tà

- + Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Trung quản	Mộ huyệt/Vị	Ôn trung Hòa Vị
Thần khuyết	Kinh nghiệm phổi Bách hội, Quan nguyên trị hư thoát	Trị thoát chứng
Khí hải	Bể của khí	Chân dương hư
Quan nguyên	Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, bổ khí hồi dương	Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của trúng phong
Dũng tuyến	Tỉnh Mộc huyệt/Thận ⇒ Bổ mău ⇒ Bổ Thận hỏa	Ôn - bổ ⇒ Khai khiếu định thần, giải quyết nghịch
Mệnh môn	Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa	Bồi nguyên - bổ Thận

2.5.2.2. Thiếu âm hóa nhiệt chứng

a. Âm hư nhiệt chứng

- Triệu chứng: miệng táo, họng khô. Tâm phiền khó ngủ, bức rút, tiểu vàng, lưỡi đỏ, mạch tế sác.
- Điều trị: tư âm tả hỏa. (Hoàng liên a giao thang).
 - + Bài thuốc Hoàng liên a giao thang có tác dụng dưỡng Tâm, thanh nhiệt tà, tư âm, giáng hỏa.

+ Phân tích bài Hoàng liên a giao thang (Pháp bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Hoàng liên	Vị đắng, lạnh. Tả Tâm nhiệt. Giải khí bẩn nhiệt của Thiếu âm
A giao	Vị ngọt, tính bình. Tư âm, bổ huyết
Hoàng cầm	Vị đắng, lạnh. Thanh nhiệt táo thấp, cầm máu
Thương dược	Vị đắng, chua, lạnh. Bổ huyết, liễm âm, giảm đau
Kê tử hoàng	Tư âm huyết, túc phong

b. Âm hư thủy đìn

- Triệu chứng: ho mà ói khan, *tâm phiền khó ngủ, tiểu bất lợi*, lưỡi đỏ rêu trắng, mạch huyền tế sác.
- Điều trị: tư âm lợi thủy thanh nhiệt (*Đạo xích tán*)
 - + Bài thuốc Đạo xích tán được đề cập dưới đây còn có tên gọi là Đạo nhiệt tán. *Bài thuốc này, có tài liệu thay vị Trúc diệp bằng Đắng tâm thảo*. Bài thuốc có xuất xứ từ Tiên Ất.
 - + Phân tích bài Đạo xích tán: (Pháp bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Sinh địa	Hàn, ngọt, đắng. Nuôi Thận, dưỡng âm, dưỡng huyết
Lá tre (Trúc diệp)	Ngọt, nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt
Mộc thông	Đắng, hàn. Giáng Tâm hỏa, thanh Phế nhiệt, lợi tiểu tiện, thông huyết mạch
Cam thảo	Bình, ngọt. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải độc, điều hòa các vị thuốc

+ Công thức huyết có thể sử dụng

Tên huyết	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Tam âm giao	Giao hội huyết của 3 kinh âm /chân	Tư âm
Đại chùy	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Chủ biểu. Minh nóng, mồ hôi tự ra (tả)	
Hợp cốc	Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ)	Thanh nhiệt
Khúc trì Thập tuyễn	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Thập tuyễn, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị sốt cao	Thanh nhiệt
Phục lưu	Kinh Kim huyết/Thận Điều hòa và sơ thông huyết phủ (lỗ chân lông)	Tư âm bổ Thận Trị chứng đao hàn
Trung cực	Mộ/Bàng quang Huyết tại chỗ trị chứng tiểu rắt	Lợi Bàng quang

THIẾU ÂM CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Thiếu âm chứng: rối loạn ý thức (tâm phiền hoặc lìm lợm, lơ mơ), mạch hư.
- Bệnh chứng ở Thiếu âm bao gồm Thiếu âm hóa nhiệt chứng (tình trạng ít nguy cấp hơn) và Thiếu âm hóa hàn chứng (khi tình trạng bệnh nguy cấp hơn).
- *Tình trạng tay chân lạnh và mạch vi* (thể hiện tình trạng suy sụp tuần hoàn) là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa Thiếu âm hóa nhiệt chứng và Thiếu âm hóa hàn chứng
- Thiếu âm hóa nhiệt chứng có thể biểu hiện dưới 2 dạng: *Âm hư nhiệt chứng* và *Âm hư thủy đinh*
- *Tình trạng tiểu lợi hay không lợi* là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa *Âm hư nhiệt chứng* và *Âm hư thủy đinh*
- Thiếu âm hóa hàn chứng có thể biểu hiện dưới 2 dạng: *dương hư hàn chứng* và *âm thịnh cách dương chứng*
- *Tình trạng có sốt hay không sốt* là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa *dương hư hàn chứng* (không sốt, lạnh từ chí) và *âm thịnh cách dương chứng* (sốt, lạnh từ chí)
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Âm hư nhiệt chứng của Thiếu âm hóa nhiệt: Hoàng liên a giao thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Âm hư thủy đinh của Thiếu âm hóa nhiệt: Đạo xích tán
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Âm thịnh cách dương chứng của Thiếu âm hóa hàn: Thông mạch tứ nghịch tán
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị dương hư hàn chứng của Thiếu âm hóa hàn: Tứ nghịch thang

2.6. Quyết âm bệnh chứng

2.6.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Quyết âm

Hệ thống Quyết âm bao gồm Túc Quyết âm Can và Thủ Quyết âm Tâm bào. Hệ thống Quyết âm có quan hệ biểu lý với hệ thống Thiếu dương gồm Thủ Thiếu dương Tam tiêu và Túc Thiếu dương Đởm.

- Can có chức năng tàng huyết, chủ sơ tiết, thích điều đạt, hợp tại cân, khai kхиếu ở mắt.
- Tâm bào có vị trí ở ngoài Tâm, thừa lệnh Tâm, trong chúa tướng hỏa, quan hệ biểu lý với Tam tiêu.

2.6.2. Bệnh lý

Quyết âm bệnh được xem là giai đoạn cuối cùng của Lục kinh truyền biến, do đó bệnh cảnh thường phong phú và nặng. Trong thực tế, rất khó xác định giữa giai đoạn Thiếu âm và giai đoạn Quyết âm tình trạng nào nặng nề hơn, nguy kịch hơn (dù phân biệt chẩn đoán không khó).

Nguyên nhân gây bệnh

- Ngoại tà trực trúng
 - Ngoại tà truyền kinh từ ngoài vào (*nhus Thái âm, Thiếu âm...*)
- Chứng trạng chủ yếu của giai đoạn này gồm
- Thượng nhiệt hàn
 - Quyết nhiệt thắng phục: tay chân móp lạnh xen lẫn phát sốt
 - Quyết nghịch: tay chân móp lạnh
 - Tiêu chảy, nôn mửa

Bệnh ở giai đoạn này (giai đoạn cuối của Thương hàn bệnh) thường phức tạp. Pháp trị (nguyên tắc trị liệu) dựa vào các điểm:

- Nhiệt thì dùng thanh, bổ pháp
- Hàn thì dùng ôn, bổ pháp.

Cân chú ý những điều cấm kỵ

- Chân tay móp lạnh không được công hạ
- Tiêu chảy nặng không thể công phân biếu

Một cách tổng quát thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà giải quyết, nhưng luôn chú ý hồi dương đồng thời chú ý bảo tồn âm dịch.

2.6.2.1. Quyết âm hàn quyết

- Triệu chứng: *chân tay quyết lạnh, không sốt, sợ lạnh*, lưỡi nhạt, mạch vi hoặc tế sáp tuyệt.
- Điều trị: có thể sử dụng
 - + Hồi dương cứu nghịch (*Tứ nghịch thang*). Xin tham khảo thêm ở phần Thiếu âm hóa hàn.
 - + Ôn thông huyết mạch. (Đương quy tứ nghịch thang)
 - + Phân tích bài Đương quy tứ nghịch thang: (Pháp bổ - ôn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Cam thảo	Ngọt ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc
Can khương	Cay ôn. Ôn dương tán hàn
Đương quy	Cay, ngọt, ôn. Bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh
Phụ tử chẽ	Cay, ngọt, đại nhiệt, có độc Bổ hỏa trợ dương, hồi dương cứu nghịch, trực phong hàn thấp tà

2.6.2.1. Quyết âm nhiệt quyết

- Triệu chứng: *chân tay quyết lạnh, sốt*, khát, tiểu vàng đỏ, rêu vàng, mạch hoạt.
- Cân chú ý chân tay quyết lạnh, (*là dương khí không tương thuận gây ra*), kèm tâm phiền, miệng khát, tiểu vàng, rêu vàng, mạch hoạt là nhiệt ẩn ở trong. Điều trị phải thanh nhiệt hòa âm (*Bạch hổ thang*).
- Nếu chân tay quyết lạnh mà nhiệt không rõ, tự thấy sốt từng cơn, là dương uất ở trong. Điều trị phải liêm âm tiết nhiệt (*Tứ nghịch thang*).
 - + Công thức huyệt sử dụng tương tự như trong hội chứng Thiếu âm (*xin tham khảo thêm ở phần tương ứng*).

2.6.2.3. Quyết âm hối quyết

- Triệu chứng: chân tay quyết lạnh, tiêu khát, đói không muốn ăn, *ăn vào ói ra dãi, tiêu chảy không cầm*.
- Điều trị: điều lý hàn nhiệt, hòa vị trực trùng (*Ô mai hoàn*).
 - + Phân tích bài Ô mai hoàn

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Ô mai	Vị chua. Dùng trị giun theo kinh nghiệm dân gian
Té tân	Vị cay, tính ôn, không độc. Vào Tâm, Phế, Can, Thận. Tác dụng tán phong hàn, hành thủy khí, thông khiếu
Xuyên tiêu	
Hoàng liên	Vị đắng, lạnh. Tả Tâm nhiệt. Giải khí bản nhiệt của Thiếu âm
Hoàng bá	Vị đắng, lạnh. Tả hỏa, thanh thấp nhiệt
Quế chi	Cay, ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Bổ mệnh môn tướng hỏa, trị cổ lãnh trầm hàn
Can khương	Cay, ôn. Ôn dương tán hàn
Phụ tử chẽ	Cay, ngọt, đại nhiệt, có độc Bổ hỏa trợ dương, hồi dương cứu nghịch, trực phong hàn thấp tà
Đương quy	Cay, ngọt, ôn. Bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh
Đảng sâm	Ngot, bình. Bổ trung, ích khí, sinh tân chỉ khát

QUYẾT ÂM CHỨNG

- Chủ chung (triệu chứng quan trọng) của Quyết âm chứng: tay chân quyết lanh (chứng quyết), mạch vi.
- Bệnh chứng ở Quyết âm bao gồm Quyết âm nhiệt quyết (tình trạng ít nguy cấp hơn), Quyết âm hàn quyết (khi tình trạng bệnh nguy cấp hơn) và Quyết âm hồi quyết
- *Tình trạng có sốt hay không sốt* là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa Quyết âm nhiệt quyết và Quyết âm hàn quyết
- Triệu chứng quan trọng để chẩn đoán phân biệt Quyết âm hồi quyết là nhóm triệu chứng tiêu hóa: ói mửa (có thể ói ra giun), tiêu chảy không cầm.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Quyết âm hàn quyết: Tứ nghịch thang và Đương quy tứ nghịch thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Quyết âm nhiệt quyết: Tứ nghịch thang và Bạch hổ thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Quyết âm hồi quyết: Ô mai hoàn

CÂU HỎI ÔN TẬP

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 – CHỌN CÂU ĐÚNG NHẤT

1. Bệnh cảnh Quyết âm nhiệt quyết được xếp vào
 - A. Bệnh ngoại cảm lục đâm
 - B. Bệnh ngoại cảm thương hàn
 - C. Bệnh ngoại cảm ôn bệnh
 - D. Bệnh do nội nhân
 - E. Bệnh do nguyên nhân khác
2. Triệu chứng của Thái dương trúng phong
 - A. Phát sốt, đổ mồ hôi, sợ gió lạnh, đầu cổ cứng đau
 - B. Phát sốt, phiền khát, tiêu tiểu khó, bụng dưới đầy đau
 - C. Phát sốt, bứt rút, bụng dưới đau, tiểu tiện tự lợi
 - D. Phát sốt, sốt về chiều, đổ mồ hôi, đầu cổ cứng đau
 - E. Phát sốt, không có mồ hôi, đầu cổ cứng đau

3. Bài thuốc chỉ định cho H/C Thái dương súc huyết

- A. Ma hoàng thang
- B. Quế chi thang
- C. Ma hạnh thạch cam thang
- D. Ngũ linh tán
- E. Đế dương thang

4. Triệu chứng của H/C Dương minh phủ chứng

- A. Phát sốt, đổ mồ hôi, sợ gió lạnh, mạch phù hoãn
- B. Phát sốt, đổ mồ hôi, sợ nóng, khát nước, tâm phiền
- C. Phát sốt, đổ mồ hôi, cầu táo, bụng đầy đau, tâm phiền
- D. Phát sốt, không đổ mồ hôi, mạch phù khẩn
- E. Phát sốt, bứt rút, bụng dưới đau, tiểu tiện tự lợi

5. Pháp trị của H/C Thái dương

- A. Hán
- B. Thổ
- C. Hạ
- D. Hòa
- E. Thanh

6. Triệu chứng của H/C Thái âm

- A. Bụng đầy chướng, đau. Tiện khó
- B. Đau thượng vị, cầu táo
- C. Ho, đau ngực, khạc đờm trắng trong
- D. Đầy bụng, ói mửa, tiêu chảy
- E. Đau bụng quặt thắt, ói mửa, tiêu chảy phân tóe vàng

7. Bài thuốc chỉ định cho H/C Thái âm

- A. Lý trung thang
- B. Cát cắn cầm liên thang
- C. Đại thừa khí thang
- D. Điều vị thừa khí thang
- E. Tứ nghịch thang

8. Triệu chứng nào *KHÔNG* có trong H/C Quyết âm

- A. Động kinh, co giật
- B. Trên nóng, dưới lạnh
- C. Tay chân m López lạnh xen lẫn phát sốt
- D. Tay chân m López lạnh
- E. Tiêu chảy, nôn mửa

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. Trong bài Ma hoàng thang chữa chứng Thái dương thương hàn gồm: Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo

- a. Vị Cam thảo làm tá bởi vì
- b. Cam thảo có tác dụng thanh nhiệt giải độc
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

2. Trong phương huyệt điều trị hai chứng Thái dương súc thủy và Thái dương súc huyết

- a. Người ta đều châm bổ huyệt Nội quan bởi vì
- b. Nội quan có tác dụng phá kết khí
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

3. Trong bài thuốc Hoàng liên thang chữa HC Quyết âm gồm: Nhân sâm, Đại táo, Hoàng liên, Quế chi, Can khương, Bán hạ, Cam thảo bắc

- a. Vị Can khương làm tá bởi vì
- b. Can khương có tác dụng ôn trung trừ nôn mửa
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả

- C. Nếu a đúng, b sai
D. Nếu a sai, b đúng
E. Nếu a sai, b sai
4. Trong phương huyệt hồi dương cứu nghịch gồm: Dũng tuyên, Mệnh môn, Quan nguyên, Thân khuyết chữa Quyết âm chứng
a. Người ta châm bổ huyệt Mệnh môn để bổ Thận dương bởi vì
b. Huyệt này có tác dụng bổ mệnh môn tướng hỏa
A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
C. Nếu a đúng, b sai
D. Nếu a sai, b đúng
E. Nếu a sai, b sai
5. a. Trong bài Đạo xích tán (Tiểu ất) điều trị HC Thiếu âm hóa nhiệt, Sinh địa làm quân bởi vì:
b. Sinh địa tác dụng dưỡng âm, nuôi Thận, dưỡng huyệt
A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
C. Nếu a đúng, b sai
D. Nếu a sai, b đúng
E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1

STT	Đáp án
1	B
2	A
3	E
4	C
5	D
6	D
7	A
8	A

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

STT	Đáp án
1	D
2	E
3	C
4	A
5	A

Bài 3

BỆNH NGOẠI CẢM ÔN BỆNH

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, sinh viên PHẢI

1. Định nghĩa được bệnh ngoại cảm ôn bệnh.
2. Trình bày được nguyên nhân và cơ chế sinh bệnh của ngoại cảm ôn bệnh.
3. Liệt kê được những triệu chứng chính của từng giai đoạn của ngoại cảm ôn bệnh.
4. Phân biệt được sự khác biệt chủ yếu giữa ngoại cảm ôn bệnh và ngoại cảm thương hàn.
5. Trình bày được nguyên tắc điều trị và cách trị của từng thể lâm sàng.
6. Phân tích được cơ sở lý luận Đông y của việc điều trị ôn bệnh.

1. ĐẠI CƯƠNG

Bệnh Ngoại cảm ôn bệnh là tên gọi chung của những bệnh ngoại cảm với những đặc điểm

- Khởi phát với sốt cao
- Bệnh cảnh thiên về nhiệt
- Diễn biến theo quy luật
- Bệnh thường cấp tính, diễn tiến nhanh, bệnh cảnh thường nặng
 Nếu bệnh phát thành dịch thì được gọi là “ôn dịch”.

Trong tài liệu cổ, có những cách gọi tên (cách phân chia) bệnh ngoại cảm ôn bệnh khác nhau.

- Nếu dựa theo thời gian mà bệnh khởi phát
 - + *Phong ôn, Xuân ôn*: khi bệnh khởi phát vào mùa xuân.
 - + *Thử ôn, Thấp ôn*: khi bệnh khởi phát vào mùa hè.
 - + *Phục thử, Thu táo*: khi bệnh khởi phát vào mùa thu.
 - + *Đông ôn*: khi bệnh khởi phát vào mùa đông.

- Nếu dựa theo cơ chế phát bệnh
 - + *Tân cảm*: khi cảm phải ngoại tà thì bệnh phát ngay
 - + *Phục tà*: khi cảm phải ngoại tà, bệnh không khởi phát ngay mà ẩn nấp bên trong, khi có đủ điều kiện thì mới phát bệnh. Những điều kiện đó là:
 - Chính khí suy kém
 - Cảm phải một đợt mới (*Tân cảm* dẫn động *phục tà*)
 - + *Tân cảm + Phục tà*

2. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Do 2 loại nguyên nhân gây nên

- Ngoại cảm lục đàm: chủ yếu là những *tính chất ôn nhiệt* của lục đàm như Phong nhiệt, Thủ nhiệt, Thấp nhiệt, Táo nhiệt....
- Lệ khí: đây là loại khí hậu độc địa, do sự phối hợp giữa nguyên nhân trên và tử khí của xác chết, thường xảy ra trong chiến tranh, trong thiên tai địch họa.

3. SINH BỆNH LÝ CỦA NGOẠI CẢM ÔN BỆNH

Bệnh ngoại cảm ôn bệnh diễn tiến có quy luật và đi từ ngoài vào trong, đi từ nhẹ đến nặng. Theo Diệp Thiên Sỹ (đời Thanh) bệnh sẽ diễn biến từ Vệ phận đến Khí phận, Dinh phận và cuối cùng là Huyết phận.

3.1. Quy luật khởi phát của bệnh

- Nếu mới cảm phải mà bệnh phát ra ngay: bệnh cảnh xuất hiện chủ yếu ở Vệ phận.
- Nếu do tân cảm dẫn động phục tà (*Tân cảm + Phục tà*): bệnh cảnh lâm sàng có thể gồm Vệ phận phối hợp với khí hay Dinh phận.

3.2. Diễn biến của bệnh

Có 2 trường phái nêu lên diễn biến của ngoại cảm ôn bệnh

- Theo diễn tiến từ nồng vào sâu (*từ ngoài vào trong*): do Diệp Thiên Sỹ khởi xướng và bao gồm 4 giai đoạn Vệ, Khí, Dinh, Huyết.
- Theo diễn tiến từ trên xuống: do Ngô Hữu Khả (*nhà Thanh*) đề xướng và bao gồm 3 giai đoạn Thượng tiêu (*Tâm Phế*), Trung tiêu (*Tỳ Vi*), Hạ tiêu (*Can Thận*).

3.3. Bệnh cảnh lâm sàng

Một cách tổng quát, bệnh ở Vệ phận và Khí phận thuộc bệnh của khí. Bệnh ở Dinh phận và Huyết phận được xếp vào nhóm bệnh của huyết.

Bệnh ở Vệ phận (*chủ biếu, chủ Phế và bì mao*) là bệnh của khí nhưng có biểu hiện nhẹ. Bệnh ở khí phận (*chỉ ôn nhiệt tà đã vào sâu, vào lý; nhưng chưa vào huyết*) là bệnh của khí nhưng biểu hiện nặng, sâu.

Bệnh ở Dinh phận (*tà vào Tâm, Tâm bào*) là bệnh của huyết nhưng có biểu hiện nhẹ, nồng. Bệnh ở Huyết phận (*Tà vào Can huyết*) là bệnh của huyết với những triệu chứng nặng, nghiêm trọng hơn.

- Ở Vệ phận, do nhiệt tà nhẹ nồng, làm tổn thương âm chưa nhiều, hiện tượng táo tương đối nhẹ (*ho khan không đàm, họng khô, khát không rõ*).
- Ở Khí phận, tân dịch bị thương tổn tương đối rõ nên thấy tâm phiền, miệng khát, hoặc cầu bón.
- Tân dịch bị thương ảnh hưởng đến huyết là tà đã vào Dinh phận.
- Huyết bị tổn thương tương đối nhiều là tà đã vào Huyết phận.

4. NHỮNG ĐIỂM KHÁC NHAU GIỮA NGOẠI CẢM ÔN BỆNH VÀ NGOẠI CẢM THƯƠNG HÀN

STT	Ôn bệnh	Thương hàn
1	Khảo sát các bệnh ngoại cảm có tính chất nhiệt	Khảo sát tất cả các bệnh ngoại cảm
2	Khởi phát ngay với Nhiệt chứng	Khởi phát với Phong, Hàn, Thủ, Thấp chứng. Giai đoạn sau mới xuất hiện Nhiệt chứng
3	Diễn biến có quy luật, theo Vệ, Khí, Dinh, Huyết và Tam tiêu	Diễn biến có quy luật, theo Lục kinh

ĐẶC ĐIỂM CỦA ÔN BỆNH

- Ôn bệnh là một loại bệnh Ngoại cảm
- Hai nguyên nhân gây bệnh của Ngoại cảm ôn bệnh:
 - + *Lục đâm*: chủ yếu Nhiệt tà.
 - + *Lệ khí*
- Có 2 cách khảo sát diễn tiến có quy luật của Ngoại cảm ôn bệnh: diễn tiến từ ngoài vào trong (Vệ, Khí, Dinh, Huyết) hoặc diễn tiến từ trên xuống (thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu).
- Những giai đoạn diễn biến của Ngoại cảm ôn bệnh phản ảnh tương quan lực lượng giữa sức đề kháng của cơ thể (*chính khí*) và tác nhân gây bệnh (*tà khí*).

5. BỆNH HỌC VÀ ĐIỀU TRỊ

5.1. Nhắc lại chức năng sinh lý của Vệ, Khí, Dinh, Huyết

Vệ, Khí, Dinh, Huyết chu lưu khắp cơ thể để duy trì sự sống bình thường của con người.

- Vệ có tác dụng:
 - + Bảo vệ cơ thể chống lại tác nhân gây bệnh từ bên ngoài
 - + Ôn dưỡng cơ nhục, sung nhuận bì phu
 - + Quản lý việc đóng mở lỗ chân lông (quan hệ mật thiết với việc đổ mồ hôi).
- Dinh (hàm ý kinh doanh) có vai trò sinh huyết và dinh dưỡng toàn thân. Dinh khí lưu hành bên trong mạch.
- Khí cũng là dạng vật chất cơ bản để tạo thành và duy trì sự sống của con người. Nó tồn tại trong các tổ chức tạng phủ và thông qua các hoạt động cơ năng của tạng phủ để phản ánh ra ngoài. Khí bao hàm:
 - + Sự hoạt động cơ năng của các tổ chức, tạng phủ. Khí vận hành không ngừng trong kinh mạch (*kinh khí*), trong tạng phủ (*tạng khí*), ngoài bì phu (*vệ khí*).
 - + Những dạng vật chất khó thấy, chất dưỡng khí, chất dinh dưỡng đang vận hành trong cơ thể (*dưỡng khí*, *cốc khí*, *tông khí*...).
 - + Huyết có vai trò dinh dưỡng cho cơ thể. Quá trình tạo thành huyết có liên quan tới Tỳ - Phế - Tâm - Thận. Sự tuần hoàn của huyết do Tâm làm chủ, do Can tàng trữ và do Tỳ thống soái.

5.2. Bệnh học và điều trị Ngoại cảm ôn bệnh

5.2.1. Vệ phật chứng

Đây là ôn nhiệt ở thời kỳ đầu. Bệnh ở bì mao và Phế. Giai đoạn này, bệnh thường có 2 mức độ biểu hiện gồm: tà ở bì mao và tà ở Phế

Triệu chứng chung của bệnh ở Vệ phật: sợ gió lạnh, phát sốt, khát không nhiều, ho ít đàm, hoặc đàm khó khạc, mạch phù sác.

5.2.1.1. Tà ở bì mao

Triệu chứng: sốt, sợ gió lạnh, mạch phù sác, hoặc có ho, đau họng, khát.

Pháp trị: thanh tán biếu nhiệt (*Ngân kiều tán*).

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Liên kiều	Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt.
Kim ngân	Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biếu nhiệt.
Bạc hà	Cay mát. Vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt.
Kinh giới	Vị cay, ôn. Vào Phế, Can. Phát biếu, khử phong, lợi yết hầu.
Đậu sị	Vị đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng giải biếu, trừ phiền
Cát cánh	Đắng cay hơi ấm. Vào Phế. Khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc.
Ngưu bàng tử	Vị cay, đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng tán phong nhiệt, tuyên Phế, thấp chấn
Lá tre (Trúc diệp)	Ngọt nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt
Cam thảo	Ngọt bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc.

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Bách hội	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Vì là thuần dương nên chủ biếu.	Giải biếu
Đại chùy	Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ sau tả)	
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Ngoại quan	Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biếu
Phong trì	Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biểu
Phong môn	Khu phong phần trên cơ thể	Trị cảm, đau đầu đau cứng gáy

5.2.1.2. Tà ở Phế

Triệu chứng: *ho ít đàm, hoặc đàm khó khạc*, đau họng, hơi sổ gió, sợ lạnh, hơi phát sốt. Pháp trị: tuyên Phế tán nhiệt (*Tang cúc ấm*).

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Tang diệp	Ngọt, đắng, hàn. Vào Can, Phế, Thận. Phát tán phong nhiệt, thanh Can, minh mục, thanh Phế chỉ khái.
Cúc hoa	Ngọt, đắng tính hơi hàn. Vào Phế, Can, Thận. Phát tán phong nhiệt, thanh Can minh mục, giáng hỏa, giải độc
Bạc hà	Cay mát. Vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt.
Liên kiều	Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt.
Hạnh nhân	Đắng, ấm. Vào Phế, Đại trường. Thông Phế, bình suyễn, nhuận tràng, thông tiện, ôn Phế.
Cát cánh	Đắng cay, hơi ấm. Vào Phế. Khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc.
Lô căn	Ngọt, hàn, vào Phế Vị. Thanh nhiệt, sinh tân, lợi niệu, thanh Phế nhiệt, chỉ khái, thanh nhiệt, chỉ nôn.
Cam thảo	Ngọt, bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc.

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Bách hội	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, thuận dương nên chủ biểu.	
Đại chùy	Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ sau tả)	Giải biểu
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Ngoại quan	Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biểu
Phong trì	Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biểu
Phong môn	Khu phong phần trên cơ thể	Trị cảm, đau đầu Trị cảm, đau cứng gáy
Thái uyên	Du Thổ huyệt/Phế. Khu phong hóa đờm, lý Phế chỉ khái	Trị ho
Nghinh hương	Huyệt tại chỗ	Ngạt mũi

VỆ PHẬN CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Vệ phận chứng: sốt, mạch phù sác.
- Bệnh chứng ở Vệ phận bao gồm 2 bệnh cảnh: tà ở bì mao (khi bệnh còn ở phần nóng) và tà ở Phế (khi bệnh xâm phạm chức năng tuyên giáng của Phế).
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Tà ở bì mao: sốt, sợ gió, sợ lạnh, mạch phù sác
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh tà ở Phế: sốt, ho ít đàm, đàm dính khó khạc
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng tà ở bì mao: Ngân kiều tán
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng tà ở Phế: Tang cúc ẩm

5.2.2. Khí phận chứng

Theo lý luận Đông y, giai đoạn này bệnh tà ở sâu hơn.

- Triệu chứng: sợ nóng, không sợ lạnh. Do Ôn nhiệt nhập vào bằng hai đường (hoặc bệnh từ Vệ phận chuyển sang hoặc bệnh do trực trúng vào khí phận) mà triệu chứng có khác nhau.
 - + Nếu từ Vệ phân chuyển sang: sẽ thấy lúc đầu sợ lạnh phát sốt, sau đó hết sợ lạnh chỉ sốt.
 - + Nếu do trực trúng Khí phận: ngay từ đầu đã không sợ lạnh, chỉ có sốt.
- Các thể lâm sàng: vì nhiệt nhập vào những vị trí không giống nhau nên xuất hiện các thể lâm sàng
 - + Phế nhiệt
 - + Hung cách nhiệt
 - + Vị nhiệt
 - + Nhiệt kết trường phủ

5.2.2.1. Nhiệt ở Phế kinh

Triệu chứng: sốt, phiền khát, phiền táo, bất an, ho đờm đặc vàng, khó khạc. Khí suyễn, ho ra máu, tiểu đỏ, lưỡi đỏ, rêu vàng khô hoặc nhớt, mạch hoạt sác.

Pháp trị: tuyên giáng Phế nhiệt (Ma hạnh cam thạch thang).

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Ma hoàng	Cay, đắng, ôn. Khai thấu lý, làm ra mồ hôi, lợi tiểu tiện
Thạch cao	Vị ngọt, cay, tính hàn. Vào 3 kinh Phế, Vị, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát
Hạnh nhân	Đắng, ấm. Vào Phế, Đại trường. Thông Phế, bình suyễn, nhuận tràng, thông tiện, ôn Phế.
Cam thảo	Ngọt, bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc.

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Đại chày	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả	Giải biếu
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Thái uyên	Du Thổ huyệt/Phế. (Tả hỏa/Phế). Khu phong hóa đờm, lý Phế chỉ khái	Trị ho
Đản trung	Hội của khí	Trị ho, khó thở
Nghinh hương	Huyệt tại chỗ	Ngạt mũi

5.2.2.2. Nhiệt uất hung cách

- Triệu chứng: *tức ngực*, phát sốt từng cơn, thường *buồn phiền*, khó ngủ. Mạch sác, rêu vàng.
- Pháp trị: thanh thấu uất nhiệt (*Chi tử sì thang*)
+ Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Chi tử	Vị đắng, hàn. Vào Tâm, Phế, Tam tiêu. Thanh nhiệt, tả hỏa, lợi tiểu, cầm máu
Đậu sị	Vị đắng, hàn. Vào Phế, Vị, giải biếu, trừ phiền

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Đại chùy	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả	Giải biếu
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Nội quan	Hội của Quyết âm và Âm duy mạch	Đặc hiệu trị bệnh vùng hung cách
Đản trung	Hội của khí	Trị ho, khó thở

5.2.2.3. Nhiệt nhập Vị

- Triệu chứng: *sốt cao*, ra mồ hôi dầm dề, *khát dữ*, *mạch hồng đai*, tâm phiền, rêu lưỡi vàng, khô.
- Pháp trị: thanh nhiệt sinh tân (*Bạch hổ thang*).
 - + Phân tích bài thuốc (Phép thanh)

Vị thuốc	Dược lý đồng y
Sinh thạch cao	Vị ngọt, cay, hàn. Vào 3 kinh Phế, Vị, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát
Tri mẫu	Vị đắng, lạnh. Tư Thận, tả hỏa
Cam thảo	Ngọt, ôn. Hòa trung bổ thổ, điều hòa các vị thuốc
Cánh mẽ	Ích Vị, sinh tân

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Đại chùy	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả	Kinh nghiệm hiện nay, phối hợp Đại chùy và Khúc trì chữa sốt cao
Thập tuyêt	Kỳ huyệt. Kinh nghiệm chữa sốt cao bằng cách thíc h nặn ra ít máu	Hạ sốt

5.2.2.4. Nhiệt kết Trường phủ

Có 2 thể lâm sàng khác nhau

a. Trường táo tiện bế

- Triệu chứng: cầu táo bón, triều nhiệt, ra mồ hôi, bụng đau sọ ấn, tiêu đỗ, lưỡi khô, mạch trầm thực.
- Pháp trị: nhuận táo thông tiện (Điều Vị thừa khí thang).
 - + Phân tích bài thuốc (Pháp hạ)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Đại hoàng	Đắng, lạnh. Vào Tỳ, Vị, Đại trường, Can, Tâm bào. Hạ tích trệ trường vị, tả thực nhiệt huyết phật
Mang tiêu	Mặn, lạnh. Vào Đại trường, Tam tiêu. Thông đại tiện, nhuynh kiên, tán kết.
Chỉ thực	Đắng, hàn. Vào Tỳ Vị. Phá kết, tiêu tích trệ, hóa đờm trừ bí.
Hậu phác	Cay, đắng ấm. Vào Tỳ, Vị, Đại trường. Hành khí, hóa đờm trừ nôn mửa.

- + Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Thiên khu	Mộ huyệt của Đại trường	Hạ tích trệ trường vị
Chi cầu	Kinh hỏa huyệt của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trường vị	Trị táo bón
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt

b. Trường nhiệt hạ ly

- Triệu chứng: tả ly nhiều lần, hậu môn nóng rát, mạch sác, miệng khát, rêu vàng khô.
- Pháp trị: tiết nhiệt sinh tân (*Cát căn cầm liên thang*).
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Cát căn	Ngọt, cay, bình. Vào Tỳ, Vị. Sinh tân chỉ khát, trừ phiền, thanh nhiệt.
Hoàng liên	Đắng, hàn. Vào Can, Đởm. Thanh nhiệt, trừ thấp, thanh Tâm, trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa, chỉ huyết do nhiệt.
Hoàng cầm	Đắng, hàn. Vào Tâm, Phế, Can, Đởm, Đại trường. Thanh nhiệt, tả hỏa, làm lợi thấp ở Phế, trừ thấp Vị trường.
Nhân trần	Đắng cay, tính hơi hàn. Vào Tỳ, Vị, Can, Đởm. Lợi thấp nhiệt, thoái hoàng.
Kim ngân	Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biểu nhiệt.
Mộc thông	Đắng, lạnh. Vào Tâm, Tiểu trường, Phế, Bàng quang. Giáng Tâm hỏa, thanh lợi Tiểu trường, thanh thấp nhiệt Bàng quang.
Hoắc hương	Cay, ấm vào Phế, Tỳ, Vị. Tán thủ thấp, điều hòa Tỳ Vị, phương hương hóa trọc thấp.
Cam thảo	Ngọt bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc.

KHÍ PHẬN CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Khí phận chứng: sốt cao, phiền táo.
- Bệnh chứng ở Khí phận bao gồm 4 bệnh cảnh: nhiệt ở Phế kinh, Nhiệt uất hung cách, Nhiệt nhập Vị và Nhiệt kết trường phủ. Bệnh cảnh Nhiệt kết trường phủ có 2 thể Trường táo tiện bế và Trường nhiệt hạ lỵ.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt ở Phế kinh: ho nhiều, đờm khó khạc.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt uất hung cách: tức ngực, phiền táo
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt nhập Vị: sốt cao, khát dữ, mạch hồng đại.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt kết trường phủ: sốt, rối loạn đại tiện
- Táo bón hay tiêu chảy, lỵ là triệu chứng quan trọng để phân biệt bệnh cảnh Trường táo tiện bế với Trường nhiệt hạ lỵ của nhiệt kết trường phủ
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng nhiệt ở Phế kinh: Ma hạnh cam thạch thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Nhiệt uất hung cách: Chi tử sì thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Nhiệt nhập Vị: Bạch hổ thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Trường táo tiện bế của Nhiệt kết trường phủ: Điều vị thừa khí thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Trường nhiệt hạ lỵ của Nhiệt kết trường phủ: Cát căn cầm liên thang

5.2.3. Dinh phận chứng

Còn được xem như giai đoạn đầu của ôn bệnh ở Huyết phận. Bệnh cảnh xuất hiện ở Tâm, Tâm bào và triệu chứng chủ yếu gồm huyệt nhiệt và lơ mơ.

Bệnh xuất hiện ở Dinh phận có thể do từ Vệ phân chuyển đến, không qua Khí phận, trực tiếp vào Huyết pharen (*Nghịch truyền Tâm bào*); có thể do từ Khí pharen chuyển đến hoặc cũng có thể là trực trùng. Ôn bệnh ở Dinh phận biểu hiện ở 3 nhóm bệnh chứng

5.2.3.3. Nhiệt thương dinh âm (Âm hư nội nhiệt)

- Triệu chứng: sốt nặng về đêm, tâm phiền khó ngủ, hoặc nói lảm nhảm, lưỡi đỏ tươi.
- Pháp trị: thanh dinh thấu nhiệt (*Thanh dinh thang*).

Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Bột sừng trâu	Thanh nhiệt độc ở phần Dinh
Huyền sâm	Đắng, mặn, hơi hàn. Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, nhuận táo
Mạch môn	Ngọt, đắng. Nhuận Phế, sinh tân
Sinh địa	Hàn, ngọt, đắng. Nuôi Thận, dưỡng âm, dưỡng huyết
Kim ngân	Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biểu nhiệt.
Hoàng liên	Đắng, hàn. Vào Can, Đởm. Thanh nhiệt, trừ thấp, thanh Tâm, trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa, chỉ huyệt do nhiệt.
Liên kiều	Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt.
Lá tre	Ngọt, nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt
Đan sâm	Đắng, hơi hàn. Trục ứ huyết (không ứ huyết không dùng)

5.2.3.1. Nhiệt nhập Tâm bào

- Triệu chứng: lơ mơ nói nhảm, tâm phiền lưỡi đỏ, ngủ vùi không tỉnh.
- Pháp trị: thanh tâm khai khiếu (*Thanh cung thang*).
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Bột sừng trâu	Thanh nhiệt độc ở phần Dinh
Huyền sâm	Đắng, mặn, hơi hàn. Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, nhuận táo
Mạch môn	Ngọt, đắng. Nhuận Phế, sinh tân
Liên tử tâm	Vị đắng, tính hàn. Thanh Tâm khứ nhiệt. Chữa tâm phiền, thổ huyết
Liên kiều	Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt.
Trúc diệp	Ngọt, nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt

5.2.3.3. Dinh vệ hợp tà

- Triệu chứng: hơi sợ gió lạnh, lưỡi đỏ tươi, đêm nóng khó ngủ, hoặc lờ mơ nói nhảm, mạch sác.
- Pháp trị: lưỡng thanh Dinh Vệ (Ngân kiều tán bò Kinh giới, Đậu sị, gia Sinh địa, Đơn bì, Huyền sâm, Đại thanh diệp).
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Liên kiều	Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt.
Đơn bì	Cay đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phần
Kim ngân	Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biểu nhiệt.
Sinh địa	Hàn, ngọt, đắng. Nuôi Thận, dưỡng âm, dưỡng huyết
Huyền sâm	Đắng, mặn, hơi hàn. Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, nhuận táo
Bạc hà	Cay, mát, vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt.
Cát cánh	Đắng, cay, hơi ấm. Vào Phế. Khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc.
Ngưu bàng tử	Vị cay, đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng tán phong nhiệt, tuyên Phế, thấu chấn
Lá tre	Ngọt, nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt
Cam thảo	Ngọt bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc.

+ Công thức huyệt có thể sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Tam âm giao	Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân	Tư âm
Đại chùy	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ)	Thanh nhiệt
Khúc trì Thập tuyêt Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Thập tuyêt, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị sốt cao	Thanh nhiệt
Phục lưu	Kinh Kim huyệt/Thận Điều hòa và sơ thông huyền phủ (lỗ chân lông)	Tư âm bổ Thận Trị chứng đao hàn
Bách hội	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Thanh thản chí, tiết nhiệt	Trị chứng nói nhảm, lơ mơ

DINH PHẬN CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Dinh phận chứng: sốt cao, rối loạn ý thức, từ nói nhảm đến lơ mơ.
- Bệnh chứng ở Dinh phận bao gồm 3 bệnh cảnh: Nhiệt thương dinh âm, nhiệt nhập Tâm bào và Dinh vệ hợp tà.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Nhiệt thương dinh âm: sốt cao về chiều, nói lảm nhảm.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt nhập Tâm bào: sốt cao, lơ mơ
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Dinh vệ hợp tà: sốt cao, sợ gió, sợ lạnh, lơ mơ nói nhảm.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng nhiệt thương dinh âm: Thanh dinh thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng nhiệt nhập Tâm bào: Thanh cung thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Dinh Vệ hợp tà: Ngân kiều tán gia giảm

5.2.4. Huyết phật chướng

Giai đoạn này, nhiệt tà đã vào sâu bên trong, chủ yếu ở Can Thận.

- Bệnh ở Can có 2 loại biểu hiện
 - + Nhiệt bức huyết vong hành, Can không tàng được huyết (xuất huyết: nôn ra máu, tiêu tiểu ra máu, chảy máu cam...).
 - + Nhiệt tà làm hao huyết, huyết không đủ để dưỡng Can khiến Cân mạch co rút, còn gọi là “động phong”.
- Bệnh ở Thận chủ yếu là biểu hiện tình trạng hao huyết nặng, gây thương âm hoặc vong âm.

Nhiệt nhập vào Huyết phật bằng 2 con đường

- Từ Khí phật chuyển đến.
- Từ Dinh phật chuyển đến.

Ôn bệnh ở Huyết phật biểu hiện ở 3 nhóm bệnh chứng.

5.2.4.1. Huyết nhiệt vong hành

- Triệu chứng: xuất huyết, thổ huyết, nực huyết, tiện huyết... huyết màu đỏ thẫm hơi tím, sốt về đêm, tâm phiền, ít ngủ, lòng bàn tay chân nóng, lưỡi đỏ mạch sác, kèm toàn thân sốt, khát, mồ hôi nhiều.
- Pháp trị: lương huyết tán uất (*Tê giác địa hoàng thang*).
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Bột sừng trâu	Thanh nhiệt độc ở phần Dinh
Sinh địa	Hàn, ngọt, đắng. Nuôi Thận, dưỡng âm, dưỡng huyết
Bạch thươn	Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu
Đơn bì	Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phật

5.2.4.2. Can nhiệt động phong

- Triệu chứng: đau đầu chóng mặt, mắt đỏ, tâm phiền, sốt, khát, cổ gáy cứng, co giật từng cơn, lưỡi đỏ thẫm, mạch huyền sác.
- Pháp trị: thanh Can túc phong (Linh dương câu đằng thang).

- + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Linh dương giác	Đắng, nhạt, mát. Thanh Tâm, bình Can
Trúc nhụ	Ngọt, hơi lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết
Câu đằng	Ngọt, hàn. Thanh nhiệt, bình Can trấn kinh
Sinh địa	Ngọt, đắng, hàn. Sinh tân dịch. lương huyết
Bạch thươn	Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu
Tang diệp	Ngọt, mát. Thanh nhiệt, lương huyết
Phục thần	Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thǎm thấp. Bổ Tỳ, định Tâm
Cúc hoa	Ngọt, mát. Tân phong nhiệt, giải độc, giáng hỏa
Bối mẫu	Đắng, hàn, Thanh nhiệt, tán kết, nhuận Phế, tiêu đờm
Cam thảo	Ngọt, bình. Bổ Tỳ nhuận Phế, giải độc

5.2.4.3. Huyết nhiệt thương âm

- Triệu chứng: sốt, mặt đỏ, lòng bàn tay chân nóng, miệng lưỡi khô, mồ hôi mệt, ù tai, mạch hư vô lực.
- Pháp trị: tư âm dưỡng dịch (Phục mạch thang gia giảm)
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
A giao	Ngọt, bình. Tư âm, dưỡng huyết. Bổ Phế, nhuận táo
Sinh địa	Ngọt, đắng, hàn. Sinh tân dịch. lương huyết
Ma nhân	Vị ngọt, bình. Vào Phế, Tỳ, Can, Thận. Bổ Thận, nuôi huyết, nhuận táo
Mạch môn	Ngọt, đắng. Nhuận Phế, sinh tân
Bạch thươn	Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu
Liên tử tâm	Vị đắng, tính hàn. Thanh Tâm khứ nhiệt. Chữa tâm phiền, thổ huyết
Chích thảo	Ngọt, ôn. Bổ Tỳ nhuận Phế, giải độc

5.2.4.4. Vong âm thất thủy

- Triệu chứng: cơ thể khô gầy, môi teo, lưỡi co, mắt lờ đờ, hai gò má đỏ, ngón tay run, mạch vi tế hoặc co giật động phong.
- Pháp trị: tư âm tiềng dương (Tam giáp phục mạch thang).

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
A giao	Ngọt, bình. Tư âm, dưỡng huyết. Bổ Phế, nhuận táo
Sinh địa	Ngọt, đắng, hàn. Sinh tân dịch, lương huyết
Mẫu lệ	Mặn chát, hơi hàn. Tư âm tiêm dương. Hóa đờm cổ sáp
Ma nhân	Vị ngọt, bình. Vào Phế, Tỳ, Can, Thận. Bổ Thận, nuôi huyết, nhuận táo
Mạch môn	Ngọt, đắng. Nhuận Phế, sinh tân
Bạch thươn	Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu
Qui bản	Ngọt mặn, hàn. Tư âm, Bổ Tâm Thận
Miết giáp	Vị mặn, hàn. Vào Can, Phế, Tỳ. Dưỡng âm, nhuận kiên, tán kết
Liên tử tâm	Vị đắng, tính hàn. Thanh Tâm khứ nhiệt. Chữa tâm phiền, thổ huyết
Chích thảo	Ngọt, ôn. Bổ Tỳ nhuận Phế, giải độc

- Công thức huyết sử dụng

Trong cơn: Bách hội, Nhân trung, Thập tuyễn.

Tên huyết	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Bách hội	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Thanh thâm chí, tiết nhiệt. Đặc hiệu chữa trúng phong	Trị chứng nói nhảm, lơ mơ, hôn mê
Nhân trung	Hội của mạch Đốc với các kinh Dương minh ở tay	Đặc hiệu cấp cứu ngất, hôn mê, trúng phong
Thập tuyễn	Kết hợp với Nhân trung cấp cứu ngất, hôn mê	Hạ sốt. Phối hợp trong chữa chứng trúng phong

Ngoài cơn: Hành gian, Thiếu phủ, Nội quan, Thần môn, Thận du, Can du, Thái khê, Phi dương, Tam âm giao.

Tên huyết	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Hành gian	Huỳnh hỏa huyết/Can	Bình can
Thiếu phủ	Huỳnh hỏa huyết/Tâm	Giáng hỏa
Nội quan	Giao hội huyết của Tâm bào và mạch Âm duy \Rightarrow Đặc hiệu vùng ngực	Chữa chứng hồi hộp, đau ngực gây khó thở, ngăn ngực
Thần môn	Du Thổ huyết/Tâm	Tả Tâm hỏa
Can du	Du huyết của Can ở lưng	Bổ Can huyết
Thận du	Bối du huyết/Thận	Tư âm Bổ Thận
Thái khê	Nguyên huyết/Thận	Bổ
Phi dương	Lạc huyết/Thận	Thận
Tam âm giao	Giao hội huyết của 3 kinh âm/chân	Tư âm

HUYẾT PHẬN CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của bệnh ở Huyết phận: sốt cao, xuất huyết, co giật.
- Bệnh chứng ở Dinh phận bao gồm 4 bệnh cảnh: Huyết nhiệt vọng hành, Can nhiệt động phong, Huyết nhiệt thương âm và Vong âm thất thủy.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Huyết nhiệt vọng hành: sốt cao, dấu xuất huyết ngoài da và nội tạng.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Can nhiệt động phong: sốt cao, co giật từng cơn.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Huyết nhiệt thương âm: sốt cao, miệng lưỡi khô.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Vong âm thất thủy: dấu mất nước nặng nề.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Huyết nhiệt vọng hành: Tê giác địa hoàng thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can nhiệt động phong: Linh dương câu đằng thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Huyết nhiệt thương âm: Phục mạch thang gia giảm
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Vong âm thất thủy: Tam giáp phục mạch thang.

CÂU HỎI ÔN TẬP

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Trong ôn bệnh, nếu mới mắc bệnh mà phát ra ngay, bệnh cảnh sẽ xuất hiện ở
 - A. Vệ phận
 - B. Khí phận
 - C. Dinh phận
 - D. Vệ phổi hợp với Khí phận
 - E. Huyết phận
2. Triệu chứng nào *KHÔNG* có trong ôn bệnh ở Khí phận
 - A. Sốt, sợ gió lạnh
 - B. Sốt cao
 - C. Táo bón
 - D. Tiêu chảy
 - E. Đau ngực, ho

3. Vị trí xuất hiện triệu chứng của ôn bệnh ở Vệ phận
 - A. Hung cách
 - B. Phế
 - C. Vị
 - D. Trưởng phủ
 - E. Tâm bào
4. Bài thuốc chỉ định cho ôn bệnh ở Vệ phận
 - A. Tang cúc ẩm
 - B. Quế chi thang
 - C. Ma hoàng thang
 - D. Chi tử sì thang
 - E. Ma hạnh thạch cam thang
5. Vị trí nào *KHÔNG* xuất hiện triệu chứng của ôn bệnh ở Khí phận
 - A. Hung cách
 - B. Vị
 - C. Trưởng phủ
 - D. Phế
 - E. Tâm bào
6. Triệu chứng quan trọng trong chẩn đoán ôn bệnh ở Dinh phận
 - A. Sốt cao
 - B. Ho, đau ngực
 - C. Cầu táo
 - D. Lơ mơ, nói nhảm
 - E. Dấu xuất huyết
7. Triệu chứng quan trọng trong chẩn đoán ôn bệnh ở Huyết phận
 - A. Co giật
 - B. Sốt cao
 - C. Người mệt mỏi
 - D. Cầu táo bón
 - E. Lơ mơ, nói nhảm

8. Triệu chứng quan trọng trong chẩn đoán ôn bệnh ở Huyết phật

- A. Lơ mơ, nói nhảm
- B. Sốt cao
- C. Cầu táo bón
- D. Dấu xuất huyết
- E. Tiêu chảy không cầm được

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. Trong bài thuốc Ngân kiều tán chữa bệnh tà ở bì mao gồm: Liên kiều, Kim ngân, Bạc hà, Kinh giới, Đậu sỉ, Cát cánh, Ngưu bàng tử, Lá tre, Cam thảo.

- a. Vị Liên kiều làm quân, bởi vì
- b. Liên kiều có tác dụng giải cảm trừ phong nhiệt
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

2. Trong bài thuốc Tang cúc ẩm chữa bệnh tà ở Phế gồm: Tang diệp, Cúc hoa, Bạc hà, Liên kiều, Hạnh nhân, Cát cánh, Lô cǎn, Cam thảo.

- a. Vị Cát cánh làm thân, bởi vì
- b. Cát cánh có tác dụng thanh nhiệt, chỉ khái, chống nôn
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

3. Trong phương huyết chữa chứng Nhiệt uất hung cách gồm: Đại chùy, Khúc trì, Hợp cốc, Nội quan, Đản trung.

- a. Người ta châm bổ huyết Nội quan để chữa chứng uất ở hung cách, bởi vì
- b. Huyết này có tác dụng đặc hiệu trị bệnh vùng hung cách
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả

- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

4. Trong phương huyệt chữa chứng táo trong Nhiệt kết trường phủ gồm:
Thiên khu, Chi cùu, Khúc trì, Hợp cốc

- a. Người ta châm tá huyệt Thiên khu, bởi vì
- b. Huyệt này là giao hội huyệt của Vị và Đại trường
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

5. Trong bài thuốc Thanh cung thang chữa bệnh Nhiệt nhập tâm bào
gồm: Bột sừng trâu, Huyền sâm, Mạch môn, Tâm sen, Liên kiều, Trúc diệp.

- a. Vị Trúc diệp làm tá, bởi vì
- b. Trúc diệp có tác dụng thanh nhiệt, chữa tâm phiền, thổ huyết
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

6. Trong phương huyệt chữa chứng co giật trong nhiệt ở huyết phận gồm:
Bách hội, Nhân trung, Thập tuyêt.

- a. Người ta châm tá huyệt Thập tuyêt, bởi vì
- b. Huyệt này là huyệt đặc hiệu chữa chứng đột ngột trúng phong
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 – CHỌN CÂU ĐÚNG

STT	Đáp án
1	A
2	A
3	B
4	A
5	E
6	D
7	A
8	D

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

STT	Đáp án
1	A
2	E
3	D
4	C
5	C
6	A

Bài 4

BỆNH NGOẠI CẢM LỤC DÂM

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, sinh viên PHẢI

4. Định nghĩa được bệnh ngoại cảm lục đâm.
5. Liệt kê được những triệu chứng chính của từng bệnh cảnh thuộc ngoại cảm lục đâm.
6. Trình bày được nguyên tắc điều trị và cách trị của từng bệnh chứng.
7. Liệt kê được tên, thành phần cấu tạo bài thuốc chính cho từng bệnh cảnh và phân tích được cơ sở lý luận của bài thuốc sử dụng.

1. ĐẠI CƯƠNG

Bệnh Ngoại cảm lục đâm là nhóm bệnh lý có những đặc điểm

- Gây nên do ngoại nhân gồm Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hỏa.
 - Gây bệnh từ ngoài Kinh lạc đến các phủ tạng ở sâu.
 - Không theo quy luật truyền biến nào.
 - Bệnh danh luôn bao gồm
 - + Tên tác nhân gây bệnh
 - + Vị trí (kinh lạc, tạng phủ) nơi bị bệnh
- Bệnh Ngoại cảm lục đâm có 3 mức độ
- Cảm mạo.
 - Thương.
 - Trúng.

2. NHỮNG BỆNH CHỨNG THƯỜNG GẶP

2.1. Bệnh ngoại cảm lục đâm ở hệ kinh lạc

Có thể liệt kê những bệnh từ nông vào sâu như

2.1.1. Ngoại tà phạm vào tần lạc

- Triệu chứng chính: đau nhức tại chỗ. Đau có tính chất lan tỏa, khó xác định (khó tìm được áp thống trong bệnh lý này). Bệnh thường dễ trị, tiên lượng tốt.
- Pháp trị: hành khí hoạt huyết (Hoạt lạc chỉ thống thang)
 - + Phân tích bài thuốc

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Lá lốt	Ôn trung tán hàn, hạ khí chỉ thống
Ngải cứu	Đắng, ôn. Điều kinh, an thai, cầm máu
Quế chi	Ôn kinh, thông mạch
Xuyên khung	Cay, ôn. Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, khu phong
Trần bì	Cay, đắng, ấm, vào Tỳ Phế. Hành khí, bình Vị, hóa đờm, trừ thấp
Chỉ xác	Đắng, chua, bình. Lý khí, khoan hung
Cẩu tích	
Ngưu tất	Bổ can, ích thận, cường cân, tráng cốt
Thiên niên kiện	Trừ phong thấp, mạnh gân xương

- + Công thức huyệt sử dụng: sử dụng huyệt tại chỗ và lân cận vùng đau, với kỹ thuật ôn châm

2.1.2. Hàn tà phạm vào kinh Cân

Đây là những tình trạng mà ngoại tà tấn công cục bộ vào một đoạn lộ trình của kinh Cân.

Triệu chứng chính: đau co rút, đau kèm cảm giác tê bì, như kiến bò. Có thể kèm giảm vận động tại chỗ. Vị trí đau tùy thuộc vào hệ kinh cân nào bị tổn thương. Không có biểu hiện của các triệu chứng của tạng phủ tương ứng.

Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

2.1.2.1. Phong hàn phạm kinh cân Đại trường

(đoạn ở vai), thường thấy trong viêm quanh khớp vai.

2.1.2.2. Phong hàn phạm kinh cân Tiểu trường

(đoạn ở vai), thường thấy trong viêm quanh khớp vai.

2.1.2.3. Phong hàn phạm cân kinh Đởm

(đoạn ở vai gáy), thường thấy trong vẹo cổ cấp.

- Pháp trị: hành khí hoạt huyết (*Hoạt lạc chỉ thống thang*). Tiên lượng bệnh tốt.
- Điều trị bằng châm cứu: bắt buộc phải dùng phép “*Phản châm*” “*Thiêu châm*”. Công thức huyệt: áp thống trên kinh Cân bị tổn thương. Kỹ thuật châm cứu: ôn châm tả. Thời gian điều trị kéo dài cho đến khi mất hết áp thống.

2.1.3. Ngoại tà phạm vào chính kinh

Trong những sách Đông y học, những nguyên nhân thường thấy nhất ở nhóm bệnh lý này là phong, hàn và nhiệt. Nhóm bệnh lý này biểu hiện những tình trạng *ngoại tà tấn công cục bộ vào một đoạn lộ trình của chính kinh và đến các bộ phận nóng của cơ thể có liên quan đến đường kinh* (bệnh lý xảy ra trong trường hợp ngoại tà phạm vào toàn bộ kinh chính thường được đề cập và biện luận theo Thương hàn luận). Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

2.1.3.1. Hàn trệ Can mạch

a/ Bệnh nguyên: do hàn tà xâm nhập vào Can kinh

b/ Bệnh sinh: kinh Can, trong lộ trình ở vùng bẹn, vòng quanh bộ phận sinh dục, qua bụng dưới tản ra 2 bên chân. Hàn tà xâm phạm Can mạch làm kinh khí ngưng trệ nên có biểu hiện đau bụng, sán khí.

c/ Triệu chứng lâm sàng:

- Đau nhiều vùng bụng dưới, đau như co thắt, vặn xoắn, cảm giác lạnh bụng.
- Đau bụng kinh, đau bụng dưới lan xuống bộ sinh dục. Vùng bụng dưới nổi cục.
- Sắc mặt nhợt, tay chân lạnh, mạch huyền.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: đau bụng kinh, bế kinh.

e/ Pháp trị: ôn kinh tán hàn.

f/ Phương được sử dụng: ôn kinh thang hoặc Lương phương ôn kinh thang

- *Ôn kinh thang*

Có nhiều bài thuốc cùng tên ôn kinh thang được sử dụng để trị những trường hợp đau bụng kinh. Tuy nhiên những bài thuốc này có xuất xứ khác nhau và các dược liệu cấu thành cũng khác nhau. Bài thứ 1 có xuất xứ từ *Cục phương* dùng trị huyết hải hư hàn, kinh nguyệt không đều. Bài thứ 2 xuất xứ từ *Chứng trị chuẩn thằng* trị huyết hải bị hư lạnh, lượng kinh ít, khó thông, huyết trắng, bụng đau. Bài thứ 3 xuất xứ từ *Thẩm thị tôn sinh* dùng cho phụ nữ mạch Nhâm và Xung bị hư, rối loạn kinh nguyệt.

Bài Ôn kinh thang dưới đây xuất xứ từ *Kim quỹ yếu lược*. Có tác dụng trị dái hụt, bụng dưới lạnh, kinh bế hoặc ra nhở giọt, buổi chiều phát sốt, lòng bàn tay nóng.

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Quế chi	Cay, ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Tán hàn
Sinh khương	Ôn, cay. Tán hàn. Hồi dương thông mạch
Nhân sâm	Ngọt, hơi đắng, ôn. Đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân
Mạch môn	Ngọt, đắng, mát. Nhuận Phế, sinh tân
Xuyên khung	Cay, ôn. Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, khu phong
Đơn bì	Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết
Bạch thược	Đắng, chua, hơi hàn. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu
A giao	Ngọt, bình. Tư âm, dưỡng huyết. Bổ Phế, nhuận táo
Bán hạ	Cay, ôn. Hạ khí nghịch, tiêu đờm
Ngô thù du	Cay, đắng, ôn, hơi độc. Chữa ăn không tiêu, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy
Đương quy	Dưỡng Can huyết
Cam thảo	Bình, ngọt. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải độc, điều hòa các vị thuốc

- *Lương phương ôn kinh thang*. Tác dụng: ôn kinh tán hàn

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Quế chi	Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Tán hàn
Nga truật	
Trần bì	Cay, đắng, ôn. Kiện Tỳ, hóa đờm, táo thấp
Nhân sâm	Ngọt, hơi đắng, ôn. Đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân
Mạch môn	Ngọt, đắng, mát. Nhuận Phế, sinh tân
Xuyên khung	Cay, ôn. Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, khu phong
Bạch thược	Đắng, chua, hơi hàn. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu
Ngưu tất	Chua, đắng, bình. Bổ Can Thận, tính đi xuống
Bán hạ	Cay, ôn. Hạ khí nghịch, tiêu đờm
Đương quy	Dưỡng Can huyết
Cam thảo	Bình, ngọt. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải độc, điều hòa các vị thuốc

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Khí hải	Huyệt tại chỗ	
Quan nguyên	Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch	Chữa bệnh
Trung cực	Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch	Vùng sinh dục tiết niệu
Tam âm giao	Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân. Huyệt đặc hiệu chữa bệnh sinh dục -tiết niệu	

2.1.3.2. Phong hàn phạm kinh Bàng quang

(đoạn ở lưng và chi dưới). Thường thấy trong viêm thận kinh tọa.

2.1.3.3. Phong hàn phạm kinh Đảm

(đoạn ở lưng và chi dưới). Thường thấy trong viêm thận kinh tọa.

2.1.3.4. Phong hàn phạm kinh Vị

(đoạn ở đầu mặt). Thường thấy trong liệt mặt ngoại biên, đau dây thần kinh mặt.

- Triệu chứng chính đau nhiều vùng đường kinh bị bệnh chi phối. Đau nhiều khi trời lạnh. Đau có tính chất di chuyển.
- Pháp trị: khu phong, tán hàn, hành khí hoạt huyết
- Bài thuốc sử dụng: Hoạt lạc chỉ thống thang.

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Giáp tích tương ứng		Thông kinh lạc ở vùng bệnh tương ứng
Hoàn khiêu	Huyệt tại chỗ	Hạ sốt
Ủy trung	Hợp Thổ huyệt/Bàng quang Một trong lục tổng huyệt	Huyệt đặc hiệu điều trị bệnh ở thắt lưng
Đại chung	Lạc của Bàng quang	Huyệt theo lý luận đường kinh Đặc hiệu chữa đau lưng
Quang minh	Lạc của Đởm	Huyệt theo lý luận đường kinh

2.1.3.5. Phong nhiệt phạm chính kinh

Triệu chứng chính đau nhức tại chỗ, vùng đau nóng đỏ. Chườm lạnh dễ chịu. Sốt cao, sợ nóng. Pháp trị là khu phong thanh nhiệt. Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

- *Phong nhiệt phạm kinh Dương minh Vị và Đại trườn* (đoạn ở đầu). Thường gặp trong liệt mặt, đau dây thần kinh mặt.
- *Phong nhiệt phạm kinh Vị* (đoạn ở ngực). Thường gặp trong viêm tuyến vú. Bài thuốc sử dụng gồm Bồ công anh, Liên kiều, Thanh bì, Bối mẫu, Lộc giác tiêm, Thiên hoa phấn, Dương quy (*Tiêu ung tán độc ẩm*).
- *Phong nhiệt phạm kinh kinh Đởm* (đoạn ở hông sườn). Thường gặp trong đau dây thần kinh liên sườn, zona liên sườn. Bài thuốc sử dụng gồm Cam thảo, Khuynh hoạt, Tiên hồ, Cát cánh, Xích linh, Chỉ xác, Nhân sâm, Xuyên khung, Độc hoạt, Sài hồ (*Nhân sâm bại độc tán*).

2.1.4. Ngoại tà phạm vào kỵ kinh bát mạch

Triệu chứng chính tùy thuộc vào kỵ mạch nào bị xâm phạm (*tham khảo thêm bài Kỵ kinh bát mạch*). Thường gặp trong nhóm bệnh chứng này:

2.1.4.1. Phong nhiệt phạm mạch Đới

Thường gặp trong liệt hai chi dưới do viêm tủy cấp.

2.1.4.2. Phong nhiệt phạm mạch Đốc

Thường gặp trong liệt tứ chi do viêm tủy cấp, viêm màng não, uốn ván, bại não, viêm não.

2.1.4.3. Thấp nhiệt phạm vào mạch Xung

Thường gặp trong viêm âm đạo, viêm phần phụ, viêm đường tiêu thấp ở phụ nữ.

BỆNH NGOẠI CẨM LỤC DÂM Ở HỆ KINH LẠC

- Ngoại tà gây được bệnh cho hệ kinh lạc từ nông vào sâu: ngoại tà phạm vào tôn lạc, phạm kinh Cân, phạm kinh chính, phạm kỵ kinh bát mạch.
- Triệu chứng quan trọng của ngoại tà phạm vào tôn lạc: đau lan tỏa, khó xác định
- Triệu chứng quan trọng của ngoại tà phạm kinh Cân: vị trí đau xác định trên kinh Cân, không có triệu chứng tạng phủ đi kèm
- Triệu chứng quan trọng của ngoại tà phạm kinh chính: vị trí đau xác định trên kinh chính, có thể có triệu chứng tạng phủ đi kèm
- Pháp trị chủ yếu khi ngoại tà phạm kinh lạc là khu tà, sơ thông kinh lạc, hành khí hoạt huyết

2.2. Ngoại tà phạm phần biểu

Đây là những bệnh cảnh ngoại tà xâm phạm vào phần ngoài của cơ thể (*vệ phần*). Thường gặp trong bệnh cảm cúm hoặc viêm đường hô hấp trên và gồm:

2.2.1. Ngoại cảm phong hàn

Thường gặp trong các bệnh cảm cúm, viêm phế quản, hen phế quản, viêm thanh quản... của Tây y.

- Triệu chứng: sợ lạnh, phát sốt. Đau nhức cơ. Có thể có chảy nước mũi, ngạt mũi, ho, khò khè (khí suyễn) đờm trắng. Rêu lưỡi mỏng, mạch phù.
- Pháp trị: sơ phong tán hàn. Có thể dùng pháp giải cơ phong hoặc tân ôn phát hàn.
 - + Phân tích bài thuốc Quế chi thang.

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Quế chi	Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Trị cổ lãnh trâm hàn, giải biểu
Đại táo	Ngot ôn. Bổ Tỳ ích khí, dưỡng Vị, sinh tân dịch. Điều hòa các vị thuốc
Bạch thược	Chua đắng, hơi hàn. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm
Gừng sống	Cay ôn. Tán hàn, ôn trung. Thông mạch
Cam thảo	Ngot, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc

- + Phân tích bài thuốc Ma hoàng thang

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Ma hoàng	Cay đắng, ôn. Khai thấu lý, làm ra mồ hôi, lợi tiểu tiện
Quế chi	Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Trị cổ lãnh trâm hàn
Hạnh nhân	Vị đắng, hàn. Giáng khí, tán hàn. Chữa ho
Cam thảo	Ngot, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Bách hội Đại chùy	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Vì là thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ sau tả)	Giải biếu
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Ngoại quan	Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biếu
Phong trì	Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biểu
Phong môn	Khu phong phần trên cơ thể	Trị cảm, đau đầu Trị cảm, đau cứng gáy
Nghinh hương	Huyệt tại chỗ	Trị ngạt mũi

2.2.2. Ngoại cảm phong nhiệt

- Triệu chứng: sốt, sợ gió, mạch phù sác, hoặc có ho, đau họng, khát.
- Pháp trị: thanh tán biếu nhiệt (Ngân kiều tán).
- + Phân tích bài thuốc: (Pháp hãn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Liên kiều	Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt.
Kim ngân	Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biếu nhiệt.
Bạc hà	Cay mát. Vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt.
Kinh giới	Vị cay, ôn. Vào Phế, Can. Phát biếu, khử phong, lợi yết hầu.
Đậu sị	Vị đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng giải biếu, trừ phiền
Cát cánh	Đắng cay hơi ấm. Vào Phế. Khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc.
Ngưu bàng tử	Vị cay, đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng tán phong nhiệt, tuyên Phế, thấu chấn
Lá tre (Trúc diệp)	Ngọt nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt
Cam thảo	Ngọt bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc.

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Bách hội Đại chày	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Vì là thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi bổ sau tả	Giải biếu
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Ngoại quan	Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biếu
Phong trì	Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biểu
Phong môn	Khu phong phần trên cơ thể	Trị cảm, đau đầu

BỆNH NGOẠI CẢM LỤC DÂM Ở PHẦN BIỂU

- Thường gặp trong bệnh cảm cảm cúm hoặc viêm đường hô hấp trên.
- Triệu chứng quan trọng của ngoại tà pham biếu (gồm Vệ phân và Phế): dấu hiệu có tính chất toàn thân: sốt, đau nhức mình mẩy, triệu chứng ở bộ máy hô hấp.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị ngoại cảm phong hàn: Quế chi thang, Ma hoàng thang.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị ngoại cảm phong hàn: Ngân kiều tán.

2.3. Ngoại tà phạm vào các quan tiết

Đây là những bệnh lý đau nhức ở các khớp xương. Triệu chứng chính thay đổi tùy theo loại ngoại nhân gây bệnh và vị trí của khớp bị thương tổn. Bệnh thường được trình bày trong chương Tý chứng.

Theo *Tý luận thiên* (Tố Vấn) thì 3 khí phong hàn thấp lẩn lộn dồn đến, hợp lại mà thành chứng tý. Nếu phong khí thắng thì sinh Hành tý. Nếu hàn khí thắng thì sinh Thống tý. Nếu thấp khí thắng thì sinh Chưởc tý. Người mà dương thịnh, nhiệt náo bên trong hoặc 3 tà lưu trệ lâu ngày thì sinh Nhiệt tý.

2.3.1. Phong khí thắng (Hành tý)

Triệu chứng: mình mẩy đau nhức, đau nhiều khớp, di chuyển, không cố định ở chỗ nào cả. Sợ gió, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

- Pháp trị: khu phong là chính, tán hàn trừ thấp là phụ kèm hành khí hoạt huyết (*Phòng phong thang gia giảm*).

+ Phân tích bài thuốc

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Phòng phong	Phát biếu trừ phong thấp
Đương quy	Bổ huyết, dưỡng huyết
Xích linh	Hành thủy lợi thấp nhiệt
Hạnh nhân	Nhuận tràng thông tiện, ôn phế
Tần giao	Trừ phong thấp thư cân hoạt lạc
Hoàng cầm	Thanh nhiệt giải độc
Cát căn	Giải biếu, sinh tân tân dịch
Khương hoạt	Phát biếu, tán phong, trực thấp
Quế chi	Ôn kinh thông mạch
Cam thảo	Ôn trung, hòa vị

2.3.2. Hàn khí thấp (Thông tỳ)

- Triệu chứng: đau dữ dội ở một khớp cố định, không lan, trời lạnh đau tăng, chườm nóng đỡ đau. Tay chân lạnh, sợ lạnh rêu trăng. Mạch huyền khẩn hoặc nhu hoãn.
 - Pháp trị: tán hàn là chính, khu phong trừ thấp là phụ, hành khí hoạt huyết.
- + Phân tích bài thuốc

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Quế chi	Ôn kinh, thông mạch
Can khương	Ôn trung, tán hàn
Phụ tử chẽ	Ôn thận hỏa, khử hàn thấp, giảm đau.
Thiên niên kiện	Trừ phong thấp, mạnh gân xương
Uy linh tiên	Khử phong thấp, thông kinh lạc, giảm đau.
Ý dĩ	Lợi thủy, thanh nhiệt, kiện tỳ.
Thương truật	Ôn trung hóa đàm
Xuyên khung	Hoạt huyết chỉ thống
Ngưu tất	Bổ Can, ích Thận

2.3.3. Tháp khí thăng (Chuốc tý - Truốc tý)

- Triệu chứng: các khớp nhức mỏi, đau một chỗ cố định, tê bì, đau các cơ có tính cách trì nặng xuống, co rút lại, vận động khó khăn. Miệng nhạt, rêu lưỡi trắng dính mạch nhu hoãn.
- Pháp trị: trừ thấp là chính, khu phong tán hàn là phụ, hành khí hoạt huyết (*ý dī nhân thang gia giảm*).
 - + Phân tích bài thuốc

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Ý dĩ	Lợi thủy, thanh nhiệt, kiện tỳ
Ô dược	Thuận khí, ấm trung tiêu
Thương truật	Ôn trung hóa đàm
Hoàng kỳ	Bổ khí, cố biếu, tiêu độc
Ma hoàng	Phát hàn, giải biếu
Cam thảo	Ôn trung, hòa vị
Quế chi	Ôn kinh, thông mạch
Đảng sâm	Bổ tỳ, kiện vị, ích khí
Khương hoạt	Phát biếu, tán phong, trực thấp
Xuyên khung	Hành khí hoạt huyết trừ phong, chỉ thống
Độc hoạt	Trừ phong thấp, chỉ thống giải biếu
Phòng phong	Phát biếu trừ phong thấp
Ngưu tất	Bổ can, ích thận, cường cân, tráng cốt

2.3.3. Nghiệt tý

- Đặc điểm là các khớp sưng đỏ, nóng, đau, làm phát sốt, sợ gió, khát nước.
- Pháp trị: thanh nhiệt khu phong, hóa thấp. (*Bạch hổ quế chi thang*)
 - + Phân tích bài thuốc

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Thạch cao	Thanh Dương minh kinh nhiệt, trừ nhiệt thịịnh, phiền táo.
Quế chi	Ôn kinh thông mạch
Tri mẫu	Thanh nhiệt lương huyết nhuận táo
Hoàng bá	Thanh nhiệt giải độc
Thương truật	Ôn trung hóa đàm
Kim ngân	Thanh nhiệt giải độc
Tang chi	Trừ phong thấp, thông kinh lạc
Phòng kỷ	Trừ phong, hành thủy, tả thấp nhiệt
Ngạnh mẽ	Ôn trung hòa vị
Cam thảo	Giải độc, điều hòa các vị thuốc

BỆNH DO NGOẠI TÀ PHẠM VÀO CÁC QUAN TIẾT

- Thường gặp trong bệnh lý đau nhức ở các khớp xương.
- Nguyên nhân gồm 3 loại tà khí: Phong (hành túy), Hàn (thống túy), Thấp (chướng túy). Nhiệt tà (nhiệt túy) nếu cả 3 tà khí (Phong, Hàn, Thấp) phối hợp.
- Triệu chứng quan trọng của Hành túy: đau nhiều khớp, di chuyển, không cố định.
- Triệu chứng quan trọng của Thống túy: đau dữ dội ở một khớp cố định, không lan, trời lạnh đau tăng, chườm nóng đỡ đau.
- Triệu chứng quan trọng của Chướng túy: đau một chỗ cố định, đau có tính cách trì nặng xuống, co rút lại, tê bì.
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt túy: các khớp sưng đỏ, nóng, đau, phát sốt.
- Thuốc tiêu biểu điều trị cho Hành túy: Phòng phong thang gia giảm.
- Thuốc tiêu biểu điều trị cho Thống túy gồm Quế chi, Ý dĩ, Can khương, Phụ tử chế, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Uy linh tiên.
- Thuốc tiêu biểu điều trị cho Chướng túy: Ý dĩ nhân thang gia giảm.
- Thuốc tiêu biểu điều trị cho Nhiệt túy: Bạch hổ quế chi thang.

2.4. Ngoại tà lục đậm phạm tạng phủ

2.4.1. Nhiệt kết Bàng quang (thấp nhiệt Bàng quang)

a/ Nguyên nhân gây bệnh: do ngoại tà (*thấp nhiệt tà*) uất kết ở Bàng quang.

b/Triệu chứng lâm sàng: tiểu vàng, tiểu máu, tiểu gắt. Đồng thời thấp nhiệt tà cũng làm nê trệ gây bụng dưới trương đầy, mót tiểu mà tiểu không hết, tiểu đục. Thường gọi chung là chứng lâm lâu.

c/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: viêm bàng quang cấp, nhiễm trùng niệu thấp.

d/ Pháp trị: thanh nhiệt tả hỏa, lợi thủy thông lâm

e/ Phương dược: các bài thuốc được sử dụng gồm Bát chính tán, Lục nhất tán.

- Bài thuốc Bát chính tán

Có 2 bài Bát chính tán với xuất xứ khác nhau, công thức khác nhau và tác dụng điều trị gần giống nhau. Bài có xuất xứ từ Y phương hải hội (Hải Thượng Y Tông Tâm linh) có công thức gồm Biển súc, Củ mạch, Hoạt thạch, Sơn chi, Xa tiền được dùng trị tiểu gắt do nhiệt. Bài thuốc dưới đây có xuất xứ từ Hoà tế cục phương.

- Tác dụng điều trị: thanh nhiệt tả hỏa, lợi thủy thông lâm. Chủ trị: viêm bàng quang, đái buốt, đái rắt, đái ra máu. Cần chú ý khi dùng uống chung với nước Đăng tâm.

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Mộc thông	Đắng, hàn. Giáng Tâm hỏa, thanh Phế nhiệt, lợi tiểu, thông huyết mạch
Biển súc	Đắng, bình, không độc. Lợi tiểu, thông lâm, sát trùng
Củ mạch	
Hoạt thạch	Ngọt, hàn vào 2 kinh Vị, Bàng quang. Thanh nhiệt, lợi tiểu
Xa tiền tử	Ngọt, hàn, không độc. Lợi tiểu thanh Can phong nhiệt, thảm Bàng quang thấp khí
Sơn chi	Đắng, hàn. Thanh nhiệt tả hỏa, lợi tiểu cầm máu
Đại hoàng	Đắng, hàn. Hạ vị tràng tích trệ. Tả huyết phận thực nhiệt, hạ ứ huyết, phá trung hè
Cam thảo	Ngọt, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc

Bài thuốc Lục nhất tán

Còn gọi là Thiên thủy thang. Có xuất xứ từ Lưu Hà Gian.

- Tác dụng điều trị: thanh nhiệt tả hỏa, lợi tiểu. Chủ trị: sốt cao, tiểu tiện đở sáp, tâm phiền, miệng khát. Mình nóng, thở tấp tách, ra mồ hôi, bí đái đau buốt.
- + Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Hoạt thạch	Ngọt, hàn vào 2 kinh Vị, Bàng quang. Thanh nhiệt, lợi tiểu
Cam thảo	Ngọt, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Thanh nhiệt, hạ sốt
Trung cực	Mộ huyệt của Thái dương Bàng quang Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch	Chữa bệnh về sinh dục - tiết niệu
Úy dương	Hạ hợp huyệt của Tam tiêu ⇒ Thông Tam tiêu, sơ điều thủy đạo	Lợi tiểu

2.4.2. Can Đởm thấp nhiệt

a/ Bệnh nguyên: do thấp tà, nhiệt tà xâm phạm đến Can và Đởm.

b/ Bệnh sinh: thấp nhiệt xâm phạm, nung nấu ở Can, Đởm làm rối loạn chức năng của Can Đởm sinh ra các chứng trạng:

- Hàn nhiệt vãng lai: lúc nóng lúc lạnh.
- Rối loạn tiêu hóa, rối loạn đại tiện do Đởm tham gia vào việc làm chín nhữ thức ăn.
- Đau vùng hông sườn hoặc các triệu chứng ở bộ sinh dục (vùng quản lý của Can) mang tính chất “thấp” và “nhiệt”.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Sốt cao rét run, hàn nhiệt vãng lai. Đau nặng đầu. Người mệt mỏi, không muốn hoạt động.
- Da vàng, miệng đắng, chán ăn, mất ngon miệng.

- Đau bụng thượng vị, đau lan hông sườn, buồn nôn, nôn mửa thức ăn chưa tiêu.
 - Rêu lưỡi vàng dày, mạch hoạt sác hưu lực.
- d/ Bệnh cảnh lâm sàng Tây y thường gặp: viêm gan cấp, viêm ống mật, túi mật, viêm phần phụ, viêm sinh dục.
- e/ Pháp trị: thanh nhiệt lợi thấp, sơ Can lý khí
- f/ Phương dược sử dụng: Long đởm tả can thang gia giảm.
- Có nhiều bài thuốc mang cùng tên Long đởm tả can thang nhưng có chỉ định sử dụng khác nhau. Bài thứ 1 có xuất xứ từ *Chứng trị chuẩn thằng* dùng tả Can hỏa và tư âm huyết. Bài thứ 2 xuất xứ từ *Y tông kim giám* dùng trị mụn nhọt vùng eo lưng. Bài thứ 3 xuất xứ từ *Thẩm thị tôn sinh* dùng thanh Can nhiệt. Bài thứ 4 xuất xứ từ *Mộng trung giác đậu* dùng trong điều trị sỏi. Bài Long đởm tả can thang dưới đây xuất xứ từ *Cục phương (có tài liệu ghi của Lý Đông Viên)*. Có tác dụng điều trị: tả thấp nhiệt ở Can kinh. Chủ trị: chữa chứng thực hỏa ở Can đởm, đau mạn sườn, miệng đắng, mắt đỏ, tai ứ.
- + Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Long đởm thảo	Đắng, hàn. Tả Can Đởm thực hỏa. Thanh hạ, tiêu thấp nhiệt
Hoàng cầm	Đắng, hàn. Tả Phế hỏa, thanh thấp nhiệt
Chi tử	Đắng, hàn. Thanh nhiệt tả hỏa Lợi tiểu, cầm máu
Sài hồ	Bình can hạ sốt
Xa tiền tử	Ngot, hàn. Thanh Phế, Can. Thẩm Bàng quang thấp nhiệt
Trạch tả	Thanh thấp nhiệt Bàng quang Thận
Mộc thông	Đắng, hàn. Giáng Tâm hỏa, thanh Phế nhiệt, lợi tiểu tiện, thông huyết mạch
Đương quy	Dưỡng Can huyết
Sinh địa	Ngot, đắng, hàn. Sinh tân dịch, lương huyết.
Cam thảo	Bình, ngọt. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải độc, điều hòa các vị thuốc

Nếu có kèm khí hư, khí trệ gia: Hương phụ, Mộc hương

Nếu nôn mửa gia Trần bì, Bán hạ

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Thanh nhiệt, hạ sốt
Trung cực	Một huyệt của Thái dương Bàng quang. Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch	Chữa bệnh về sinh dục -tiết niệu
Thái xung	Du Thổ huyệt/Can	Thanh Can hỏa, chữa chứng đau choáng mắt hoa
Thần môn	Du Thổ huyệt/Tâm⇒Tả tử⇒Tả Tâm hỏa	Thanh Tâm hỏa, tả Tâm nhiệt
Úy dương	Hạ hợp huyệt của Tam tiêu ⇒Thông Tam tiêu, sơ điều thủy đạo	Lợi tiểu

2.4.3. Phong hàn thúc Phế

a/ Nguyên nhân: cảm phong hàn tà qua con đường da lông mũi họng.

b/ Bệnh sinh

- Phong là dương tà có đặc điểm biến hóa nhanh, là nhân tố hàng đầu của mọi bệnh (*Phong luận / Tố Vấn*) và thường kết hợp với các tà khác để gây bệnh.
- Hàn tà là âm tà có tính chất làm cho dương khí tụ lại (*Cửu thống luận*), 2 tà kết hợp sẽ làm công năng (khí) của Phế không hoạt động được. Ngoài ra phong hàn tà khi gây bệnh còn có những đặc điểm: sợ gió, sợ lạnh (*chù hàn thu dẫn: co rút lại, chư bệnh thủy dịch thuộc hàn: chất bài tiết trong trảng, loãng*) (*Chí chân yếu đại luận*).
- Sách “năm tà tạng phủ bệnh hình” cho rằng khi phong tà trúng phần trên cơ thể: đau đầu, cổ gáy, lưng, toàn thân.
- Phế chủ khí, chủ hô hấp, hàn tà nhập phế làm Phế khí bất tuyễn: khó thở.
- Phế khai khiếu ra mũi, hàn tà nhập Phế gây nghẹt mũi.
- Phế biến động vi khái sinh ho.
- Đờm là chất bệnh lý do từ âm dịch của Phế khi bị bệnh mà thành, cảm phải hàn tà thì đờm loãng.

c/ Triệu chứng

- Sợ lạnh hoặc sợ gió. Ho mạnh, ồn ào, ho có đờm, đờm trong, hô hấp ngắn, mũi nghẹt, chảy nước mũi.
- Đau đầu hoặc đầu nặng, đau nhức lưng và toàn thân, đau 2 bả vai, đau ở gáy.
- Rêu lưỡi mỏng. Mạch phù khổn (nhanh, hưu lực, căng).

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: tình trạng cảm cúm. Viêm đường hô hấp trên do siêu vi. Giai đoạn khởi phát một tình trạng nhiễm trùng đường hô hấp. Cơn hen phế quản do lạnh.

e/ Pháp trị: sơ phong, tán hàn, tuyên phế, hóa đờm.

f/ Phương dược: Tô tử giáng khí thang (*Cục phương*)

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Tô tử	Cay, ấm vào Tỳ Phế. Phát tán phong hàn, kiện Vị, chỉ nôn, hóa đờm, chỉ khái, lý khí, an thai (hạt: cố Thận, giải độc, sát trùng)
Sinh khương	Cay, hơi nóng vào Phế, Tỳ, Vị. Phát tán phong hàn, ôn Vị, chỉ nôn, chỉ tả, hóa đờm, chỉ khái, lợi thủy (vỏ)
Nhục quế	Cay, ngọt, đại nhiệt vào Can Thận. Bổ mệnh môn hỏa, kiện Tỳ. Trợ dương, cứu nghịch.
Hậu phác	Đắng, cay, ấm vào Tỳ Vị, Đại trường. Hành khí hóa đờm, trừ nôn, ôn trung táo thấp
Trần bì	Cay, ấm, vào Vị Phế. Hành khí, bình Vị, hóa đờm, táo thấp
Tiền hồ	Đắng, cay, hơi lạnh, vào Tỳ Phế. Phát tán phong nhiệt, hạ đờm, giáng khí
Đương qui	Ngot, cay, ấm vào Tâm, Can, Tỳ. Dưỡng huyết, hoạt huyết
Bán hạ chẽ	Cay, ấm vào Tỳ, Vị. Hành khí, hóa đờm, táo thấp, giáng nghịch, chỉ nôn, chỉ khái
Cam thảo	Ngot, bình vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Đại chày	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, chủ biểu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả	Giải biểu
Phong trì	Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biểu
Phong môn	Khu phong phần trên cơ thể	Trị cảm, đau đầu đau cứng gáy
Liệt khuyết	Lạc của kinh Phế. Tuyên thông Phế khí	Chữa chứng khó thở, ngạt mũi
Đản trung	Hội của Khí	Tác dụng hóa
Phong long	Lạc của Vị. Huyệt đặc hiệu trừ đờm	(hàn) đờm tại Phế

2.4.4. Phong nhiệt phạm Phế

a/ Bệnh nguyên: cảm phổi phong nhiệt tà qua đường da lông, mũi họng.

b/ Bệnh sinh

- Nhiệt tà là dương tà có tính chất làm hao khí và tổn âm dịch. Đồng thời Phong và Nhiệt tà lại có tính chất tương trợ cho nhau nên thể bệnh rất mạnh, lúc đó nhiệt làm bức huyệt. Ngoài ra Phong và Nhiệt tà khi gây

bệnh còn có những đặc điểm: sợ gió thuộc Phong; sốt, đàm vàng, lưỡi đỏ thuộc Nhiệt.

- Phong luận/Tố Vấn: Phong hay chạy, mà nhiều biến chứng, nếu tấu lý kết lại thì nóng mà bứt rút.
- Phế chủ hô hấp: ho.
- Phế dịch và tân dịch khô ráo do nhiệt (họng khô, khát nước, táo bón, tiểu són).
- Đờm là sản vật bệnh lý của Phế: do nhiệt sinh đờm vàng.
- Nhiệt bức Phế lạc (ho ra máu).
 - c/ Triệu chứng lâm sàng
 - Người bứt rút. Sốt hoặc cảm giác nóng. Sợ gió.
 - Táo bón, tiểu són.
 - Đau họng, đau ngực. Ho khạc đàm vàng dày. Ho ra máu. Hô hấp ngắn. Ngực nóng, tức ngực.
 - Lưỡi đỏ, đầu lưỡi đỏ. Rêu vàng, nhầy. Mạch phù sác hoặc hoạt sác.
- d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp
 - Giai đoạn toàn phát một nhiễm trùng đường hô hấp. Viêm họng cấp.
 - Viêm phổi thùy. Phế quản, Phế viêm.
 - Lao phổi. Viêm màng phổi. Hen Phế quản.
- e/ Pháp trị: sơ phong thanh nhiệt, tuyên Phế, hóa đờm.
- f/ Phương dược: Tang cúc ẩm (*ôn bệnh điều biện*).
- + Phân tích bài thuốc: (Pháp hãn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Tang diệp	Ngọt, đắng, hàn vào Can, Phế, Thận. Phát tán phong nhiệt, thanh Can, minh mục, thanh Phế chỉ khái
Bạc hà	Cay, mát, vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt
Cúc hoa	Ngọt, đắng, tính hơi hàn, vào Phế, Can, Thận. Phát tán phong nhiệt, thanh Can minh mục, giáng hỏa, giải độc
Liên kiều	Đắng, lạnh, vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt
Hạnh nhân	Đắng, ấm vào Phế, Đại trường. Thông Phế, bình suyễn, nhuận tràng, thông tiện, ôn Phế
Cát cánh	Đắng, cay, hơi ấm vào Phế, khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc
Lô căn	Ngọt, hàn, vào Phế Vị. Thanh nhiệt, sinh tân, lợi niệu, thanh Phế nhiệt, chỉ khái, thanh nhiệt, chỉ nôn
Cam thảo	Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Đại chùy	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả	Giải biếu
Phong trì	Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch	Đặc hiệu khu phong, giải biếu
Phong môn	Khu phong phân trên cơ thể	Trị cảm, đau đầu đau cứng gáy
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Hạ sốt
Liệt khuyết	Lạc của kinh Phế. Tuyên thông Phế khí	Chữa chứng khó thở, ngạt mũi
Đản trung	Hội của Khí	Tác dụng hóa
Phong long	Lạc của Vị. Huyệt đặc hiệu trừ đờm	(hàn) đờm tại Phế

2.4.5. Táo khí thương Phế

a/ Bệnh nguyên: cảm nhiễm táo tà qua đường mũi họng và da lông.

b/ Bệnh sinh: táo tà là dương tà có tính chất làm thương tổn âm dịch của Phế, do đó khi Phế âm bị thương tổn thì Phế khí cũng bị thương tổn theo.

Ngoài ra âm dịch bị khô cạn cũng gây nên sốt, nóng, nhưng nếu sốt nóng không đều thì gọi là ôn táo, còn ngược lại mát lạnh thì gọi là lương táo.

– Phế âm giảm: ho khan, cổ khô, khản tiếng.

– Hỏa làm bức huyết, ho ra máu.

c/ Triệu chứng lâm sàng

– Miệng khô, khát nước. Sốt hoặc cảm giác nóng (ôn táo). Sợ lạnh hoặc sợ gió (lương táo).

– Đau ngực. Ho mạnh ồn ào. Ho gây đau, ho khan, ho có đờm, máu. Cổ họng khô, khản tiếng.

– Lưỡi đỏ, đầu lưỡi đỏ. Mạch phù, té, sác, vô lực.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

– Giai đoạn toàn phát một tình trạng nhiễm trùng đường hô hấp. Viêm họng cấp.

– Viêm khí quản. Viêm phổi thùy. Phế quản phế viêm.

e/ Pháp trị: thanh Phế nhuận táo.

f/ Phương dược: Thanh táo cứu phế thang (*Y môn pháp luật*)

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Nhân sâm	Ngọt, hơi đắng, ấm, vào Phế, Tỳ. Đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân
Tang diệp	Ngọt, đắng, hàn, vào Can, Phế. Phát tán phong nhiệt, thanh Can, minh mục, thanh Phế, chỉ khái
Tỳ bà diệp	Đắng, bình, vào Phế, Vị. Thanh Phế chỉ khái, thanh Vị chỉ nôn
Thạch cao	Ngọt, cay, hàn, vào Phế, Vị, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát
Mè đen	Ngọt, bình, vào Tỳ, Phế, Can, Thận. Nhuận hạ, lợi niệu, chỉ nôn
Mạch môn	Ngọt, hơi đắng, hơi lạnh vào Phế, Vị, Tâm. Hạ sốt, nhuận Phế sinh tân
A giao	Ngọt, bình, vào Phế, Can, Thận. Tư âm, dưỡng huyết, bổ Phế nhuận táo, chỉ huyết an thai
Hạnh nhân	Đắng, bình, vào Phế, Đại trường. Thông Phế, bình suyễn, nhuận tràng, thông tiện, ôn Phế
Cam thảo	Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc

2.4.6. Nhiệt kết Đại trường

a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm hàn tà truyền biến theo lục kinh tới Dương minh Đại trường và hóa nhiệt, táo.

b/ Bệnh sinh: nhiệt tà có tính chất tổn khí và hao tân dịch do đó sẽ ảnh hưởng đến chức năng truyền tống của phủ Đại trường cũng như hao tổn âm dịch của phủ Đại trường. Nhiệt uất kết thì tiết ra ngoài làm tấu lý mở ra, vã mô hôi (*Cử thống luận*). Ngoài ra, Đại trường là kinh đa khí đa huyết nên xuất hiện sốt cao và nhập huyết phận: hôn mê, nói sảng.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Nói sảng, mặt đỏ, sốt cao, đau bụng, bụng trương, không ưa sờ nắn
- Táo bón hoặc nhiệt kết bàng lưu. Đổ mô hôi, tiểu ít, đỏ, mặt đỏ, đau đầu, tay chân nóng.
- Lưỡi đỏ, khô, môi khô khát. Mạch trầm thực hữu lực.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: táo bón cấp tính của những bệnh có sốt cao.

e/ Pháp: thông tiện, thanh trường vị.

f/ Phương dược: Đại thừa khí thang (*Thương hàn luận*)

+ Phân tích bài thuốc (Pháp hạ)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Đại hoàng	Đắng, lạnh. Vào Tỳ Vị, Đại trường, Can, Tâm bào. Hạ tích trệ trường vị, tả thực nhiệt huyết phân
Mang tiêu	Mặn, lạnh. Vào Đại trường, Tam tiêu. Thông đại tiện, nhuyễn kiên, tán kết.
Chỉ thực	Đắng, hàn. Vào Tỳ, Vị. Phá kết, tiêu tích trệ, hóa đờm trừ bã.
Hậu phác	Cay, đắng ấm vào Tỳ, Vị, Đại trường. Hành khí, hóa đờm trừ nôn mửa.

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Thiên khu	Mộ huyệt của Đại trường	Hạ tích trệ trường vị
Chi câu	Kinh hỏa huyệt của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trướng vị	Trị táo bón
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Thanh nhiệt, hạ sốt

2.4.7. Nhiệt bức Đại trường

a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm nhiệt tà qua đường ăn uống.

b/ Bệnh sinh: tính chất nhiệt tà là tổn khí và tiêu hao tân dịch của Đại trường. Ngoài ra còn biểu hiện của nhiệt trên lâm sàng như bụng sôi, ruột đau, hôn mê, nói sảng (thổ loạn bạo chú hạ bách - *Chí chán yếu luận*). Nhiệt tà làm rối loạn chức năng truyền tống phân (tiêu chảy). Đại trường nhiều khí huyết, nên khi bị nhiệt xâm nhập sẽ xuất hiện sốt cao, nói sảng.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Nói sảng, sốt, khát nước, đau bụng, ruột sôi
- Tiêu phân vàng nát, hoặc nhầy nhớt, hậu môn nóng đỏ, mặt đỏ, tay chân nóng, lưỡi đỏ, rêu vàng.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: tất cả những trường hợp tiêu chảy nhiễm trùng.

e/ Pháp trị: thanh nhiệt, lợi thấp, chỉ tả.

f/ Phương dược: Cát căn cầm liên thang

+ Phân tích bài thuốc (Pháp thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Cát căn	Ngot, cay, bình vào Tỳ, Vị. Sinh tân chỉ khát, trừ phiền, thanh nhiệt
Hoàng cầm	Đắng, hàn vào Tâm, Phế, Can, Đởm, Đại trườn. Thanh nhiệt, tả hỏa, làm lợi thấp ở Phế, trừ thấp vị trườn
Hoàng liên	Đắng, hàn vào Can, Đởm. Thanh nhiệt, trừ thấp, thanh Tâm, trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa, chỉ huyết do nhiệt
Kim ngân	Ngot, đắng vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trườn. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt vị trườn, thanh biểu nhiệt
Nhân trần	Đắng cay, tính hơi hàn, vào Tỳ, Vị, Can, Đởm. Lợi thấp nhiệt, thoái hoàng
Mộc thông	Đắng, lạnh vào Tâm, Tiểu trườn, Phế, Bàng quang. Giáng Tâm hỏa, thanh lợi Tiểu trườn, thanh thấp nhiệt Bàng quang
Hoắc hương	Cay, ấm vào Phế, Tỳ, Vị. Tán thủ thấp, điều hòa Tỳ, Vị, phương lương hóa trọc thấp
Cam thảo	Ngot, bình vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Thanh nhiệt, hạ sốt
Thiên khu	Mộ huyệt của Đại trườn	Chữa chứng
Đại trườn du	Du huyệt của Đại trườn	Đau bụng, tiêu chảy

2.4.8. Thấp nhiệt Đại trườn

a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm thấp nhiệt tà (của thu, hè) qua đường ăn uống.

b/ Bệnh sinh: tính chất nhiệt tà làm tổn khí và hao tân dịch. Tích chất của nhiệt tà làm trở trệ khí. Khi 2 yếu tố này liên kết nhau thì một yếu tố gây bạo chúa (*óï ia*), một yếu tố gây trở trệ như mót rặn. Ngoài ra trên lâm sàng còn có những triệu chứng mang những đặc điểm của nhiệt như sốt cao, tiểu đỏ, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch sác, đổ mồ hôi; những đặc điểm của thấp như đục đởn, nhầy, nhớt.

Nhiệt, thấp tà làm chức năng truyền tống phân bị rối loạn gây tiêu chảy, mót rặn. Đại trườn nhiều khí, nhiều huyệt nên xuất hiện sốt cao, phát ban, tiêu ra máu.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Sốt cao, lạnh run, phiền khát
 - Đau nhiều quanh rốn, mót rặn (*lý cáp hậu trọng*), bụng trướng, ruột sôi, trung tiện mùi hôi, phân nhầy nhớt, đặc dính như bọt cua, hoặc đi ra phân lᾶn nhầy máu, hoặc ra máu tươi
 - Lợm giọng, nôn mửa, tiểu ít, ngắn, đở, vã mồ hôi, tay chân nóng, phát ban
 - Lưỡi đỏ, rêu vàng, nhầy nhớt. Mạch tê sác, vi tê.
- d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp
- Lý trực trùng, lý amib.
 - Viêm loét đại trực tràng.
- e/ Pháp trị: thanh nhiệt, táo thấp.
- f/ Phương dược: Bạch đầu ông thang (*Kim Quỹ*)
+ Phân tích bài thuốc (Pháp thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Bạch đầu ông	Thanh nhiệt giải độc, lương huyết trừ tả ly
Hoàng bá	Đắng, hàn, vào Thận, Bàng quang. Trừ hỏa độc, tư âm, thanh nhiệt táo thấp
Hoàng liên	Đắng, hàn, vào Tâm, Can, Đởm, Đại trường. Thanh nhiệt, trừ thấp, thanh Tâm trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa, sáng mắt, chỉ huyết do nhiệt
Trần bì	Cay, ấm, vào Vị, Phế. Hành khí, hòa Vị, chỉ nôn, hóa đờm, táo thấp

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Thanh nhiệt, Hạ sốt
Thiên khu	Mộ huyệt của Đại trường	Chữa chứng
Đại trường du	Du huyệt của Đại trường	Đau bụng, tiêu chảy

2.4.9. Đại trường hàn kết

- a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm hàn tà qua con đường ăn uống.
- b/ Bệnh sinh: tính chất của hàn là làm cho khí tụ lại khiến công năng truyền thống phân của Đại trường bị ngưng trệ. Ngoài ra trên lâm sàng còn có những biểu hiện của Hàn khí như mặt trắng, sợ lạnh, tay chân mát, da bụng mát và nước tiểu trong, trắng, nhiều.

- c/ Triệu chứng lâm sàng
- Bụng đau nhiều, không ưa sờ nắn, đầy trướng
 - Miệng nhạt nhẽo, mặt trắng, môi nhợt, tay chân mát
 - Táo bón, luỗi trắng, ít rêu. Mạch trầm, huyền.
- d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: những trường hợp bí đại tiện chức năng
- e/ Pháp trị: công trực hàn tích.
- f/ Phương dược: Tam vật bị cấp hoàn (*Kim quỹ yếu lược*)
- + Phân tích bài thuốc (Pháp hạ)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Bã đậu chẽ	Cay, nhiệt, độc, vào Vị, Đại trướng. Thông tiện do hàn tích
Can khương	Cay, ấm vào Tâm, Phế, Vị, Tỳ, Thận, Đại trướng. ôn trung, tán hàn
Đại hoàng	Đắng, lạnh vào Tỳ, Vị, Đại trướng, Can, Tâm bào. Hạ tích trệ trướng vị, tả thực nhiệt huyết phật

- + Công thức huyết sử dụng

Tên huyết	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Chi câu	Kinh hỏa huyết của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trướng vị	Trị táo bón
Thiên khu	Mộ huyết của Đại trướng	Chữa chứng
Đại trướng du	Du huyết của Đại trướng	Đau bụng, tiêu chảy

2.4.10. Hàn thấp khổn Tỳ

- a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm hàn thấp tà qua đường mũi, da lông hoặc đường ăn uống.
- b/ Bệnh sinh: ngoài tính chất hàn tà làm dương khí tụ lại, thấp tà làm trở trệ hoạt động của khí đưa đến ngăn trở công năng hoạt động của Tỳ Vị. Bệnh cảnh lâm sàng còn mang những đặc điểm của thấp như tính chất nặng nề, trơn đính, đầy trướng bụng, thũng (*chữ thấp thũng mạn*). Hàn có tính chất nhạt nhẽo, trong suốt (*chữ bệnh thủy dịch*) hoặc co rút mờ tối (*chữ hàn thu dần*).

Do Hàn thấp gây nên

- Vị khí trở trệ: bụng chướng, nôn nước trong.
- Tỳ không vận hóa thủy cốc: chán ăn, nhạt miệng, sôi bụng, tiêu chảy nước trong. Tỳ chủ huyết nên ở đây nước miếng nhớt đính.

- Tỳ không vận hóa thủy thấp: tiểu ít, tay chân nặng nề.
 - Tỳ quan hệ với Tâm chủ thần minh: lơ mơ, buồn ngủ.
 - c/ Triệu chứng lâm sàng
 - Buồn ngủ, thường xuyên muối ngủ, thích uống nước nóng, buồn nôn.
 - Phân nhão, tiêu chảy phân lỏng, tay chân nặng nề, đau thượng vị, đau dạ dày, trướng. bụng, ăn kém, lợm giọng.
 - Rêu trắng dày, nhớt, nước miếng nhớt dính. Mạch phù hoãn, trì.
 - d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: tiêu chảy cấp do dị ứng thức ăn hoặc do lạnh.
 - e/ Pháp trị: tán hàn, hóa thấp, kiện Tỳ.
 - f/ Phương dược: Hoắc hương chính khí tán (*Cục phương*).
- + Phân tích bài thuốc (Pháp hàn)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Hoắc hương	Cay, ấm, vào Phế, Tỳ, Vị. Tán thủ thấp điêu hòa Tỳ, Vị. Tán thấp tà ra khỏi bì phu, điêu hòa Tỳ, Vị chữa chứng tiêu lỏng, mình mẩy nặng nề, buồn nôn, lợm giọng
Tử tô	Cay, ấm, vào Tỳ, Vị, Phế. Phát tán phong hàn, giải biếu, lý khí
Bạch chỉ	Cay, ấm, vào Phế, Vị, Đại trường. Phát tán phong hàn, chỉ thống, tiêu viêm
Cát cánh	Đắng, cay, hơi ấm vào Phế. Ôn Phế, tán hàn, chỉ khái, tiêu đờm
Bạch linh	Ngọt, bình, vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu, thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần
Bạch truật	Ngọt, đắng ấm vào Tỳ, Vị. Kiện Tỳ, táo thấp, chỉ hàn, an thần
Đại phúc bì	Cay, ấm, vào Tỳ, Vị. Hành khí lợi thủy
Hậu phác	Cay, đắng, ấm, vào Tỳ, Vị, Đại trường. Hành khí, hóa đờm, chỉ nôn
Trần bì	Cay, đắng, ấm, vào Tỳ, Phế. Hành khí, bình Vị, hóa đờm, táo thấp
Bán hạ chế	Cay, ấm, độc vào Phế, Vị. Lợi hầu họng, thải độc, táo thấp, hóa đờm, giáng nghịch, chỉ nôn
Cam thảo	Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung, ích khí, hòa hoãn, giải độc

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Công tôn	Lạc huyệt của Tỳ	Tán thực tà (hàn thấp tà) ở Tỳ kinh
Khí hải	Bể của khí	
Thái bạch	Nguyên huyệt của Tỳ	Trợ Tỳ đang bị hàn thấp
Phong long	Lạc huyệt của Vị	làm khốn

2.4.11. Tỳ Vị thấp nhiệt

a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm thấp nhiệt tà qua đường mũi da lông hoặc đường ăn uống.

b/ Bệnh sinh: ngoài tính chất của thủ (nhiệt) tà là làm hao khí, tổn hao tân dịch và thấp tà làm trở trệ hoạt động của khí đưa đến ngăn trở hoạt động công năng của Tỳ, Vị và làm hao tổn tân dịch của Vị. Bệnh cảnh lâm sàng còn mang những đặc điểm như: bụng căng to gõ kêu như trống, sôi ruột thuộc nhiệt (*chữ bệnh hữu thịnh, chữ phúc trưởng đại*). Bứt rút, phát cuồng thuộc Hỏa (*chữ tháo cuồng việt*) (*chí chân yếu đại luận*). Màu vàng là màu của Thổ thuộc nhiệt (*nghệ xung chi / 744, Linh Khu*).

Bụng trưởng đầy thuộc thấp. Thủ (nhiệt), thấp làm cho Tỳ, Vị:

- Vị khí trở trệ: trưởng bụng, sôi bụng, nôn ra nước đắng đục.
- Tỳ không vận hóa thủy cốc: chán ăn, miệng đắng, tiêu chảy.
- Tỳ không vận hóa thủy thấp: tiểu ít, tay chân nặng nề.
- Tân dịch hao tổn: khô khát mà không uống nhiều.
- Tỳ, Vị có lạc nỗi với Tâm chủ thần minh nên có triệu chứng bứt rút, phát cuồng.

c/ Triệu chứng lâm sàng:

- Mệt mỏi, bứt rút (*Tâm phiền*). Tay chân nặng nề, cảm giác nặng nề toàn thân. Miệng đắng, khát nước mà không dám uống.
- Sốt hoặc có cảm giác nóng, sốt cơn. Sắc mặt vàng sậm, có thấp chán ghê lở ngoài da. Đau thượng vị, đau dạ dày. Buồn nôn, nôn mửa, trưởng bụng, tiêu chảy, phân lỏng.
- Nước tiểu sẫm màu (vàng, đỏ, đục), đi tiểu ít. Rêu vàng nhót. Mạch phù, sác, vô lực.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Nhiễm trùng ruột.
- Ngộ độc thức ăn.
- Viêm dạ dày ruột cấp.

e/ Pháp trị: thanh nhiệt lợi thấp.

f/ Phương dược: Cát căn cầm liên thang gia giảm (*Thương hàn luận*). Xin tham khảo phần điều trị tương ứng ở hội chứng Nhiệt bức Đại trường.

2.4.12. Vị nhiệt ủng thịnh

a/ Nguyên nhân: ôn tà xâm phạm đến Tỳ, Vị.

b/ Bệnh sinh: nhiệt (hỏa) tà phạm Vị làm tiêu hao tân dịch, khô khát, lở miệng, tiểu són. Đồng thời nhiệt tà làm bức huyết (chảy máu răng miệng). Vị lạc với Tâm (*Thần minh*) nên gây bứt rút, cuồng sảng.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Miệng khô khát, môi nứt nẻ. Dễ đói sôi ruột.
- Chân răng sưng đau, chảy máu nướu răng.
- Cảm giác bụng nóng như lửa, đại tiện bí kết, tiểu són đỏ.
- Lưỡi đỏ, rêu vàng dày. Mạch trầm sác hữu lực.
- Trong một số trường hợp nặng, có thể thấy dấu bứt rút, cuồng, sảng.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp:

- Viêm dạ dày.
- Sốt phát ban. Scarlatin. Bệnh truyền nhiễm

e/ Pháp trị: thanh vị lương huyết.

f/ Phương dược: Thanh vị thang. (*Lan Bí thát tỳ*)

+ Phân tích bài thuốc (Pháp thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Hoàng liên	Đắng, hàn, vào Tâm, Can, Đởm, Đại trường, Vị. Thanh nhiệt, táo thấp, thanh Tâm, trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa sáng mắt, chỉ huyết do nhiệt
Đương quy	Ngot, cay, ấm vào Tâm, Can, Tỳ. Dưỡng huyết, hoạt huyết
Sinh địa	Đắng, hàn, vào Tâm, Can, Thận. Thanh nhiệt, lương huyết, dưỡng âm, sinh tân
Đơn bì	Cay, đắng, hơi hàn vào Tâm, Can, Thận, Tâm bào. Thanh huyết nhiệt, tán huyết ú
Thăng ma	Cay, ngọt, hơi đắng, tính hàn vào Phế, Vị, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thăng đê

+ Công thức huyết sử dụng

Tên huyết	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Khúc trì	Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Thanh nhiệt, hạ sốt
Hợp cốc		
Túc tam lý	Hợp thổ huyết của Vị	Thanh Vị nhiệt (Tả)
Thiên khu	Mộ huyết của Đại trường	Hạ titch trệ trường vị
Chi câu	Kinh hỏa huyết của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trường vị	Trị táo bón

2.4.13. Nhiệt thấp Tâm bào

a/ Bệnh nguyên: ngoại tà ôn bệnh: Phong, Nhiệt, Thủ, Táo xâm nhập vào đến phân dinh. Vị trí bệnh là Tâm và Tâm bào.

b/ Bệnh sinh: Tâm bào lạc thuộc Quyết âm phong mộc, có quan hệ biểu lý với Thiếu dương Tam tiêu (Tướng hỏa). Tâm bào lại là ngoại vệ của Tâm, bảo vệ cho Thiếu âm quân hỏa. Do đó, dù ngoại tà là loại gì, khi vào đến Quyết âm gây bệnh thì hội chứng của nó sẽ biểu hiện mang thuộc tính của Phong, của Hỏa. Chứng trạng chủ yếu gồm

- Rối loạn chức năng Tâm bào, Tâm: hôn mê, nói sảng.
- Triệu chứng mang tính chất Hỏa nhiệt: sốt cao, mất nước.
- Triệu chứng mang tính chất của Phong: co giật.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Mê sảng, nói năng lảm nhảm hoặc hôn mê, lìm lịm. Vật vã không ngủ. Sốt cao.
- Lưỡi đỏ sẫm. Mạch hoạt sác hoặc tế sác.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

Các bệnh nhiễm trùng, nhiễm độc, nhiễm độc thần kinh, viêm não màng não.

e/ Pháp trị

- Dưỡng âm thanh nhiệt..
- Thanh Tâm khai khiếu.
- Thanh nhiệt lương huyết khai khiếu.

f/ Phương dược: Thanh ôn bại độc ẩm (*Dịch chẩn nhất đắc*).

+ Phân tích bài thuốc (Bổ - thanh)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Tê giác	Đắng, mặn, lạnh. Thanh Tâm, giải độc
Sinh địa	Ngot, đắng, lạnh. Bổ Thận, thanh nhiệt, lương huyết
Xích thược	Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết
Thạch cao	Ngot, cay, lạnh. Thanh nhiệt tẩy hỏa, Trừ phiền chỉ khát
Tri mẫu	Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, giáng hỏa
Hoàng cầm	Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, táo thấp
Hoàng liên	Đắng, lạnh. Thanh tâm nhiệt, giải độc

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Chi tử	Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, giáng hỏa, thanh huyết nhiệt
Đan bì	Ngọt, đắng, lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết, hoạt huyết
Liên kiều	Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, giải độc
Huyền sâm	Đắng, mặn, lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc
Trúc diệp	Ngọt, lạnh. Thanh Tâm hỏa, lợi tiểu, trừ phiền
Cát cánh	Ngot, đắng, cay, bình. Thông khí Phế, tiêu đờm, dẫn thuốc lên
Cam thảo	Ngot, bình. Điều hòa và dẫn thuốc

Phương thuốc này chính là hợp bài Bạch hổ thang, Tê giác địa hoàng thang, Hoàng liên giải độc thang rồi gia giảm mà thành. Trong phương có Thạch cao, Tri mẫu thanh đại nhiệt ở phần khí, bảo vệ tân dịch. Hoàng cầm, Hoàng liên, Chi tử để tả hỏa nhiệt ở Tam tiêu. Tê giác, Sinh địa, Xích thược, Đan bì để thanh nhiệt giải độc lương huyết tán tà. Liên kiều, Huyền sâm để giải các hỏa phù du. Trúc diệp, Cát cánh để đưa thuốc đi lên. Cam thảo để điều hòa các vị thuốc.

Có thể sử dụng bài An cung ngưu hoàng hoàn (*ôn bệnh điều biện*) gồm Tê giác, Xạ hương, Ngưu hoàng, Băng phiến, Hoàng cầm, Hùng hoàng, Hoàng liên, Chu sa, Uất kim, Chi tử.

+ Công thức huyệt có thể sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Tam âm giao	Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân	Tư âm
Đại chày	Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ)	Thanh nhiệt
Khúc trì, Thập tuyêt, Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Thập tuyêt, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị sốt cao	Thanh nhiệt
Phục lưu	Kinh Kim huyệt/Thận Điều hòa và sơ thông huyền phủ (lỗ chân lông)	Tư âm bổ Thận Trị chứng đau hàn
Bách hội	Thanh thân chí, tiết nhiệt	Trị chứng nói nhảm, lờ mơ

BỆNH DO NGOẠI TÀ PHẠM VÀO TẠNG PHỦ

- Có 13 bệnh cảnh ngoại tà phạm vào tạng phủ thường gặp. Gồm 1 ở Bàng quang, 1 ở Can - Đảm, 3 ở Phế, 4 ở Đại trườn, 3 ở Tỳ - Vị và 1 ở Tâm bao
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt kết Bàng quang: mót tiểu mà tiểu không hết, bụng dưới trướng đau
- Thuốc tiêu biểu điều trị Nhiệt kết Bàng quang: Bát chính tán, Lục nhật tán.
- Triệu chứng quan trọng của Can, Đởm thấp nhiệt: sốt cao, rét run, hàn nhiệt vãng lai. Da vàng, miệng đắng. Đau bụng lan tới hông sườn
- Thuốc tiêu biểu điều trị Can Đởm thấp nhiệt: Long đởm tả can thang gia giảm.
- Triệu chứng quan trọng của Phong hàn thúc Phế: sốt, sợ lạnh, sợ gió, đau nhức cơ, sổ mũi, ho.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Phong hàn thúc Phế: Tô tử giáng khí thang.
- Triệu chứng quan trọng của Phong nhiệt phạm Phế: sốt, sợ gió. Ho khạc đàm vàng dày
- Thuốc tiêu biểu điều trị Phong nhiệt phạm Phế: Tang cúc ẩm.
- Triệu chứng quan trọng của Táo khí thương Phế: sốt, ho khan, ho ran ngực.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Táo khí thương Phế: Thanh táo cứu phế thang.
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt kết Đại trườn: táo bón, đau bụng, bụng trướng, không ưa sờ nắn. Sốt.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Nhiệt kết Đại trườn: Đại thừa khí thang.
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt bức Đại trườn: tiêu chảy, hậu môn nóng đỏ. Sốt
- Thuốc tiêu biểu điều trị Nhiệt bức Đại trườn: Cát căn cầm liên thang.
- Triệu chứng quan trọng của Thấp nhiệt Đại trườn: tiêu chảy, phân nhày có thể có máu, mót rặn.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Thấp nhiệt Đại trườn: Bạch đầu ông thang.
- Triệu chứng quan trọng của Đại trườn hàn kết: táo bón, đau bụng, bụng trướng, không ưa sờ nắn. Không sốt.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Đại trườn hàn kết: Tam vật bị cấp hoàn.
- Triệu chứng quan trọng của Hàn thấp khốn Tỳ: tiêu chảy, phân lỏng toàn nước, bụng trướng, chối nắn. Không sốt.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Hàn thấp khốn Tỳ: Hoắc hương chính khí tán.
- Triệu chứng chẩn đoán và cách điều trị của Tỳ, Vị thấp nhiệt: giống bệnh cảnh Nhiệt bức Đại trườn
- Triệu chứng quan trọng của Vị nhiệt ủng thịnh: miệng khô, môi nứt nẻ. Táo bón
- Thuốc tiêu biểu điều trị Vị nhiệt ủng thịnh: Thanh vị thang.
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt nhập Tâm bào: sốt cao, mê sảng
- Thuốc tiêu biểu điều trị Nhiệt nhập Tâm bào: Thanh ôn bại độc ẩm, An cung ngưu hoàng hoàn.

3. PHỤ LỤC

Trong bệnh học Đông y, có những bệnh chứng mà nguyên nhân có thể là ngoại nhân, cũng có thể là những nguyên nhân khác hoặc cả hai. Có trường hợp rất khó xác định nguyên nhân (những trường hợp co giật, động kinh mà khi lên cơn không thể xác định được do nội hay ngoại phong). Phần phụ lục này sẽ đề cập đến những trường hợp đặc biệt nói trên.

3.1. Vị thất hòa giáng

a/ Nguyên nhân và bệnh sinh

- Thấp tà đinh đọng. Thấp (Vị → Vị bất hòa giáng đau tức thượng vị, ợ hơi, náu cục, mửa).
- Ăn nhiều thức ăn không tiêu (Thương thực → Vị Vị khí bất hòa giáng).

b/ Triệu chứng lâm sàng:

- Đau vùng thượng vị, căng tức thượng vị, ợ hơi, náu cục, ụa mửa ra thức ăn chua nát. Đại tiện mất điềuhòa.
- Rêu đầy, nhót dính. Mạch hoạt.

c/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Trúng thực
- Tiêu chảy cấp
- Trong bệnh cảnh tăng urê máu.
- Ốm nghén.

d/ Pháp trị:

- Điều Vị giáng khí (nếu do ngoại thấp). Bài thuốc sử dụng: Bình vị tán (*Thái bình huệ dân, Hòa tề cục phương*).
- Tiêu thực hòa Vị (nếu do ăn nhiều thức ăn không tiêu). Bài thuốc sử dụng Bảo hòa hoàn. (*Ấu ấu tu tri*)

e/ Phương dược

- Bình vị tán (Thái Bình Huệ Dân, Hòa tề cục phương)
 - + Phân tích bài thuốc

Vị thuốc	Dược lý Đông
Thương truật	Cay, đắng, ấm vào Tỳ, Vị. Kiên Tỳ, táo thấp, phát hán
Trần bì	Cay, đắng, ấm vào Tỳ, Phế. Hành khí, táo thấp, hóa đờm, chỉ khái
Hậu phác	Đắng, cay, ấm vào Tỳ, Vị, Đại trườn. Giáng khí, hóa đàm, chỉ nôn, điều hòa đại tiện
Cam thảo	Ngot, bình vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc

+ Phân tích bài thuốc Bảo hòa hoàn (*Ấu áu tu tri*)

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Sơn tra	Chua, ngọt, ấm vào Tỳ, Vị, Can. Tiêu thực, hóa tích (do ăn nhiều thịt không tiêu), phá khí, hành ứ, hóa đờm
Thần khúc	Ngọt, cay, ấm, vào Tỳ, Vị. Tiêu thực hóa tích, khai Vị kiện Tỳ, thông sữa
Mạch nha	Vị mặn, ấm vào Tỳ, Vị. Tiêu thực, hạ khí, khai Vị hòa trung (ăn bột không tiêu)
Trần bì	Đắng, cay, ấm vào Tỳ, Phế. Hành khí, hóa đờm, táo thấp
Bán hạ chế	Cay, ấm, hơi độc vào Tỳ, Phế. Hành khí, hóa đờm, táo thấp, chỉ khái, trừ nôn mửa
Phục linh	Ngọt, nhạt, bình vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần
La bắc tử	Ngọt, cay, bình vào Phế, Tỳ. Hó đờm, giáng nghịch, lợi niệu
Liên kiều	Đắng, hơi hàn, vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm thuộc Phong nhiệt, chống nôn

+ Công thức huyệt sử dụng

Tên huyệt	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Trung quản	Mộ huyệt của Vị	Kiện Vị
Túc tam lý	Hợp thổ huyệt của Vị	Giáng trọc khí (tả)
Khí hải	Bể của Khí	Kiện Tỳ
Phong long	Lạc huyệt của Vị. Đặc hiệu trừ đờm	Trừ thấp

3.2. Vị âm hư

a/ Nguyên nhân

- Bệnh ôn nhiệt làm tổn thương âm dịch của Vị.
- Những trường hợp âm hư lâu ngày sinh nội nhiệt làm tổn thương âm dịch.

b/ Triệu chứng lâm sàng:

- Môi miệng khô. Nóng. Ăn uống kém. Thích uống.
- Ợ khan, nấc cục. Đại tiện phân khô cứng. Tiểu tiện ngắn ít.
- Lưỡi khô đỏ. Mạch tế sác.
- c/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp
- Viêm dạ dày.
- Sau những bệnh có sốt cao kéo dài.
- Đái tháo đường.

d/ Pháp trị: dưỡng Vị sinh tân.

e/ Phương: Tăng dịch thang. (*Thương hàn luận*)

+ Phân tích bài thuốc

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Huyền sâm	Mặn, hơi đắng, hàn vào Phế, Vị, Thận. Thanh nhiệt, lương huyết, tả hỏa, giải độc, sinh tân dịch, tán kết
Sinh địa	Ngọt, đắng, hàn vào Tâm, Can, Tiểu tr Đường, Thận. Thanh nhiệt, lương huyết, dưỡng âm, sinh tân
Mạch môn	Ngọt, hơi đắng, hơi lạnh. Vào Phế, Vị. Nhuận Phế, sinh tân, lợi niệu
Thiên hoa phán	Ngọt, chua, hàn vào Phế, Vị, Đại tr Đường. Sinh tân chỉ khái, giáng hỏa, nhuận táo, bài nung, tiêu thũng
Hoàng liên	Đắng, hàn vào Tâm, Can, Đởm, Đại tr Đường, Vị. Thanh nhiệt, táo thấp, thanh Tâm

nếu táo bón thì gia Đại hoàng

+ Công thức huyết sử dụng

Tên huyết	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Tam âm giao	Giao hội huyết của 3 kinh âm ở chân. Huyết đặc hiệu bổ âm	Tư âm
Xung dương	Nguyên của Vị	Dưỡng Vị
Công tôn	Lạc của Tỳ	Âm
Khúc trì Hợp cốc	Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt	Thanh nhiệt, hạ sốt
Túc tam lý	Hợp thổ huyết của Vị	Thanh Vị nhiệt (tả)
Thiên khu	Mộ huyết của Đại tr Đường	Hạ tích trệ tr Đường vị
Chi câu	Kinh hỏa huyết của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông tr Đường vị	Trị táo bón

3.3. Đại tr Đường hư hàn

a/ Bệnh nguyên: cảm nhiễm hàn tà trên cơ địa Tỳ, Thận dương hư.

b/ Bệnh sinh

- Chức năng của Tỳ là vận hóa thủy cốc, được sự hỗ trợ của Thận dương. Nếu Tỳ Thận dương hư thì sẽ đưa đến Tỳ mất chức năng thăng thanh

giáng trọc, do đó chức năng truyền tống phân của Đại trường cũng sẽ bị ảnh hưởng, biểu hiện là đi tiêu phân lỏng, đục thường xuyên.

- Hàn thấp phạm Đại trường gây mệt mỏi, tay chân lạnh, ăn uống kém. Đồng thời, Tỳ, Thận dương suy gây lòi dom, đau lưng.

c/ Triệu chứng lâm sàng:

- Người nặng nề, mệt mỏi, mặt trắng, sợ lạnh, chân tay mát lạnh.
- Tiêu chảy ra nước và phân xanh như cút vịt.
- Ăn uống kém, lòi dom, tiêu trong dài, đau lưng.
- Lưỡi nhợt, rêu mỏng. Mạch trầm, trì, té.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Viêm đại tràng mạn tính. Viêm ruột kết thối rữa. Rối loạn hấp thu

e/ Pháp: ôn dương lợi thấp.

f/ Phương dược: Chân vũ thang (*Thương hàn luận*)

+ Phân tích bài thuốc

Vị thuốc	Dược lý Đông y
Bạch truật	Ngọt, đắng, vào Tỳ, Vị. Kiện Tỳ, táo thấp, chỉ hán, an thai
Bạch linh	Ngọt, bình, vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu, thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần
Phụ tử chẽ	Cay, ngọt, đại nhiệt vào 12 kinh. Hồi dương, cứu nghịch, ôn Thận, lợi niệu, ôn bổ Mệnh môn
Sinh khương	Cay, ấm, vào Tâm, Phế, Vị, Tỳ. Ôn trung, tán hàn
Bạch thươn	Đắng, chua, lạnh, vào Can, Tỳ, Phế. Hoạt huyết, dưỡng huyết

+ Công thức huyết sử dụng

Tên huyết	Cơ sở lý luận	Tác dụng điều trị
Thiên khu	Mộ huyết của Đại trường	Huyết tại chỗ
Đại trường du	Du huyết của Đại trường	
Khí hải	Bể của Khí	
Trung quản	Mộ huyết của Vị	
Tỳ du	Du huyết của Tỳ	Ôn bổ Tỳ Thận
Mệnh môn	Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa	
Thận du	Du huyết của Thận	

BỆNH KHÓ XÁC ĐỊNH NHÓM NGUYÊN NHÂN

- Vị thất hòa giáng có thể do ngoại tà (Thấp tà) và thương thực
- Triệu chứng quan trọng của Vị thất hòa giáng: ợ, ưa mửa, đau cẳng tức thương vi.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Vị thất hòa giáng: Bình vị tán, Bảo hòa hoàn.
- Vị âm hư có thể do ngoại tà (ôn nhiệt tà) và bởi bệnh âm hư lâu ngày
- Triệu chứng quan trọng của Vị âm hư: táo bón, môi miệng khô.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Vị âm hư: Tăng dịch thang.
- Đại trướng hư hàn có thể do ngoại tà (hàn tà) trên cơ địa Tỳ, Thận dương hư
- Triệu chứng quan trọng của Đại trướng hư hàn: tiêu phân nát kéo dài. Suy nhược
- Thuốc tiêu biểu điều trị Đại trướng hư hàn: Chân vũ thang.

CÂU HỎI ÔN TẬP

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Nguyên nhân của HC Hàn thấp khốn Tỳ
 - A. Cảm nhiễm hàn thấp tà
 - B. Hàn tà truyền biến đến Thái âm Tỳ
 - C. Bệnh lâu ngày của Tỳ
 - D. Tỳ khí hư mất kiện vận
 - E. Tỳ dương hư
2. Phép trị thích hợp cho HC Hàn thấp khốn Tỳ
 - A. Khu phong, tán hàn, trừ thấp
 - B. Tán hàn, trừ thấp
 - C. Tán hàn, hóa thấp, kiện Tỳ
 - D. Ôn trung, sáp trường, chỉ tả
 - E. Tán hàn, trừ thấp, giải biểu
3. Nguyên nhân Tỳ Vị thấp nhiệt
 - A. Nhiệt tà truyền đến Thái âm Tỳ
 - B. Nhiệt lâu ngày ở Tỳ Vị

- C. Cảm nhiễm thấp nhiệt tà
 - D. Vị âm hư
 - E. Tâm âm hư
4. Những triệu chứng của HC Tỳ Vị thấp nhiệt
- A. Đau thượng vị lan hông sườn, sốt, tiêu chảy
 - B. Sốt, tiêu chảy, phân táo vàng, mạch sác, hưu lực
 - C. Đau thượng vị, buồn nôn, lợm giọng, rêu trắng dày nhớt
 - D. Đau thượng vị, buồn ngủ, tay chân nặng nề
 - E. Bụng trướng, sốt, khát mà không uống, bút rút, tay chân nặng nề
5. Phép trị nào sau đây phù hợp với HC Tỳ Vị thấp nhiệt
- A. Kiện Tỳ lợi thấp
 - B. Dưỡng Vị sinh tân
 - C. Thanh nhiệt lợi thấp
 - D. Kiện Tỳ chỉ tả
 - E. Kiện Tỳ hòa Vị
6. Nguyên nhân của HC Vị thắt hòa giáng
- A. Hàn tà
 - B. Nhiệt tà
 - C. Phong tà
 - D. Thấp tà
 - E. Thủ tà
7. Những triệu chứng của HC Vị thắt hòa giáng
- A. Đau thượng vị, nôn mửa, mạch huyền
 - B. Đau thượng vị, nôn mửa, tiêu khi táo khi lỏng
 - C. Đau thượng vị, nôn mửa, đau hông sườn
 - D. Đau thượng vị, nôn mửa, bụng đầy chướng
 - E. Đau thượng vị, nôn mửa, cầu táo
8. Nguyên nhân của HC Vị âm hư
- A. Nhiệt tà
 - B. Thấp tà
 - C. Sốt kéo dài làm hại âm
 - D. Nội nhân
 - E. Bệnh lâu ngày ở Vị

9. Những triệu chứng gặp trong HC Vị âm hư
- A. Môi khô, miệng khát, ăn kém, đau thượng vị, miệng hôi
 - B. Môi khô, miệng khát, ăn kém, phân khô, ợ khan, mạch tế sác
 - C. Môi khô, miệng khát, ăn kém, đau thượng vị, sôi bụng
 - D. Môi khô, miệng khát, ăn kém, sôi bụng, mạch khẩn
 - E. Môi khô, miệng khát, ăn kém, miện hôi, sôi bụng
10. Nguyên nhân của HC Vị nhiệt ủng thịnh
- A. Ôn tà
 - B. Nhiệt tà
 - C. Thấp nhiệt tà
 - D. Vị âm hư
 - E. Ăn nhiều chất cay nóng
11. Những triệu chứng của HC Vị nhiệt ủng thịnh
- A. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, môi lưỡi đỏ, rong kinh, rong huyết
 - B. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, đạo hàn, mạch trầm sác vô lực
 - C. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, chân răng sưng đau chảy máu
 - D. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, đạo hàn, hai gò má đỏ
 - E. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, sốt vã chiết, đạo hàn
12. Phép trị thích hợp cho HC Vị nhiệt ủng thịnh
- A. Dưỡng vị sinh tân
 - B. Thanh Vị nhuận táo
 - C. Tư âm thanh nhiệt
 - D. Thanh Vị lương huyết
 - E. Thanh Vị tả hỏa

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. a. Trong HC Hàn thấp khốn Tỳ, có triệu chứng bụng đầy chướng bởi vì
b. Tính chất của hàn thấp tà là làm cho khí của Vị bị trở trệ
- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai

- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai
2. Trong bài Hoắc hương chính khí tán gồm Hoắc hương, Bạch truật, Phục linh, Tô tử, Bạch chỉ, Trần bì, Hậu phác, Đại phúc bì, Bán hạ chế, Cát cánh, Cam thảo.
- a. Tô tử làm thần bởi vì
 - b. Tô tử có tác dụng lý khí để hóa thấp
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 3.a. Trong bài thuốc Cát căn cầm liên thang trị HC Tỳ, Vị thấp nhiệt gồm Cát căn, Hoàng liên, Hoàng cầm, Nhân trần, Cam thảo bắc. Vị Cát căn làm thần bởi vì:
- b. Cát căn ngọt cay thanh nhiệt ở Tỳ vị lại còn sinh tân, chỉ khái trừ phiền
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 4.a. Trong HC Vị thắt hòa giáng, có triệu chứng đau thượng vị lan ra hông sườn, bởi vì:
- b. Vị mất chức năng hoà giáng nên Can mộc tương thừa
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 5.a. Trong bài Bảo hoà hoàn gồm Sơn tra, Thần khúc, Trần bì, Bán hạ chế, Phục linh, Liên kiều, La bắc tử dùng trong Vị thắt hòa giáng. Hai vị Sơn tra, Thần khúc cùng làm quân là bởi vì:
- b. Cả hai đều có tác dụng tiêu thực tích

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 6.a. Trong HC Vị âm hư, có triệu chứng cầu phân khô bởi vì
- b. Trong Vị âm hư Vị khí bất giáng
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 7.a. Trong HC Vị nhiệt ủng thịnh, có triệu chứng hôn mê nói nhảm bởi vì:
- b. Kinh Vị là kinh đa huyết đa khí, nay nhiệt phạm vào huyết phận mà gây ra
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
8. Trong phương huyệt chữa chứng Hàn thấp khốn Tỳ gồm Công tôn, Khí hải, Thái bạch, Phong long
- a. Châm bổ huyệt Thái bạch theo nguyên tắc sử dụng ngũ du huyệt; bởi vì:
 - b. Thái bạch là nguyên huyệt của kinh Tỳ
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 9.a. Trong phương huyệt chữa chứng Vị thất hòa giáng gồm Túc tam lý, Phong long, Trung quản. Châm tả Túc tam lý; bởi vì:
- b. Châm tả Túc tam lý có tác dụng giáng trọc khí, thông dương khí

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 10.a. Trong phương huyệt để chữa chứng Vị âm hư gồm Xung dương, Công tôn, Trung quản, Túc tam lý, Tam âm giao. Châm bổ Xung dương; bởi vì:
- b. Xung dương là mô huyệt của Vị, dùng theo nguyên tắc du mô
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

STT	Đáp án
1	A
2	C
3	C
4	E
5	C
6	D

Sđt	Đáp án
7	B
8	A
9	B
10	A
11	C
12	D

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

STT	Đáp án
1	A
2	C
3	D
4	E
5	A

STT	Đáp án
6	B
7	B
8	B
9	A
10	C